

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN ĐẠI LỘC
GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN ĐẠI LỘC, TỈNH QUẢNG NAM

Chỉ đạo thực hiện: Giám đốc. TS. KTS Đặng Xuân Tiến
Chủ nhiệm đồ án: TS. KTS. Đặng Xuân Tiến

Chủ trì thiết kế Kiến trúc: TS. KTS. Đặng Xuân Tiến
KTS. Lê Hồng Thúy
KTS. Trần Trinh Nguyên Khoa

Chủ trì giao thông: KS. Đỗ Văn Lâm
KS. Đỗ Văn Lân

Chủ trì Cấp thoát nước: KS. Hoàng Đình Giáp
KS. Lê Trọng Tuấn

Chủ trì san nền thoát nước: KS. Ngô Huy Thanh
KS. Lê Thị Lâm Anh

Chủ trì cấp điện, TTLL: KS. Đoàn Trọng Tuấn
KS. Hoàng Ngọc Hiếu

Chủ trì CTR, Đánh giá TĐMT: KS. Nguyễn Đức Trường
KS. Trương Thị Phương Thảo

Chủ trì kinh tế: KS. Dương Thị Thanh Xuân
CN. Phạm Thị Ngọc Thiện

Quản lý kỹ thuật: TS. KTS. Đặng Xuân Tiến

Đại Lộc, ngày.....tháng.....năm 2024
CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠI LỘC

Đà Nẵng, ngày.....tháng.....năm 2024
ĐƠN VỊ TƯ VẤN
PHÂN VIỆN QH ĐT&NT
MIỀN TRUNG

MỤC LỤC

PHẦN I: MỞ ĐẦU	6
1.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG	6
1.2. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	6
1.2.1. Cơ sở pháp lý	6
1.2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ.....	11
1.2.3. Công tác lấy ý kiến	11
1.3. VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN VÙNG QUY HOẠCH	12
1.4. MỤC TIÊU CỦA ĐỒ ÁN	13
1.5. NHỮNG MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÙNG.....	14
1.5.1. Tầm nhìn.....	14
1.5.2. Mục tiêu phát triển vùng.....	14
1.5.3. Quan điểm phát triển	16
PHẦN II: TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG	17
2.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	17
2.1.1. Địa hình, địa mạo	17
2.1.2. Khí hậu	17
2.1.3. Thủy văn	19
2.1.4. Đặc điểm địa chất	19
2.1.5. Tài nguyên	20
2.2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI	24
2.3. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	27
2.3.1. Đánh giá hiện trạng đô thị	27
2.3.2. Đánh giá hiện trạng các điểm dân cư nông thôn	27
2.3.3. Khu, cụm công nghiệp.....	28
2.4. SỰ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ - LAO ĐỘNG	29
2.5. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	29
2.6. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT	32
2.6.1. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	32
2.6.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	37
2.7. HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN.....	46
2.8. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHU VỰC QUY HOẠCH	47
2.8.1. Hiện trạng môi trường văn hóa – lịch sử.....	47
2.8.2. Hiện trạng môi trường không khí	47
2.8.3. Hiện trạng môi trường nước	50

2.8.4. Môi trường đất.....	53
2.8.5. Hiện trạng môi trường sinh thái	53
2.8.6. Tai biến môi trường.....	53
2.9. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP	59
PHẦN III: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG	61
3.1. TÍNH CHẤT VÙNG	61
3.2. ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN.....	61
3.3. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CÓ LIÊN QUAN.....	62
3.3.1. Dự báo về kinh tế.....	62
3.3.2. Dân số, lao động, tỷ lệ đô thị hóa	62
3.3.3. Dự báo về các điểm dân cư nông thôn	65
3.4. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG	66
3.5. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	66
3.5.1. Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường thực hiện quy hoạch.....	66
3.5.2. Nhận diện, đánh giá diễn biến các thành phần môi trường trên địa bàn khi thực hiện quy hoạch.....	66
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG.....	75
4.1. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÙNG	75
4.1.1. Tiểu vùng 1 (Vùng Đông)	76
4.1.2. Tiểu vùng 2 (Vùng Nam)	78
4.1.3. Tiểu vùng 3 (Vùng Tây).....	78
4.2. CÁC TRỤC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN	79
4.2.1. Các trục giao thông.....	79
4.3. PHÂN BỐ CÁC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHU CHỨC NĂNG	81
4.3.1. Tổ chức hệ thống mạng lưới đô thị, điểm dân cư nông thôn	81
4.3.2. Khu chức năng.....	83
4.3.3. An ninh Quốc Phòng	85
4.3.4. Phân bố các không gian phát triển nông lâm thủy sản	85
4.3.5. Khu vực di tích lịch sử- văn hoá:	87
4.3.6. Phân bố các không gian phát triển du lịch.....	87
4.3.7. Tổ chức phân bố hệ thống trung tâm.....	88
4.3.8. Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	91
4.3.9. Các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên	91
4.4. XÁC ĐỊNH CÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG CẦN LẬP THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN	91

4.5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI	91
PHẦN V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	93
5.1. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT.....	93
5.1.1. Cơ sở thiết kế.....	93
5.1.2. Định hướng nền xây dựng	93
5.1.3. Định hướng thoát nước mưa.....	94
5.1.4. Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác.....	95
5.2. GIAO THÔNG	96
5.2.1. Đường bộ	96
5.2.2. Đường sông	101
5.3. CẤP ĐIỆN	103
5.3.1. Các căn cứ thiết kế:	103
5.3.2. Chỉ tiêu cấp điện	104
5.3.3. Dự báo nhu cầu sử dụng điện	105
5.3.4. Nguyên tắc thiết kế	106
5.3.5. Giải pháp thiết kế.....	107
5.3.6. Thiết kế mạng lưới cấp điện	108
5.3.7. Định hướng triển khai.....	109
5.4. CẤP NƯỚC	109
5.4.1. Cơ sở thiết kế.....	109
5.4.2. Tiêu chuẩn, nhu cầu dùng nước.....	110
5.4.3. Định hướng quy hoạch cấp nước.....	111
5.4.4. Giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối	112
5.5. THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CTR, NGHĨA TRANG	112
5.5.1. Cơ sở thiết kế.....	112
5.5.2. Thoát nước thải.....	114
5.5.3. Quản lý chất thải rắn.....	116
5.5.4. Nghĩa trang	118
5.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THÔNG TIN LIÊN LẠC	118
5.6.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng	118
5.6.2. Chỉ tiêu tính toán:	119
5.6.3. Nguyên tắc thiết kế	120
5.6.4. Giải pháp thiết kế.....	121
5.6.5. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc.....	121
5.6.6. Hệ thống bưu chính	122
5.7. THỦY LỢI	123
PHẦN VI: CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	124

6.1. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	124
6.2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	124
PHẦN VII: GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	128
7.1. PHẠM VI, NỘI DUNG, CƠ SỞ CỦA QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐMC.....	128
7.1.1. Phạm vi nghiên cứu	128
7.1.2. Nội dung nghiên cứu	128
7.1.3. Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình	128
7.2. CÁC VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG CHÍNH	129
7.2.1. Các vấn đề về môi trường chính.....	129
7.2.2. Mục tiêu môi trường chính.....	129
7.2.3. Đề xuất giải pháp tổng thể ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch.....	129
7.2.4. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.....	136
7.2.5. Chương trình quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường.....	143
PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	144
8.1. KẾT LUẬN	144
8.2. KIẾN NGHỊ.....	144
PHẦN IX: PHỤ LỤC	145

PHẦN I: MỞ ĐẦU

1.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG

Đại Lộc là một huyện phía Bắc tỉnh Quảng Nam, phía Tây giáp huyện Đông Giang và Nam Giang, phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng, phía Đông giáp thị xã Điện Bàn, phía Nam giáp huyện Duy Xuyên và huyện Nông Sơn. Huyện Đại Lộc hiện nay có tổng diện tích tự nhiên 579,06km², dân số trung bình năm 2023 là 143.801 người, bao gồm 17 xã và 01 thị trấn.

Đại Lộc nằm trên hành lang phát triển Bắc Quảng Nam và là điểm kết nối Cụm Tây Bắc (bao gồm 3 huyện Nam Giang – Đông Giang – Tây Giang) với cụm động lực số 1 (Hội An - Điện Bàn - Đại Lộc). Với tiềm năng lợi thế về đất đai, khí hậu, tiềm năng khoáng sản, tài nguyên về văn hoá, lịch sử, du lịch, Đại Lộc là khu vực phát triển mạnh về nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp, và vùng cung cấp nguyên liệu lâm sản, khoáng sản cho tỉnh Quảng Nam.

Trong những năm qua, chính quyền huyện Đại Lộc đã chỉ đạo thực hiện quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, các quy hoạch chung, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch sử dụng đất, cũng như các quy hoạch ngành, các dự án trên địa bàn huyện, tuy nhiên giữa các loại hình quy hoạch còn thiếu sự liên kết và cơ chế thống nhất về quản lý, do đó việc thực hiện quy hoạch vùng huyện là yêu cầu cấp thiết, làm cơ sở để thực hiện các quy hoạch sản xuất, đặc biệt kiểm soát được hạ tầng, môi trường, cảnh quan các làng du lịch cộng đồng và bảo vệ rừng trong quá trình phát triển, phát huy thế mạnh trong công tác quản lý trật tự đô thị.

1.2. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1.2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;
- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/ 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định 136/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Phòng cháy và chữa cháy sửa đổi;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Quyết định số 533/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung của tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 229/2006/QĐ-TTg ngày 12/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc yêu cầu quy hoạch xây dựng công sở cơ quan hành chính Nhà nước các cấp;
- Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 và Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt chỉ tiêu phân bổ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;
- Quyết định số 4033/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2013 Phê duyệt Quy hoạch vùng Tây tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2015 về Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt Kế hoạch triển khai lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
- Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 17/2/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 4137/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030;
- Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 về Chương trình phát triển sự nghiệp thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2852/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về Chương trình phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 12/9/2021 của UBND tỉnh về Chương trình phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Lộc
- Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt cập nhật, bổ sung Quyết định 4137/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030;
- Nghị quyết số 01-NQ/HU của Huyện ủy Đại Lộc ngày 07/8/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đại Lộc lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về phát triển thương mại, du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy Quảng Nam về phát triển sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của hội đồng nhân dân huyện Đại Lộc thông qua Đồ án xây dựng quy hoạch vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của hội đồng nhân dân huyện Đại Lộc thông qua nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Đồ án xây dựng quy hoạch vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Thông báo số 54/TB-SXD của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam ngày 14/5/2020 Thông báo nội dung cuộc họp góp ý các đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc;
- Thông báo Kết luận số 250/TB-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 01/7/2021 Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Trí Thanh tại buổi khảo sát thực tế đình Bằng Am, khu vực dự kiến phát triển các khu công nghiệp dọc đường Quốc lộ 14B đoạn qua huyện Đại Lộc và tuyến đường vào Nhà máy xử lý rác thải Bắc Quảng Nam;
- Thông báo số 266/TB-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 08/7/2021 Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Trí Thanh tại cuộc họp thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Thông báo số 371/TB-HU huyện Đại Lộc ngày 05 tháng 3 năm 2024 Thông báo Kết luận của đồng chí Nguyễn Hảo – Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện tại cuộc họp góp ý thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;

- Công văn số 497/SXD-PQH của SXD tỉnh Quảng Nam ngày 07/4/2020 về việc lấy ý kiến thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc;
- Công văn số 447/SVHTTDL-VP của Sở Văn hóa thể thao du lịch tỉnh Quảng Nam ngày 23/4/2020 Về việc góp ý thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc;
- Công văn số 624/SCT-QLCN của Sở Công thương ngày 28/4/2020 Về việc góp ý thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc;
- Công văn số 636/LĐTBXH-LĐVL của Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội ngày 17/4/2020 Về việc góp ý thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc;
- Công văn số 866/SNN&PTNT-KHTC của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 29/4/2020 Về việc góp ý thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc;
- Công văn số 1055/SGTVT-QLCLCT của Sở Giao thông vận tải ngày 06/5/2020 Về việc góp ý thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc;
- Công văn số 1060/STC-ĐT của Sở tài chính ngày 17/4/2020 Về việc góp ý thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc;
- Công văn số 1034/BCH-TM của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam ngày 23/4/2020 Về việc góp ý thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc;
- Công văn số 769/SYT-KHTC của Sở Y tế ngày 28/4/2020 Về việc góp ý thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc;
- Công văn số 338/STTTT-CNTT&BCVT của Sở Thông tin và Truyền thông ngày 15/4/2022 Về việc góp ý các Đồ án Quy hoạch;
- Công văn số 1037/SGDDĐT-KHTC của Sở Giáo dục và Đào tạo ngày 02/5/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 767/SVHTTDL-VP của Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch ngày 06/5/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 1003/SYT-KHTC của Sở Y tế ngày 07/5/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 347/CCKL-SD&PTR của Chi cục kiểm lâm ngày 09/5/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 1451/STC-ĐT của Sở Tài chính ngày 10/5/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 796/SXD-QLQH của Sở Xây dựng ngày 14/5/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;

- Công văn số 887/SXD-QLQH của Sở Xây dựng ngày 28/5/2024 Về việc khẩn trương hoàn thành hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 1346/SNN&PTNT-NVTH của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 14/5/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 1325/SKHĐT-QHTH của Sở Kế hoạch và Đầu tư ngày 17/5/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 1285/STNMT-QLĐĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 27/5/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 2096/SGTVT-QLCLCT của Sở Giao thông Vận tải ngày 13/6/2024 Về việc tham gia góp ý kiến về hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Báo cáo số 16/BC-MTTQ-BTT ngày 14/6/2024 của Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN Về việc góp ý hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 209/PGDDĐT-VP ngày 13/6/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Về việc góp ý hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 78/LĐTBOXH-VP ngày 13/6/2024 của Phòng Lao động thương binh và Xã hội Về việc góp ý hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 99/TCKH ngày 13/6/2024 của Phòng Tài chính Kế hoạch Về việc góp ý hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 137/NN&PTNT ngày 14/6/2024 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc góp ý hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Báo cáo số 87/BC-CCTK ngày 17/6/2024 của Chi cục thống kê huyện Về việc góp ý hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Công văn số 68/PVHTT ngày 17/6/2024 của Phòng Văn hóa thông tin Về việc góp ý hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;
- Thông báo số 81/TB-SXD Hội đồng thẩm định tỉnh Quảng Nam ngày 28/8/2024 Thông báo Kết luận của đồng chí Ngô Ngọc Hùng – Phó Giám đốc phụ trách Sở Xây dựng, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;

- Thông báo số 938/TB-TU Tỉnh Ủy Quảng Nam ngày 02/12/2024 Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh Ủy tại phiên học ngày 28-29/11/2024 Về đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;

- Thông báo số 319/TB-UBND huyện Đại Lộc ngày 17/12/2024 Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND huyện – Lê Văn Quang tại cuộc họp rà soát các nội dung liên quan đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD) ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng;

- Và các văn bản khác có liên quan.

1.2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch hệ thống cấp nước đô thị tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và 2030;

- Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Hồ sơ các quy hoạch, dự án phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp và phát triển hạ tầng kỹ thuật;

- Các đề án quy hoạch, dự án liên quan;

- Các tài liệu: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam, niên giám thống kê huyện Đại Lộc, các tài liệu thống kê của các xã thuộc huyện Đại Lộc;

- Các tài liệu và số liệu khảo sát điều tra hiện trạng vùng;

- Bản đồ ở các tỷ lệ: Bản đồ vệ tinh tỷ lệ 1/50.000 cập nhật năm 2012; các bản đồ tỷ lệ 1/100.000, 1/50.000, 1/25.000 và 1/10.000;

- Bản đồ quy hoạch tỉnh Quảng Nam;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đại Lộc;

- Các số liệu khác có liên quan.

1.2.3. Công tác lấy ý kiến

a. Công tác lấy ý kiến tại địa phương:

- Báo cáo UBND, Thường trực HĐND, Thường vụ Huyện ủy huyện Đại Lộc: UBND huyện ban hành Thông báo số 354/TB-UBND ngày 27/8/2019;

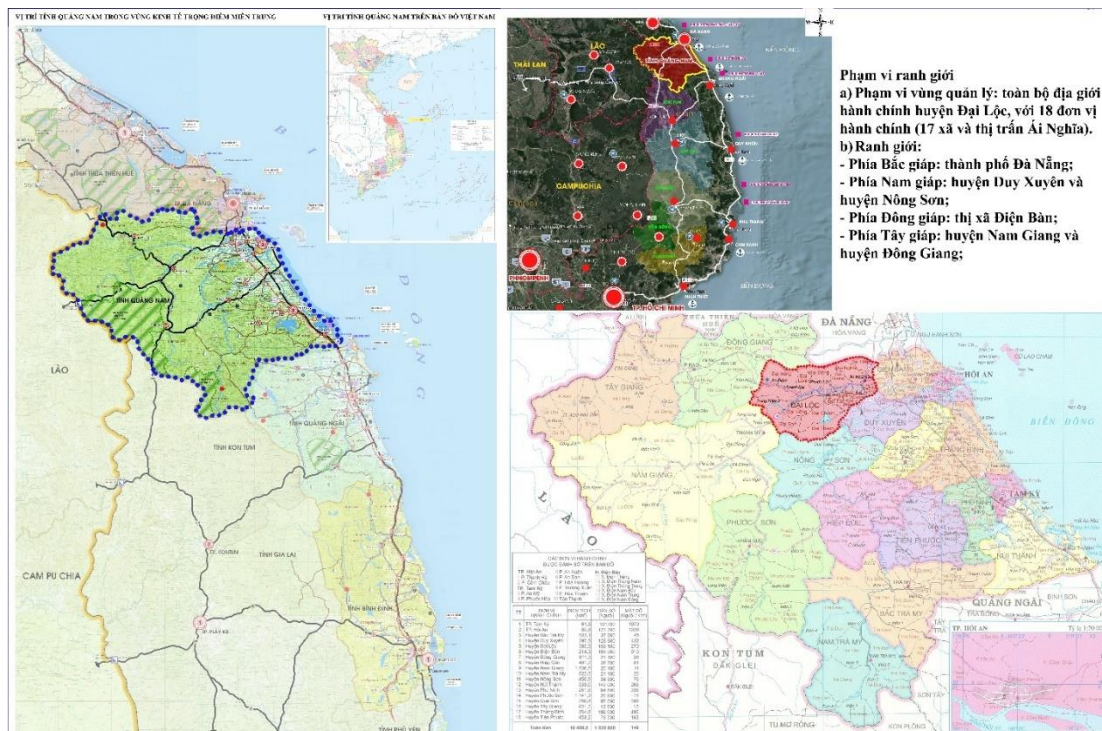
- Báo cáo phản biện của UBMTTQVN huyện: UBMTTQVN huyện ban hành Công văn số 14/MTTQ-BTT ngày 28/8/2019;

- Thông qua HĐND huyện: Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND huyện Đại Lộc về thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc đến năm 2030.

b. Công tác lấy ý kiến UBND tỉnh và các Sở ngành ở tỉnh: Thông báo số 54/TB-SXD của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam ngày 14/5/2020 Thông báo nội dung cuộc họp góp ý các đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc; Thông báo số 266/TB-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 08/7/2021 Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Trí Thanh tại cuộc họp thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030.

c. Hội đồng thẩm định: Sở Xây dựng có Công văn số 497/SXD-PQH của SXD tỉnh Quảng Nam ngày 07/4/2020 về việc lấy ý kiến thẩm định các đồ án xây dựng Quy hoạch vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030. Theo đó, đã có ý kiến của các thành viên Hội đồng: Công văn số 624/SCT-QLCN của Sở Công thương ngày 28/4/2020; Công văn số 636/LĐTBXH-LĐVL của Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội ngày 17/4/2020; Công văn số 866/SNN&PTNT-KHTC của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 29/4/2020; Công văn số 1055/SGTVT-QLCLCT của Sở Giao thông vận tải ngày 06/5/2020; Công văn số 1060/STC-ĐT của Sở tài chính ngày 17/4/2020; Công văn số 1034/BCH-TM của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam ngày 23/4/2020; Công văn số 769/SYT-KHTC của Sở Y tế ngày 28/4/2020; Công văn số 338/STTTT-CNTT&BCVT của Sở Thông tin và Truyền thông ngày 15/4/2022; Và Phiếu góp ý của các Sở: Công thương, Lao động-Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài chính, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Bộ chỉ huy Quân sự.

1.3. VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN VÙNG QUY HOẠCH



a. *Phạm vi ranh giới*: toàn bộ địa giới hành chính huyện Đại Lộc; Có ranh giới:

- + Phía Bắc giáp: thành phố Đà Nẵng;
- + Phía Nam giáp: huyện Duy Xuyên và huyện Nông Sơn;
- + Phía Đông giáp: thị xã Điện Bàn;
- + Phía Tây giáp: huyện Nam Giang và huyện Đông Giang.

b. *Tổng diện tích đất tự nhiên*: 579,06 km², với 18 đơn vị hành chính (17 xã và thị trấn Ái Nghĩa).

1.4. MỤC TIÊU CỦA ĐỒ ÁN

Theo Quyết định số 4137/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch, mục tiêu của Đồ án là:

Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng các khu chức năng, các quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chung các đô thị thuộc huyện; là cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật huyện:

- Về cụ thể hoá quy hoạch tỉnh: Hồ sơ đồ án đã cụ thể hóa tính chất, chức năng vùng huyện Đại Lộc đã xác định tại khoản 2, Mục VIII, Điều 1 Quyết định số 72/QĐ-TTg, định hướng phát triển vùng huyện Đại Lộc: “ Là một trong những vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc Quảng Nam, tiếp giáp với thành phố Đà Nẵng, có vai trò quan trọng trong sự kết nối kinh tế Trung Trung Bộ với Tây Nguyên; phát triển nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp”:

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc Quảng Nam: Huyện Đại Lộc có vị trí địa lý rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ (giáp sát Đà Nẵng và kết nối vùng Đông với các huyện Tây Bắc Quảng Nam); cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động dồi dào, hầu hết là lao động trẻ, có truyền thống hiếu học, cần cù, sáng tạo; quỹ đất khá lớn có thể phát triển công nghiệp, nông nghiệp, đô thị; điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho nông nghiệp; Tài nguyên rừng khá phong phú; hệ thống sông, hồ là nguồn cấp nước dồi dào cho sản xuất, sinh hoạt và phục vụ giao thông vận tải đường thủy, phát triển du lịch; có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng từ các danh lam thắng cảnh, di tích.

+ Về phát triển nông nghiệp: Huyện Đại Lộc có lợi thế về sản xuất nông nghiệp, với diện tích đất nông nghiệp lớn, chiếm hơn 3/4 tổng diện tích tự nhiên, là ngành kinh tế chủ đạo của huyện; có diện tích rừng lớn góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn nước, ngăn ngừa lũ lụt, đầu tư sản xuất lâm nghiệp.

+ Về phát triển dịch vụ, du lịch: Có các điểm du lịch phát triển như: hồ Khe Tân, Suối Mơ, Khe Lim, Bằng Am...; liên kết với huyện Duy Xuyên và dài lâu với thành phố Đà Nẵng tạo ra không gian du lịch theo chuỗi các điểm du lịch... Bên cạnh đó, huyện Đại Lộc tiếp giáp với thành phố Đà Nẵng, là động lực thúc đẩy phát triển giao thương buôn bán, lưu thông hàng hóa, phát triển sản xuất. Quy hoạch sân golf tại khu vực núi Bằng Am theo định hướng Quy hoạch tỉnh.

+ Về phát triển công nghiệp: Điều chỉnh các cụm công nghiệp trên trục quốc lộ 14B huyện Đại Lộc theo hướng kết nối, mở rộng thành các khu công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, môi trường đảm bảo; phát triển các loại hình công nghiệp phải gắn với áp dụng công nghệ mới, thiết bị hiện đại, tránh gây ô nhiễm, thiệt hại môi trường.

- Làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng các khu chức năng, các quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chung các đô thị thuộc huyện; là cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật huyện: Sau khi quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch làm cơ sở triển khai các quy hoạch cấp dưới và hệ thống công trình kỹ thuật hiện.

1.5. NHỮNG MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÙNG

1.5.1. Tầm nhìn

- Huyện Đại Lộc sẽ là khu vực phát triển toàn diện và bền vững hướng tới mục tiêu tăng trưởng nhanh về kinh tế đi đôi với công bằng về xã hội và đảm bảo các điều kiện môi trường.

- Là một trong những cực tăng trưởng phía Bắc Quảng Nam, tiếp giáp với thành phố Đà Nẵng; mở rộng các cụm công nghiệp trên trục quốc lộ 14B theo hướng kết nối thành các khu công nghiệp; có vai trò quan trọng trong sự kết nối kinh tế tiểu vùng Trung Trung Bộ với vùng Tây Nguyên.

1.5.2. Mục tiêu phát triển vùng

1.5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Cụ thể hóa theo Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ ngày 17/1/2024. Rà soát, điều chỉnh, khớp nối các quy hoạch trên địa bàn huyện;

Làm cơ sở để triển khai lập quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị, quy hoạch các khu chức năng và dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật huyện.

Tập trung khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, vận dụng các cơ chế chính sách phù hợp để tạo thêm nguồn lực căn bản và sức bật mới trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục tạo bước đột phá trong xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Tập trung mọi nguồn lực để thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

Phát triển văn hoá - xã hội đồng bộ với tăng trưởng kinh tế. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, y tế, dân số, gia đình, trẻ em. Triển khai có hiệu quả chương trình phát triển nguồn nhân lực, coi trọng công tác đào tạo nghề, tạo việc làm, chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động. Thực hiện tốt chính sách đối với người có công với Nước, gia đình chính sách, công tác an sinh xã hội. Cùng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo

trật tự an toàn xã hội; ngăn chặn và đẩy lùi quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội.

1.5.2.2. Mục tiêu cụ thể

Phục vụ công nhận huyện Đại Lộc đạt huyện Nông thôn mới năm 2025. Việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc nhằm mục tiêu hoàn thành Tiêu chí số 01 – Quy hoạch và làm cơ sở đầu tư hệ thống hạ tầng khung cấp huyện, phát triển kinh tế xã hội huyện, lập và phê duyệt quy hoạch nông thôn, đô thị, khu chức năng để hoàn thành các Tiêu chí khác theo quy định Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới tại Quyết định số 320/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

(Theo Nghị quyết số 01-NQ/HU của Huyện ủy Đại Lộc ngày 07/8/2020 nhiệm kỳ 2020-2025).

a. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt từ 12-13%/năm.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp - xây dựng; Thương mại – dịch vụ; Nông - lâm nghiệp – thủy sản. Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – xây dựng chiếm 64%; Các ngành dịch vụ chiếm 28,5%; Nông – lâm nghiệp – thủy sản chiếm 7,5%.

b. Về xã hội

- 100% các trường Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học và THCS đạt chuẩn. Trong đó: 60% trường Mầm non, 80% trường Tiểu học, 70% trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3; 60% học sinh THCS được học 02 buổi/ngày.

- Hằng năm, có 85-90% số thôn, khu phố; 95% trở lên số cơ quan đơn vị, doanh nghiệp; 90-92% số gia đình đạt danh hiệu văn hóa.

- Giải quyết việc làm mới cho từ 1.200-1.500 lao động/năm, trong đó xuất khẩu lao động đạt 100 lao động/năm. Phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67%, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 59%. Phần đầu đến năm 2025 không còn hộ nghèo (trừ các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội).

- 97% người dân tham gia BHYT; 90% dân số được quản lý sức khỏe hàng năm; 100% người cao tuổi có thẻ BHYT, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh.

- Giảm tỷ suất sinh thô hàng năm dưới 0,2‰, tỷ lệ tiêm chủng mở rộng các loại vacxin hằng năm là 95%. Hằng năm, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể thấp còi 0,3%.

c. Về đô thị và nông thôn:

- Đến năm 2025, 100% các xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới và đạt huyện nông thôn mới.

Đến năm 2030, toàn huyện có 2 đô thị, dân số toàn huyện đạt khoảng 188.300 ngàn người; Trong đó dân số đô thị khoảng 57.296 ngàn người, nông thôn khoảng 131.004 ngàn người. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 30,41%.

d. Về hệ thống hạ tầng – kỹ thuật:

- Cấp nước: Đến năm 2030, tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 100%; Nông thôn đạt 100%

- Cấp điện: Đến năm 2030, 100% dân số được cấp điện sinh hoạt.

- Xử lý chất thải rắn: tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị được thu gom và xử lý đạt 100%, tại các điểm dân cư nông thôn đạt trên 90%; chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý đạt 100%; chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 90%

- Nước thải: đến năm 2030, 100% các khu, cụm công nghiệp tập trung có hệ thống xử lý nước thải. 100% đô thị có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.

1.5.3. Quan điểm phát triển

1. Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật và các quy hoạch có liên quan.

2. Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững về cả kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác xóa đói, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội, tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

PHẦN II: TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG

2.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

2.1.1. Địa hình, địa mạo

Đại Lộc là một vùng trung du, trong đó địa hình đồi núi chiếm 70% diện tích tự nhiên, bị chia cắt bởi sông Thu Bồn và sông Vu Gia. Về phía Đông địa hình bằng phẳng dần. Độ chênh địa hình tương đối lớn, nơi cao nhất 1.078m, nơi thấp nhất dưới 10m (vùng Đông). Địa hình thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam, từ Tây - Tây Nam sang Đông - Đông Bắc. Độ dốc thay đổi, nhìn chung địa hình được chia thành ba dạng chính sau:

- *Địa hình đồi núi*: chiếm 70% diện tích tự nhiên, phân bố ở phía Bắc, phía Tây và Tây Nam. Độ cao trung bình 600-700m, có nhiều đỉnh núi cao như đỉnh Đông Lâm cao 1.078m thuộc xã Đại Quang; đỉnh Bàn Cờ cao 1.031m thuộc xã Đại Sơn; đỉnh An Bằng cao 1.062 m thuộc xã Đại Đồng; độ dốc $> 20^0$ phía Bắc tạo thành hệ thống dòng chính chạy từ Tây sang Đông.

- *Địa hình đồi gò*: tập trung ở các xã Đại Thạnh, Đại Chánh, Đại Tân, Đại Hiệp. Địa hình dạng đồi bát úp độ dốc từ 10-15%, độ cao trung bình từ 50-100m.

- *Địa hình đồng bằng*: phân bố chủ yếu ở phía Đông và dọc theo hai bờ sông Vu Gia, địa hình phía Đông tương đối bằng phẳng, phía Tây nhỏ hẹp chạy dọc thung lũng sông, địa hình này luôn được phù sa bồi đắp nên đất đai màu mỡ, rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp.

2.1.2. Khí hậu

Chịu ảnh hưởng khí hậu của miền Trung Trung bộ, gió mùa Đông Bắc và Tây Nam.

Huyện Đại Lộc có khí hậu mang nét đặc trưng chung của khí hậu Quảng Nam nói chung với đặc tính khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, mưa nhiều và mưa theo mùa. Trong năm có hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Theo số liệu của đài khí tượng thủy văn khu vực Quảng Nam, các yếu tố khí hậu thời tiết khu vực Đại Lộc như sau:

- Lượng mưa trung bình hằng năm	: 2.500 mm.
+ Lượng mưa trung bình lớn nhất	: 3.315 mm
+ Lượng mưa trung bình thấp nhất	: 2.122 mm
+ Tháng có lượng mưa lớn nhất	: 10 và 11.
+ Tháng có lượng mưa nhỏ nhất	: 1 và 2.
+ Tổng số ngày mưa trong năm là 120 ngày.	
- Độ ẩm trung bình	: 85 %
+ Độ ẩm cao nhất	: 89%.
+ Độ ẩm thấp nhất	: 71%
- Lượng bốc hơi:	
+ Lượng bốc hơi trung bình	: 990mm.

+ Tháng có lượng bốc hơi lớn nhất 6 và 7.

- Gió, bão:

+ Gió thịnh hành theo hai hướng chính: Gió mùa Đông Bắc: từ tháng 1 đến tháng 2 năm sau; Gió mùa Đông Nam: từ tháng 3 đến tháng 9. Từ tháng 4 đến tháng 7 thường có gió Tây Nam khô nóng.

+ Bão thường xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 11, kèm theo mưa to gây lũ lụt ven sông và đồng bằng.

- Lũ lụt:

Có sông Vu Gia chia cắt Đại Lộc thành 3 vùng, với địa hình cao ở phía Tây, lượng mưa lớn tập trung theo mùa nên thường gây lũ lụt trên diện rộng và mùa mưa. Trung bình hằng năm xuất hiện từ 3 đến 5 cơn lũ.

Nhìn chung, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nền nhiệt cao, thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển các loại trồng và vật nuôi. Tuy nhiên, do khí hậu phân hóa theo mùa nên gây hạn hán vào mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sản xuất của nhân dân.

- Biến đổi khí hậu:

Vùng duyên hải miền Trung là một trong những nơi chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ thiên tai. Qua thực tiễn cho thấy đây là khu vực đang chịu ảnh hưởng ít nhất của 8 loại hình do thiên tai, hiểm họa gây ra bao gồm: Bão, lũ (kể cả lũ quét), lụt, hạn hán, sạt lở đất, lốc, xâm nhập mặn và xói lở bờ sông.

Hiện nay, ảnh hưởng và tác động của biến đổi khí hậu như sự nóng lên của trái đất, nước biển dâng, diễn biến của khí hậu ngày càng khắc nghiệt, nó đang trở thành một hiểm họa thực sự cho Việt Nam, trong đó có khu vực vùng duyên hải miền Trung, nói chung và Vùng huyện Đại Lộc, nói riêng.

Theo các mô hình nghiên cứu, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình của Trái đất có thể tăng từ 1,1 – 6°C. Nhiệt độ trái đất nóng lên làm cho băng của dãy Himalaya, Nam cực, Bắc cực và các vùng khác tan chảy. Những núi băng này tan chảy sẽ làm cho mực nước biển tăng lên. Mực nước biển có khả năng dâng lên từ 28 - 43 cm và có thể cao hơn nữa tùy theo sự phát thải của hiệu ứng nhà kính và tác động của con người gây ra. Trong báo cáo “Tác động của biến đổi khí hậu với vùng ven biển” TS. Nguyễn Thế Tường, Hội Khoa học Kỹ thuật Biển Việt Nam đã nêu ra một số dự báo:

- Những biến đổi khí hậu tại Việt Nam:

+ Nhiệt độ trung bình năm tăng khoảng 0,3 °C.

+ Xu thế biến đổi của lượng mưa trên phần lãnh thổ Việt Nam, lượng mưa giảm đi trong tháng 7, 8 và tăng lên trong các tháng 9, 10, 11, hiện tượng mưa phùn giảm đi rõ rệt ở Bắc và Bắc Trung Bộ.

+ Mực nước biển dâng lên trung bình 0,435 cm đến 0,635 cm năm.

- Sự biến đổi khí hậu đến năm 2070:

+ Nhiệt độ vùng duyên hải tăng $1,5^{\circ}\text{C}$ và vùng nội địa là $2,5^{\circ}\text{C}$.

+ Trên các khu vực, mưa trong gió mùa đông bắc tăng 0 - 5% vào mùa khô và 0 - 10% vào mùa mưa.

+ Nước biển dâng cao 45 cm.

2.1.3. Thủy văn

Sông Thu Bồn cùng với sông Vu Gia, hợp lưu tại Giao Thủy thuộc xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc tạo thành hệ thống sông lớn, trong đó:

- Sông Thu Bồn: Là dòng chính của hệ thống sông cùng tên, bắt nguồn từ dãy Trường Sơn chảy theo hướng Bắc qua các huyện Trà My, Phước Sơn, Đại Lộc, Quế Sơn, Duy Xuyên, Điện Bàn đổ ra Cửa Đại, thành phố Hội An. Đoạn qua Đại Lộc từ Đại Thanh đến Đại Hoà dài 12km, lòng sông rộng trung bình từ 100 - 250m, lưu lượng bình quân $200\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng nhỏ nhất $2025\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng lớn nhất vào mùa lũ $18.250\text{m}^3/\text{s}$.

- Sông Vu Gia: Là một trong hai sông hợp thành hệ thống sông Thu Bồn, là hợp lưu của sông Cái, sông Côn và sông Bung, có lưu vực 5.500km^2 , tổng diện tích lưu vực đến thị trấn Ái Nghĩa đạt 5.180km^2 đoạn qua huyện Đại Lộc, chiều dài 35 km, lòng sông rộng từ 100 - 300 m, lưu lượng bình quân $450\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng nhỏ nhất 40 - $45\text{m}^3/\text{s}$, lớn nhất vào mùa lũ $27.000\text{m}^3/\text{s}$.

Đến khu vực xã Đại Nghĩa và thị trấn Ái Nghĩa, sông được tách làm 2 nhánh: một nhánh nhập vào sông Thu Bồn, một nhánh chảy qua thị trấn Ái Nghĩa về thị xã Điện Bàn.

Hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng, hằng năm bồi đắp lượng phù sa lớn, nhưng thường gây ra lũ lụt và sạt lở đất. Đây còn là tuyến giao thông đường thủy quan trọng kết nối với các huyện Nam Giang, Điện Bàn và thành phố Hội An.

Bên cạnh các sông lớn, trên địa bàn huyện còn có nhiều khe suối nhỏ từ các dãy núi đổ ra sông chính như: Suối Ba Khe, suối Mơ, khe Bò, khe Lim...

2.1.4. Đặc điểm địa chất

**. Đất cồn cát, bãi cát:*

Phân bố rải rác dọc ven sông, được hình thành nhờ sự bồi đắp của các nhánh sông. Đất có màu trắng vàng, thành phần cơ giới cát thô, cấu tượng rời rạc, phân bố ở địa hình trung bình. Loại đất này không thích hợp cho sản xuất nông nghiệp mà chỉ có thể trồng rừng phòng hộ, hạn chế cuốn trôi đất.

**. Nhóm đất phù sa (Pb):*

Phân bố tập trung ở các xã phía Đông và dọc theo các sông Vu Gia và Thu Bồn, được hình thành do sự bồi đắp của phù sa.

**. Nhóm đất xám (X):*

Phân bố chủ yếu ở các xã phía Tây Nam, Tây Bắc và một ít ở xã Đại Hiệp. Đất hình thành do sự rửa trôi các chất hữu cơ, vì vậy đất có màu xám, nghèo dinh dưỡng.

**. Nhóm đất dốc tụ (D):*

Phân bố ở các thung lũng ven chân đồi, được hình thành do sự bào mòn ở vùng cấp đem xuống vùng trũng, đất dốc tụ thường hỗn tạp, phẫu diện ít phân hoá, có tỷ lệ đá lẫn 10-30%. Thành phần cơ giới thịt nhẹ, thường có màu xám hoặc đen. Hiện nay đất đang sử dụng vào sản xuất nông nghiệp nhưng lại không chủ động tưới tiêu.

**. Nhóm đất đỏ vàng (F):*

Phân bố khắp các vùng núi có độ dốc lớn của các xã trong huyện. Nhóm này là sản phẩm phân hoá của các loại đá macma axit và đá biến chất. Quá trình phân hoá nhanh, chịu sự xói mòn và rửa trôi mãnh liệt, đá đỏ vàng và đặc trưng của quá trình Feralit, đất thường có màu đỏ vàng hay vàng. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình; tầng dày thay đổi theo địa hình, cấu tượng xốp, có tỷ lệ đá lẫn cao (30-50%), có độ sâu vừa và có nơi có đá lộ đầu tập trung.

**. Đất mùn vàng trên đất cát (Ha):*

Phân bố ở xã Đại Lãnh trên địa hình cao trên 70m. Thành phần cơ giới cát pha, có độ mùn cao, đất thường có màu vàng có phản ứng chua.

**. Đất xói mòn trơ sỏi đá (E):*

Phân bố rải rác ở các xã trong huyện. Được hình thành trên các đồi núi bị xói mòn rửa trôi mạnh, nên chỉ còn lại các mẫu chất hoặc đá mẹ phân bố trên độ cao 20-25⁰, loại đất này chỉ có thể trồng rừng để từng bước cải tạo đất.

2.1.5. Tài nguyên

2.1.5.1. Khoáng sản

- Đá feldpat có trữ lượng khoảng 2,1 triệu tấn ở các xã: Đại Hiệp, Đại Nghĩa, Đại Hồng, Đại Quang. Đá Granit có trữ lượng 4.000.000 m³... Đây là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng của huyện, đáp ứng yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình xây dựng trong vùng và bên ngoài.

- Nguồn nước khoáng ở Đại Lộc đạt tiêu chuẩn về chất lượng có thể sản xuất nước giải khát.

- Than đá huyện Đại Lộc có 2 mỏ: Ngọc Kinh ở xã Đại Hồng và Sườn Giữa ở xã Đại Hưng với trữ lượng khoảng 6 triệu tấn.

Ngoài ra còn có các mỏ mê-ca, cao lanh sét, cát, sỏi và các loại khoáng sản khác đang được thăm dò về trữ lượng.

2.1.5.2. Tài nguyên rừng

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp (có rừng) là 37.056,23 ha, trong đó rừng sản xuất 19.083,26 ha, rừng phòng hộ 17.972,97ha.

+ Rừng trồng sản xuất trên địa bàn huyện chủ yếu là bạch đàn trắng và keo các loại (chiếm tới 77%).

+ Rừng tự nhiên trên địa bàn huyện là rừng non. Gồm gỗ nhóm 1: gỗ, lim, sơn nghệ, sơn huyết...; gỗ nhóm 2: dổi và các cây tạp khác.

Tài nguyên rừng có nhiều lợi thế: phát triển đa dạng hoá các sản phẩm trên địa bàn huyện, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện trong những năm đến.

2.1.5.3. Thắng cảnh

Huyện Đại Lộc có nhiều địa điểm du lịch phát triển:

- Làng trồng Lâm Yên: Nghề làm trồng ở Lâm Yên là nghề phụ nhưng những sản phẩm của họ làm ra rất được khách ưa chuộng. Hằng năm từ 1500 đến 2000 sản phẩm các loại được bán ra thị trường có khi sản phẩm của họ vào tận các tỉnh Tây Nguyên và cả miền Đông Nam Bộ.

- Đập hồ nước Khe Tân – Đại Chánh: Nằm trên trục đường 14B từ Đà Nẵng đến Đường Hồ Chí Minh. Hồ được kiến tạo ở độ cao 300 mét so với mặt nước biển với lưu vực hồ rộng 840ha, dung tích 46 triệu mét khối nước.

- Du lịch Suối Mơ: Nằm cách trung tâm huyện Đại Lộc 10km về phía Tây, cách trung tâm TP.Đà Nẵng 34km và Hội An 35km, có đường Hồ Chí Minh thuộc tuyến quốc lộ 14B chạy qua, Khu du lịch sinh thái Suối Mơ là một trong những điểm tham quan lý thú, mỗi năm đón khoảng 8.000 lượt khách trong và ngoài huyện đến vui chơi, thưởng ngoạn và viếng Dinh bà Chúa Ngọc.

- Khe Lim – Đại Hồng: Cách thị trấn Ái Nghĩa khoảng 20km về phía Tây Nam. Trong các danh thắng ở Quảng Nam, khe Lim được xếp vào danh mục những địa điểm đẹp cần khám phá. Nơi đây không chỉ có thác nước hùng vĩ hay vẻ hoang sơ của núi rừng mà còn gắn với những câu chuyện tâm linh huyền bí.

- Bằng Am: Còn gọi là Am Thông hay Tùng Sơn, là dãy núi đá vôi cao 830m so với mực nước biển tọa lạc tại khu vực xã Đại Hồng, Đại Lộc, Quảng Nam. Nơi đây như một chốn bồng lai, là nơi bạn có thể đón những tia nắng đầu tiên của bình minh và ánh tà dương muộn hạ dần sau núi đồi.

2.1.5.4. Tài nguyên nhân văn

Đại Lộc là vùng đất có bề dày truyền thống văn hóa - lịch sử lâu đời; qua các giai đoạn phát triển của lịch sử, từ sự giao thoa, chòe lẫn giữa các nền văn hóa Bắc bộ, Bắc Trung bộ, trải qua các thời kỳ đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước cho đến ngày nay đã để lại khá nhiều di tích văn hóa - lịch sử vô cùng quý báu và có giá trị nhân văn to lớn. Trên địa bàn huyện có 03 di tích cấp quốc gia đã được Bộ Văn hóa Thông tin ban hành Quyết định xếp hạng; 28 di tích cấp tỉnh được UBND tỉnh ban hành Quyết định bảo vệ.

Bảng các di tích trên địa bàn huyện

TT	Đơn vị	Tên di tích	Loại di tích	Địa điểm	Cấp		Số QĐ và thời gian công nhận
					Q.gia	Tỉnh	
1	Đại Lãnh	Chiến thắng Thượng Đức	Lịch sử	Thôn Hà Tân	X		QĐ 39/QĐ-BVHTT ngày 30/12/2002
2		Gò Đình	Khảo cổ học	Thôn Tịnh Đông Tây		X	QĐ 4266 QĐ/UBND ngày 21/11/2005
3		Chùa Hoa Yên	Lịch sử	Thôn Tịnh Đông Tây		X	QĐ 4290/QĐ-UBND ngày 15/12/2009
4		Mộ Lương Thúc Kỳ	Lịch sử	Thôn Tân Hà		X	QĐ 1693/QĐ-UBND ngày 10/6/2019
5	Đại Đồng	Động Hà Sóng	Lịch sử	Thôn Vĩnh Phước		X	QĐ 134/QĐ-UBND ngày 10/01/2008
6		Chùa Cổ Lâm	Lịch sử	Thôn Hà Nha		X	QĐ 134/QĐ-UBND ngày 10/01/2008
7	Đại Quang	Miếu Thừa Bình	Lịch sử	Thôn Song Bình		X	QĐ 4266 QĐ/UBND ngày 21/11/2005
8		Nhà lưu niệm nơi thành lập Đảng bộ huyện	Lịch sử	Thôn Hòa Thạch		X	QĐ 4266/QĐ-UBND ngày 21/12/2005
9	Đại Nghĩa	Nhà ông Nghè Tiếp (Địa điểm khởi phát phong trào chống sưu thuế năm 1908 ở miền Trung)	Lịch sử	Thôn Phiếm Ái 1	X		QĐ 5400/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2017
		Đình Phiếm Ái (Địa điểm khởi phát phong trào chống sưu thuế năm 1908 ở miền Trung)					
10		Chiến thắng Núi Lở	Lịch sử	Thôn Đại Phú		X	QĐ 152/QĐ-UBND ngày 13/01/2017
11		Mộ Phan Văn Nguyên	Lịch sử	Thôn Đại Phú		X	QĐ 1693/QĐ-UBND ngày 10/6/2019
12	Thị trấn Ái Nghĩa	Đình làng Ái Nghĩa	Lịch sử	Khu Nghĩa Phước		X	QĐ 755/QĐ-UBND ngày 13/3/2006
13		Trại tạm giam Ái Nghĩa	Lịch sử	Khu Phước Mỹ		X	QĐ 4266 QĐ/UBND

TT	Đơn vị	Tên di tích	Loại di tích	Địa điểm	Cấp		Số QĐ và thời gian công nhận
					Q.gia	Tỉnh	
							ngày 21/11/2005
14		Mộ Chum Gò Ngoài	Khảo cổ học	Khu Nghĩa Hiệp		X	QĐ 4266 QĐ/UBND ngày 21/11/2005
15		Dinh và Mộ Bà Phường Chèo	Lịch sử	Khu Nghĩa Hiệp		X	QĐ 41/QĐ/UBND ngày 05/01/2023
16	Đại An	Đình- Chùa Ái Mỹ Đông	Lịch sử	Thôn Phú Mỹ		X	QĐ 2024/QĐ-UBND ngày 19/6/2009
17		Trận đánh Đồn Chợ Cá	Lịch sử	Thôn Phú Mỹ		X	QĐ 2024/QĐ-UBND ngày 19/6/2009
18		Mộ Cử nhân Nguyễn Hữu Quân	Lịch sử	Thôn Phú Mỹ		X	QĐ 1278/QĐ-UBND ngày 19/4/2017
19		Đình Không Chái	Lịch sử	Thôn Phú Mỹ		X	QĐ 441/QĐ-UBND ngày 15/02/2005
20	Đại Hòa	Cây Da Lý	Lịch sử	Thôn 3		X	QĐ 755/QĐ-UBND ngày 13/3/2006
21	Đại Minh	Cồn Miếu	Lịch sử	Thôn Gia Huệ		X	QĐ 2230/QĐ-UBND ngày 18/7/2007
22	Đại Cường	Mộ cụ Đỗ Đăng Tuyển	Lịch sử	Thôn Thanh Vân		X	QĐ 441/QĐ-UBND ngày 15/02/2005
23		Đình làng Phúc Khương	Lịch sử	Thôn Khương Mỹ		X	QĐ 1341/QĐ-UBND ngày 20/4/2018
		Dinh và Mộ Bà Phường Chèo	Lịch sử	Thôn Khương Mỹ		X	QĐ 41/QĐ/UBND ngày 05/01/2023
24		Đình làng Quảng Đại	Lịch sử	Thôn Quảng Đại		X	QĐ 2540/QĐ-UBND ngày 24/11/2023
25	Đại Thắng	Địa đạo Phú An - Phú Xuân	Lịch sử	Thôn Phú An	X		QĐ 39/QĐ-BVHTT ngày 30/12/2002
26		Trận đánh Cầu Ông Nở	Lịch sử	Thôn Phú An		X	QĐ 441/QĐ-UBND ngày 15/02/2005
27	Đại Thạnh	Trường kháng chiến Duy Mỹ	Lịch sử	Thôn Tây Lễ		X	QĐ 2024/QĐ-UBND ngày 19/6/2009
28	Đại Chánh	Đồi 30 (Cắm đôi)	Lịch sử	Thôn Đại Khương		X	QĐ 4266 QĐ/UBND ngày 21/11/2005

TT	Đơn vị	Tên di tích	Loại di tích	Địa điểm	Cấp		Số QĐ và thời gian công nhận
					Q.gia	Tỉnh	
29		Căn cứ kháng chiến huyện Đại Lộc trong kháng chiến chống Mỹ	Lịch sử	Thôn Thạnh Phú		X	QĐ 619/QĐ/UBND ngày 18/02/2016
30	Đại Hồng	Trận đánh làng Hà Vy	Lịch sử	Thôn Hà Vy		X	QĐ 134/QĐ-UBND ngày 10/01/2008
31	Đại Tân	Mộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân	Lịch sử	Thôn Xuân Tây		X	QĐ 1889/QĐ-UBND ngày 15/7/2020
Tổng cộng					03	28	

Với những di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích văn hóa - lịch sử, di tích danh thắng nêu trên sẽ làm giàu thêm nguồn tài nguyên nhân văn của huyện Đại Lộc; tạo cơ hội để thu hút đầu tư, phát triển du lịch, nâng cao giá trị kinh tế.

2.2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI

a. Ngân sách:

(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng thu ngân sách Nhà nước	1.228,5	1.332,10	1.287,45	301.286	243.088

(Nguồn: Số liệu niên giám thống kê huyện Đại Lộc qua các năm)

Đánh giá: Cơ cấu hiện trạng kinh tế - xã hội của huyện đang dịch chuyển dần theo hướng tăng dần giá trị công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại – dịch vụ, cơ cấu này làm chuyển dịch cơ cấu dân số, lao động, và là cơ cấu dịch chuyển hợp với nền kinh tế hiện nay. Là một trong những bước tiến cực kỳ quan trọng đưa Đại Lộc dần trở thành huyện có chỉ số phát triển kinh tế mạnh của tỉnh.

b. Hiện trạng sản xuất của một số lĩnh vực:

Trên lĩnh vực kinh tế:

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 14.855,7 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 5,1% so với năm 2022 (tăng 721,5 tỷ đồng), đạt 94,15% so với kế hoạch, chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra(1). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 62,6%; thương mại - dịch vụ chiếm 26,6%; nông - lâm - thủy sản chiếm 10,8% trong tổng giá trị sản xuất.

*. Sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:

UBND huyện đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; chủ động tiếp cận, nắm bắt, tiếp nhận thông tin, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp. Kịp thời xử lý theo đúng chức năng thẩm quyền của đơn vị cấp huyện nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cá nhân,

tổ chức, doanh nghiệp, khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm tăng nguồn thu ngân sách, đảm bảo an sinh xã hội. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư, nâng cao hiệu quả công tác khuyến công. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Doanh nghiệp đăng ký mới có tăng song số doanh nghiệp thông báo ngừng hoạt động cũng tăng cao so với cùng kỳ năm 2022. Theo số liệu của Chi cục thuế huyện quản lý, tính đến nay, toàn huyện có 89 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 237,550 tỷ đồng, tăng 22 doanh nghiệp, vốn 89,670 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó, có 12 doanh nghiệp thông báo ngừng hoạt động, tăng 04 doanh nghiệp và có 86 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động, tăng 36 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022. Quy mô sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp thu hẹp, tại một vài thời điểm có cắt giảm lao động, thị trường tiêu dùng giảm sút; chuỗi cung ứng bị gián đoạn, đứt gãy, chi phí nguyên vật liệu tăng, khó khăn về tài chính, khó khăn về tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước,... làm cho doanh thu sụt giảm, đã tạo ra áp lực lớn đối với các doanh nghiệp trong việc duy trì sản xuất cũng như tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng ngành công nghiệp năm 2023 không đạt mục tiêu đề ra. Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp khu vực ngoài nhà nước phân huyện quản lý (giá so sánh năm 2010) năm 2023 ước đạt 7.044,6 tỷ đồng, tăng 3,83% (+260,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2022.

***. Thương mại – dịch vụ:**

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện cơ bản duy trì sự ổn định, tiếp tục phục hồi và phát triển tốt, không có tình trạng khan hiếm hàng hóa và giá cả tăng đột biến. Giá trị sản xuất ước đạt 3.951 tỷ đồng, tăng 10,41% so với năm 2022. Hoạt động chợ trung tâm, hệ thống chợ nông thôn và các điểm thương mại được duy trì phát huy tốt, hệ thống mạng lưới bán lẻ, dịch vụ trên địa bàn huyện gia tăng, đáp ứng yêu cầu trao đổi hàng hóa trong Nhân dân. Cùng với đó là những thay đổi mạnh mẽ trong phương thức bán hàng như kết hợp bán hàng trực tiếp và trực tuyến, thanh toán điện tử, trưng bày, giới thiệu hàng hóa trên sàn thương mại điện tử, qua đó đáp ứng về nhu cầu mua sắm, trình độ phát triển của dân cư trên địa bàn. Hạ tầng chợ trên địa bàn huyện cũng được quan tâm đầu tư xây mới và nâng cấp, đã hoàn thiện đầu tư đưa vào hoạt động chợ Phường Đông - Đại Phong, chợ Trúc Hà - Đại Hưng và chợ Đại Hồng; tập trung nguồn vốn tiếp tục đầu tư chợ Đại Sơn. Trên địa bàn huyện có 4.600 cơ sở bán buôn, bán lẻ, doanh thu đạt 1.811,5 tỷ đồng, tăng 194,5 tỷ đồng và 1.650 cơ sở kinh doanh ăn uống, lưu trú với giá trị ước cả năm 619,5 tỷ đồng, tăng 104,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Dịch vụ vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; giá trị tạo ra từ dịch vụ vận tải tăng 51 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn huyện được tích cực triển khai thực hiện; nhiều mô hình, sản phẩm mới được hỗ trợ đầu tư, phát triển. UBND huyện tạo điều kiện đưa các chủ thể khởi nghiệp sáng tạo trưng bày, giới thiệu, quảng bá

sản phẩm tại sự kiện tại các hội chợ, triển lãm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và các địa phương lân cận⁸. Giá cả thị trường các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu nhìn chung bình ổn, chủng loại hàng hóa đa dạng, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Công tác kiểm tra việc chấp hành vệ sinh an toàn thực phẩm được chú trọng. Công tác quản lý thị trường tiếp tục được tăng cường, đảm bảo lưu thông hàng hóa, không để xảy ra buôn bán hàng giả, hàng lậu, hàng cấm⁹. Các ngành, địa phương, ban quản lý các chợ tăng cường công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện.

***. Sản xuất nông – lâm – thủy sản:**

Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản duy trì phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng ước đạt 4,61%, tiếp tục giữ vai trò quan trọng cho sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Sản xuất nông nghiệp năm 2023 gặp nhiều thuận lợi, nhất là lĩnh vực trồng trọt; cây lúa được mùa cả hai vụ, các loại cây màu năng suất tăng cao. Sản lượng lương thực ước đạt 64.604 tấn, đạt mục tiêu kế hoạch¹⁰. Việc liên kết sản xuất giống cây trồng tiếp tục được triển khai mở rộng với diện tích 2.316,9 ha cây trồng các loại (trong đó: Vụ Đông Xuân 2022 - 2023 tổ chức liên kết sản xuất 1.974,9 ha, Vụ Hè Thu 2023, tổ chức liên kết sản xuất 342 ha lúa giống), bước đầu góp phần nâng cao giá trị thu nhập trên diện tích đất lúa.

- Về chăn nuôi: tiếp tục phục hồi, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát; đàn gia súc, gia cầm duy trì ổn định, tái đàn lợn ở các địa phương có chiều hướng tăng. Tiếp tục triển khai phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, ứng dụng công nghệ theo chuỗi giá trị, nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp. Công tác phòng, chống dịch bệnh được chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành nên từ đầu năm đến nay dịch bệnh trên gia súc, gia cầm cơ bản được khống chế tốt. Công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y được quan tâm thực hiện.

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản chưa có bước đột phá, hoạt động cầm chừng. Duy trì 127,5 ha mặt nước ao nuôi thủy sản, thả nuôi các đối tượng cá truyền thống; sản lượng thủy sản ước đạt 1.468 tấn tăng 2,65% (+1,1 tấn) so với năm 2022.

- Về lâm nghiệp: Triển khai thực hiện tốt việc theo dõi, cập nhật diễn biến rừng; công tác khai thác trồng, trồng rừng mới và chăm sóc rừng trồng tiếp tục được duy trì. Diện tích rừng trồng sau khai thác đạt 1.680 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,04%. Phối hợp với Công ty lâm nghiệp Thiện Hòa lập hồ sơ chứng chỉ rừng FSC với diện tích dự kiến 1.300 ha. Công tác quản lý rừng, bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng được quan tâm, triển khai thực hiện tốt.

- Kinh tế hợp tác xã: Thường xuyên theo dõi tình hình thành lập và hoạt động của các Tổ hợp tác, HTX mới thành lập. Nhìn chung tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

của các HTX trên địa bàn huyện ổn định. Tổ chức giao ban các HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện để nắm bắt, theo dõi tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh của các HTX.

- Kinh tế vườn, kinh tế trang trại tiếp tục được duy trì và mở rộng quy mô, tính đến nay trên địa bàn huyện có 8 trang trại các loại. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại huyện Đại Lộc giai đoạn 2021 - 2025, và triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại theo Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025¹⁴; hiện đang triển khai công tác nghiệm thu, giải ngân kinh phí hỗ trợ.

- Thực hiện tốt Phương án phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn năm 2023, kịp thời ứng phó với các diễn biến bất thường của thời tiết trong mùa mưa, lũ năm 2023, hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đảm bảo an toàn các đập thủy lợi, thủy điện; tăng cường kiểm soát, hướng dẫn bảo đảm an toàn giao thông tại khu vực bị sạt lở, ngập sâu.

2.3. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

Toàn huyện có 1 đô thị loại V là thị trấn Ái Nghĩa và 17 khu trung tâm hành chính cấp xã.

2.3.1. Đánh giá hiện trạng đô thị

Đô thị Ái Nghĩa: Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đại Lộc. Là đô thị trung tâm cấp huyện. Đô thị Ái Nghĩa đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trường học, trạm y tế; xây dựng mới chợ Ái Nghĩa và chợ chiều Ngã Tư, Trường Mầm non Ái Nghĩa; nhà văn hóa các khu phố cũng được xây dựng; nghĩa trang liệt sĩ được nâng cấp; các công trình Trung tâm VH-TT Ái Nghĩa, công viên đình làng Ái Nghĩa, công viên Ái Nghĩa được xây dựng khang trang.

2.3.2. Đánh giá hiện trạng các điểm dân cư nông thôn

Các khu trung tâm hành chính xã: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã. Hiện nay, các trung tâm xã phát huy tốt vai trò động lực phát triển của địa phương. Hình thái các trung tâm xã phát triển theo dạng tuyến bám theo các trục giao thông chính, một số trung tâm xã phát triển theo ô bàn cờ với lõi là các công trình công cộng hành chính và các nhà ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ xung quanh.

Hệ thống dân cư nông thôn trên địa bàn huyện phân bố không đồng đều, tập trung mật độ cao tại các khu vực vùng Trung và Đông huyện Đại Lộc như Đại Hiệp, Ái Nghĩa, Đại Nghĩa, Đại Hòa,.... Người dân sinh sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp, một số nơi phát triển các ngành nghề thủ công, các nghề truyền thống và một số ít buôn bán nhỏ. Cơ sở hạ tầng đã được cải thiện một bước, hầu hết giao thông nông thôn đã

được bê tông hóa, trường trạm được quan tâm đầu tư, phát triển các thông tin, khoa học kỹ thuật.

Các điểm dân cư phát triển tự phát trên cơ sở các điểm dân cư hình thành lâu đời, tập trung chủ yếu tại các tuyến đường giao thông nông thôn.

Nhìn chung, hệ thống mạng lưới điểm dân cư nông thôn phân bố không đồng đều, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã được đầu tư xây dựng nhưng còn nhiều hạn chế. Một số khu vực dân cư có xu hướng phát triển lên thành điểm dân cư đô thị như Đại Minh, Đại Đồng, Đại Tân, Đại Cường, Đại Thắng.

Dự báo dân cư nông thôn: bao gồm các khu vực trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung bao gồm Gia Cốc, Phú Thuận, Đại An, Đại Hoà... xây dựng các trung tâm cụm xã Ngọc Thạch, Hà Tân.

2.3.3. Khu, cụm công nghiệp

Công tác quảng bá, thu hút đầu tư vào địa bàn huyện được tập trung thực hiện. Năm 2023, đã thu hút được 10 dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có 03 dự án đã được UBND huyện ban hành văn bản Thỏa thuận nguyên tắc về địa điểm dự kiến thực hiện dự án đầu tư⁴. Đến nay có 40 dự án trong cụm công nghiệp đã và đang lập các thủ tục để hoạt động sản xuất với tổng vốn đăng ký 5.380,1 tỷ đồng; đồng thời, đề xuất thu hồi các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả hoặc những nhà đầu tư thiếu nguồn lực tài chính đầu tư dự án theo chủ trương của UBND tỉnh, UBND huyện.

Công tác quy hoạch các cụm công nghiệp: đã chỉ đạo các ngành và địa phương có liên quan khảo sát thực tế để có phương án thực hiện điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng (1/500) đối với Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2, xã Đại Nghĩa; đồng thời, đề xuất điều chỉnh Quyết định thành lập CCN Đại Hiệp gửi cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc loại bỏ phần diện tích không đảm bảo khả thi để thu hút đầu tư dự án ra khỏi ranh giới quy hoạch chi tiết xây dựng (1/500) CCN Đại Hiệp. UBND huyện tiếp tục đề xuất UBND tỉnh, các ngành chức năng của tỉnh xem xét, cho phép điều chỉnh Quy hoạch phát triển mạng lưới Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện với nội dung: Loại bỏ CCN Khu 5 tại thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc với diện tích 3,96ha ra khỏi Quy hoạch phát triển mạng lưới Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Đại Lộc, chuyển thành điểm công nghiệp (không có khả năng mở rộng thêm); đồng thời bổ sung vào Quy hoạch phát triển mạng lưới Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh CCN làng nghề Đại Sơn với quy mô khoảng 50ha, mở rộng tối đa lên 75ha để di dời các cơ sở, nhà máy sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào CCN này. Duy trì tốt công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về tình hình sử dụng đất và các nội dung có liên quan đến việc thực hiện dự án trong cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

2.4. SỰ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

a. Dân số

- Dân số trung bình của huyện Đại Lộc năm 2023: 143.801 người.
- Mật độ dân số: 248,3 người/km².
- Dân số đô thị: 18.826 người.
- Tỷ lệ đô thị hóa: 13,09%.

*. Sự biến động dân số trên địa bàn huyện

Đơn vị	Dân số qua các năm				
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ Năm 2023
Toàn huyện	142.072	142.282	143.454	143.509	143.801
Đô thị	17.408	17.640	17.966	18.426	18.826

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đại Lộc năm 2023)

b. Lao động:

Bảng. Tỷ lệ cơ cấu lao động đang làm việc các nhóm ngành, nghề trên địa bàn huyện Đại Lộc năm 2023

Tổng số lao động đang làm việc (người)	Chia theo nhóm ngành					
	Nông - lâm - ngư nghiệp		Công nghiệp - xây dựng		Thương mại - dịch vụ	
	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)
70.913	20.608	29,06	30.224	42,62	20.049	28,27

2.5. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích khu vực nghiên cứu là 57905,66 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp chiếm khoảng 82,11% (47543,76ha); Đất phi nông nghiệp chiếm 15,55% (9004,21ha) Đất chưa sử dụng 2,34% (1.357,69ha).

Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Đại Lộc năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Diện tích tự nhiên		57.905,66	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.982,01	81,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.239,98	9,05
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.032,47	8,69
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,51	0,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.927,01	5,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.016,97	3,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.970,54	31,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.688,62	32,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,21	0,07
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,68	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.707,20	16,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	70,83	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	1.409,04	2,43
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	380	0,66
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,11	0,13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,16	0,25
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,72	0,11
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	385,66	0,67
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.968,69	3,40
-	Đất giao thông	DGT	941,19	1,63
-	Đất thủy lợi	DTL	234,23	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,01	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,56	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,15	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,02	0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,78	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,81	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,95	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,29	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	635,52	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,44	0,00
-	Đất chợ	DCH	6,25	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	117,64	0,20
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,43	0,05
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,25	0,01
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.217,05	3,83
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	330,59	0,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,48	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97	0,00
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38,5	0,07
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.419,03	2,45
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.030,75	1,78
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,3	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.216,45	2,10

Nguồn: Phân bố diện tích các loại đất năm 2023 của huyện Đại Lộc (Kèm theo Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam).

a. Nhóm đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp trong toàn huyện là 46982,01 ha chiếm 82,141% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

* Đất trồng lúa: Diện tích 5239,98 ha chiếm 9.05%.

* Đất cây hằng năm khác: Diện tích 2927,01 chiếm 5,05%.

* Đất cây lâu năm:

Diện tích 2016,97 ha, chiếm 3,48%. Phân bố xen lẫn trong khu dân cư trên địa bàn huyện, tập trung nhiều ở các xã Đại Sơn, Đại Hưng, Đại Thanh, Đại Hồng... cây trồng chủ yếu như cây ăn quả, cây lấy gỗ và các loại cây lâu năm khác; Nhìn chung loại đất này hiệu quả kinh tế còn thấp.

* Đất lâm nghiệp:

Diện tích 36659,16 ha, chiếm 63,31% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

Đất rừng phòng hộ chủ yếu ở các xã Đại Sơn, Đại Lãnh, Đại Đồng, Đại Chánh, Đại Thanh, Đại Hưng.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 41,21ha chiếm 0,07%.

* Đất nông nghiệp khác: Diện tích 97,68 ha chiếm 0,17%.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 9707,20 ha chiếm 16,76% tổng diện tích tự nhiên toàn vùng.

*** Đất ở**

Tổng diện tích đất các khu dân cư toàn vùng là 2547,64 ha, chiếm khoảng 4,40% tổng diện tích tự nhiên trong đó:

- Đất các khu dân cư nông thôn: 2217,05 ha.

- Đất các khu đô thị : 330,59 ha.

Bình quân đất các khu dân cư nông thôn 550 m²/hộ. Hiện trạng sử dụng đất ở nông thôn tương đối ổn định, tuy nhiên do tình hình phát triển kinh tế xã hội, phát triển hạ tầng khu kinh tế nên trong tương lai, đất ở nông thôn sẽ có nhiều biến động do quy hoạch lại các khu dân cư.

Bình quân đất các khu đô thị là 122 m²/hộ. Trong tương lai đất ở đô thị sẽ tăng lên đáng kể do một số đô thị mới sẽ hình thành và một số đất ở nông thôn chuyển lên thành đô thị.

*** Đất chuyên dùng.**

Tổng quỹ đất chuyên dùng trong khu kinh tế là 6581,31 ha, phân bố đều khắp trong toàn vùng. Đây là loại đất sử dụng hiệu quả, mang lại nhiều lợi ích kinh tế xã hội cho khu vực.

c. Nhóm đất chưa sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng là 1357,69 ha chiếm 2,34% tổng diện tích tự nhiên toàn vùng. Trong đó:

Đất bằng chưa sử dụng: 1038,59 ha. Phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, chủ yếu là các bãi cát ven sông, các khu vực thấp trũng, các thung lũng ven các triền đồi, chân núi... Tập trung nhiều ở các xã Đại Sơn, Đại Hồng, Đại Đồng, Đại Lãnh... Khả năng đưa vào sản xuất nông nghiệp rất hạn chế do điều kiện về đất đai, tưới tiêu.

Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích 319,1 ha. Phân bố rải rác các xã ven triền núi từ Đại Hồng, Đại Sơn, phần lớn bị xói mòn, tầng đất cạn, có nơi trơ sỏi đá. Nên khả năng khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp rất khó khăn, đòi hỏi phải đầu tư lớn, phù hợp với các loại cây lâu năm, trồng rừng và phát triển kinh tế trang trại.

Đánh giá chung: Nhìn chung quỹ đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn đến 81,14% diện tích toàn huyện. Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện Đại Lộc thời gian tới sẽ tập trung phát triển mạnh việc xây dựng kết cấu hạ tầng, các tuyến đường chính để làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Với hiện trạng sử dụng đất hiện tại, quỹ đất có khả năng sử dụng vào các mục đích nêu trên là tương đối lớn. Đồng thời mở rộng một số tuyến đường, xây dựng một số công trình công cộng phục vụ nhu cầu của người dân địa phương. Tuy nhiên, việc bố trí sử dụng đất cho các mục đích cần phải đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường, đảm bảo tiết kiệm nhưng hiệu quả cao.

Căn cứ vào các bản đồ đánh giá đất đai và khả năng thích nghi của các loài thực vật thì hầu hết các loại cây trồng nông nghiệp đều thích nghi tốt. Trong tương lai cần có sự hỗ trợ, đầu tư áp dụng khoa học kỹ thuật, cải thiện tình hình sản xuất, tích cực thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng mới đem lại hiệu quả kinh tế cao, nhằm khai thác tiềm năng đất đai được hiệu quả.

Đa phần đất đai trên địa bàn huyện đều thích hợp cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng hệ thống giao thông, công trình công cộng, khu dân cư và dịch vụ thương mại. Tuy nhiên, khả năng sử dụng đất phi nông nghiệp không phụ thuộc vào các đặc tính tự nhiên của đất mà phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội và khả năng đầu tư phát triển...

- Lựa chọn khu vực phù hợp cho việc khai thác đất đai xây dựng là vấn đề cần ưu tiên trong quá trình xây dựng và phát triển xã, giảm nguy cơ thiếu hụt đất đai xây dựng trong các giai đoạn cần thiết.

2.6. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

2.6.1. Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.6.1.1. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

a. Hệ thống các công trình công sở:

Các công trình hành chính của các xã đã được đầu tư, nâng cấp đạt chuẩn NTM, như xây dựng mới trụ sở xã; nâng cấp sửa chữa trụ sở.

b. Hệ thống khu Trung tâm văn hóa các xã:

Về quy hoạch đất văn hóa – thể thao: 100% xã, thị trấn đã được huyện quy hoạch quỹ đất cho các thiết chế văn hóa – thể thao đảm bảo theo các quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ VHTTDL; các xã, thị trấn đã có Trung tâm Văn hóa đảm bảo tổ chức các hoạt động hội họp, tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao của địa phương, được trang bị đầy đủ bàn ghế, trang thiết bị, âm thanh loa máy, lễ nghi khánh tiết. Các công trình phụ trợ (bờ bao, hệ thống thoát nước, nhà xe, bồn hoa,...), được chỉnh trang, bổ sung đảm bảo phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương cũng như phong trào văn hóa, thể thao của nhân dân. Hiện đã các xã đã lắp màn hình Led khổ rộng nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, chính trị của địa phương.

Sân vận động các xã, thị trấn: 100% được quy hoạch quỹ đất đảm bảo diện tích theo quy .Hệ thống các công trình phụ trợ: Tường bao, mương thoát nước,...tại các sân vận động xã được xây dựng đảm bảo theo quy định. Hàng năm, tổ chức các giải thi đấu thể thao, chương trình văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn và các hoạt động chính trị của địa phương; Nguồn kinh phí dành cho hoạt động văn hóa, thể thao các xã được bố trí từ nguồn ngân sách của địa phương .

Đáng giá chung: Hoạt động ở các nhà văn hóa cấp xã từng bước đi vào nề nếp, phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức, gắn bó thiết thực với cộng đồng khu dân cư. Về cơ bản, hệ thống Nhà Văn hóa cấp xã đã góp phần quan trọng nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân và tạo môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển kinh tế - xã hội, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa giữa các địa phương trong huyện, nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, qua đó tạo nền tảng vững chắc xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, xây dựng nông thôn mới.

Tuy nhiên, việc triển khai tổ chức các hoạt động văn hóa đối với hệ thống các nhà văn hóa cấp xã, nói chung vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế nhất định. Các Nhà văn hóa hầu hết chưa phát huy hết công năng sử dụng dẫn đến việc xuống cấp do không thường xuyên sử dụng, tốn kém trong duy tu bảo dưỡng, cơ sở vật chất, trang thiết bị của các nhà văn hóa chưa được quan tâm đầu tư, mua sắm, còn rất thiếu thốn không đáp ứng được chất lượng hoạt động.

Một số địa phương gặp khó khăn trong quy hoạch quỹ đất, vốn đầu tư, nguồn nhân lực quản lý cơ sở vật chất văn hóa để tổ chức khai thác các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao tại các nhà văn hóa xã. Công tác tuyên truyền, vận động còn yếu, chưa phát huy hiệu quả cao nhất, chưa khơi dậy được ý thức tự nguyện, tự giác của người dân trong xây dựng và phát huy các giá trị văn hóa của địa phương, cũng như góp phần nâng cao hoạt động của nhà văn hóa cấp xã.

2.6.1.2. Giáo dục - đào tạo

- Tổng số trường trực thuộc Phòng GDĐT: 54 (MN, MG: 21 TH: 16, THCS: 13, TH&THCS: 04):

+ Cấp MN: 19 trường công lập, 2 tư thục; tổng số 225 lớp/6.553 trẻ.

+ Cấp Tiểu học: 16 trường công lập, tổng số 398 lớp/10.618 học sinh.

+ Cấp THCS: 13 trường công lập, tổng số 254 lớp/8.696 học sinh.

+ Cấp TH&THCS: 04 trường công lập, tổng số 51 lớp/1.318 học sinh.

- Tổng số CB, GV, CNV: 1.772; Trong đó: CBQL: 133; Giáo viên: 1462; Nhân viên: 177.

- Kết quả cuối học kì II năm học 2022-2023 như sau:

+ Cấp MN, MG: Tỷ lệ chuyên cần đạt: 92%; Tỷ lệ Bé ngoan đạt: 85%; Chất lượng các hoạt động đánh giá theo 5 lĩnh vực phát triển của trẻ đạt từ 85% trở lên; Trẻ 5 tuổi đạt từ 90% trở lên.

+ Cấp Tiểu học: Môn Tiếng Việt (Hoàn thành tốt: 69,05%, hoàn thành: 30,52%); môn Toán (Hoàn thành tốt: 75,21%, hoàn thành: 24,54%);

+ Cấp THCS: Học lực Trung bình trở lên đạt 99,91%; hạnh kiểm đạt 99,99% xếp loại hạnh kiểm khá, tốt; tổ chức xét tốt nghiệp cho học sinh THCS, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp 99,11% (số liệu được tính kể cả cấp TH&THCS).

*. Đánh giá chung:

- Mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông phát triển rộng khắp. Đầu tư cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại hóa. Nâng cao chất lượng dạy và học, công tác phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở.

- Nhìn chung chất lượng giáo dục đã được nâng lên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho huyện. Chưa có trường đào tạo nghề nên khó khăn trong việc phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT.

- Trên địa bàn huyện có 01 trung tâm sát hạch lái xe Hoàng Long, địa điểm tại xã Đại Hiệp.

2.6.1.3. Y tế

*. Mạng lưới y tế toàn huyện gồm có:

- Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam: Là bệnh viện hạng I từ ngày 21/3/2021 với quy mô 1.560 giường bệnh về nhân lực có 865 người.

+ Ngày 9/2/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 482/QĐ-UBND về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện ĐKKVMN phía Bắc Quảng Nam cơ sở 2. Mục tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân khu vực 7 xã vùng B Đại Lộc, giảm tình trạng quá tải cho bệnh viện cơ sở chính, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ y tế. Đến ngày 30/6/2023, công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng. Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội Quảng Nam đã giám định và quyết định thành lập cơ sở 2 có quy mô 70 giường bệnh, gồm

6 khoa với nhân lực 43 người (gồm: 11 bác sĩ, 11 điều dưỡng, 5 y sĩ, 8 kỹ thuật viên, 2 dược sĩ và 4 nhân lực khác).

+ Phòng khám vùng A có 05 giường nội trú, còn lại các cơ sở khác không có giường nội trú.

- Nhân lực y tế cấp huyện đang quản lý tính đến thời điểm hiện tại có 162 viên chức, người lao động. Trong đó: Tại Trung tâm y tế có 42 biên chế và 05 hợp đồng, tại trạm y tế có 109 biên chế và 06 hợp đồng.

2.6.1.4. Văn hóa – thể dục thể thao và di tích

a. Hệ thống di tích lịch sử:

- Huyện Đại Lộc có bề dày lịch sử hình thành và phát triển lâu dài, có truyền thống cách mạng do vậy tài nguyên nhân văn của huyện khá phong phú, đa dạng với nhiều di tích văn hóa lịch sử tiêu biểu.

- Hiện nay toàn huyện có 31 di tích lịch sử trong đó có 4 di tích lịch sử cấp quốc gia gồm: Di tích Chiến thắng Thượng Đức; di tích Nhà ông Nghè Tiếp, di tích Đình Phiếm Ái và di tích Địa đạo Phú An – Phú Xuân, và 27 di tích lịch sử cấp tỉnh; ngoài ra còn có các thắng cảnh có giá trị phát triển du lịch khu thắng cảnh núi Bằng Am (Đại Hồng), suối nước nóng Thái Sơn (Đại Hưng), khe Lim, suối Mơ, hồ chứa nước Khe Tân...

- Đây là lợi thế to lớn để huyện Đại Lộc khai thác phát triển du lịch góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới.

b. Hệ thống công trình văn hóa:

- Hiện nay trên địa bàn huyện Đại Lộc có Trung tâm Văn hóa thể thao huyện, 1 đài truyền thanh huyện và 18 đài truyền thanh cấp xã - thị trấn, 1 thư viện huyện, 1 công viên huyện (công viên Ái Nghĩa), 1 trung tâm văn hóa huyện, mỗi xã đều có nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt học tập cộng đồng xã. Tuy nhiên một số trung tâm học tập cộng đồng chưa có văn phòng riêng và thiếu trang thiết bị, nguồn nhân lực để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Lĩnh vực Thông tin & Truyền thông đã có bước phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo thông tin liên lạc, góp phần phục vụ cho nhu cầu công tác và sinh hoạt. Trên địa bàn huyện năm 2023 sơ bộ có 840 thuê bao điện thoại cố định, 18 nghìn thuê bao di động (Viettel, Mobilphone, Vinaphone) dịch vụ di động trên địa bàn. Tổng số người sử dụng và truy cập Internet ngày càng tăng. Internet đã được kết nối khắp 18/18 xã, thị trấn.

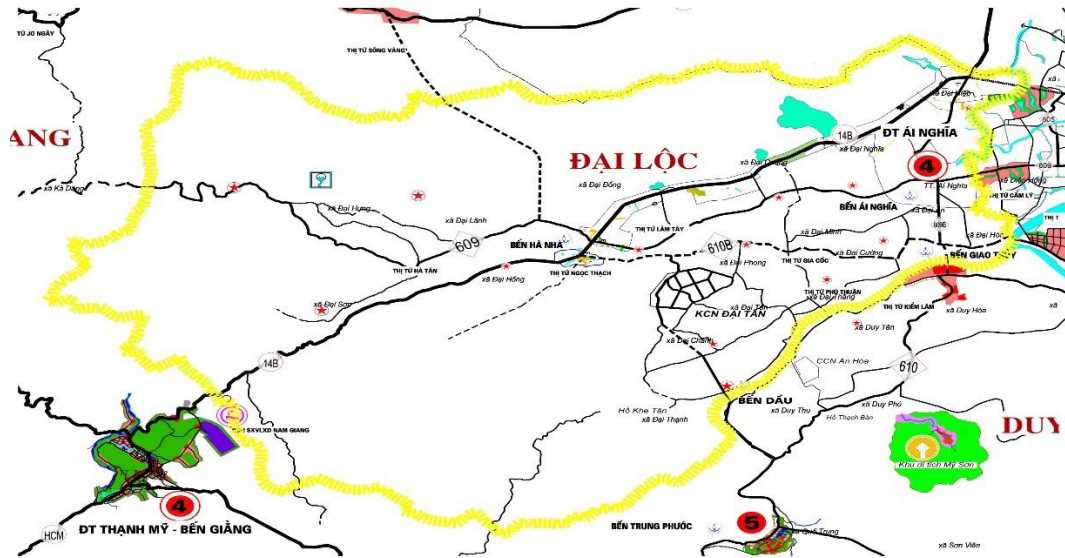
- Nguồn vốn Nhà nước và xã hội hóa dành cho ngành văn hóa - thông tin đã được cải thiện nhưng còn thấp so với yêu cầu. Trang thiết bị công trình văn hóa ở cấp cơ sở còn thiếu, mức hưởng thụ đời sống văn hóa cơ sở ở vùng nông thôn còn hạn chế.

c. Hệ thống công trình thể dục thể thao

- Trong những năm qua các công trình thể dục thể thao đã được xây dựng, đáp ứng

nhu cầu luyện tập thể dục thể thao của nhân dân trong huyện. Tuy nhiên nhìn chung các công trình còn thiếu trang thiết bị, chưa đáp ứng được sự phát triển lâu dài.

- Hiện nay toàn huyện có 1 sân vận động huyện tại trung tâm thị trấn Ái Nghĩa, hệ thống 17/17 sân vận động tại các xã.



Hiện trạng công trình công cộng

2.6.1.5. Thương mại – dịch vụ

- Các hoạt động thương mại dịch vụ phát triển. Tổng số cơ sở hoạt động thương mại dịch vụ khoảng 8.264 cơ sở, chủ yếu hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống... trên địa bàn huyện có 15 chợ, 15/18 trung tâm xã, thị trấn có chợ, hầu hết các chợ được đầu tư, nâng cấp từ nhiều nguồn vốn. Các xã Đại Sơn, Đại Hòa, Đại Tân chưa có chợ, tuy nhiên đã hình thành điểm chợ tập trung, việc trao đổi hàng hóa tại những xã này chủ yếu thông qua các kênh buôn bán lẻ, quy mô hộ gia đình tại các khu dân cư và các chợ lân cận.

Bảng hệ thống chợ hiện trạng

Stt	Công trình	Hạng chợ	Loại chợ	Vị trí
1	Chợ Ái Nghĩa	2	Chợ tổng hợp	Khu 2, Thị trấn
2	Chợ Hà Tân	3	nt	Thôn Tân An, xã Đại Lãnh
3	Chợ Đại Chánh	3	nt	Thôn Tập Phước, xã Đại Chánh
4	Chợ Đại Cường	3	nt	Thôn Thanh Vân, xã Đại Cường
5	Chợ Hòa Mỹ	3	nt	Thôn Mỹ Liên, xã Đại Nghĩa
6	Chợ Tam Hòa	3	nt	Thôn Tam Hòa, xã Đại Quang
7	Chợ Phú Hương	3	nt	Thôn Phú Hương, Đại Quang
8	Chợ Bến Dầu	3	nt	Thôn Mỹ Lệ, xã Đại Thạnh
9	Chợ Đại Hiệp	3	nt	Thôn Phú Quý, xã Đại Hiệp
10	Chợ Hà Nha	3	nt	Thôn Hà Nha, xã Đại Đồng
11	Chợ Quảng Huế	3	nt	Thôn Quảng Huế, xã Đại Hoà
12	Chợ Trúc Hà	3	nt	Thôn Trúc Hà, Đại Hưng

Stt	Công trình	Hạng chợ	Loại chợ	Vị trí
13	Chợ Gia Cốc	3	nt	Thông Tây Gia, xã Đại Minh
14	Chợ Phường Đông	3	nt	Thôn Mỹ Đông, xã Đại Phong
15	Chợ Phú Thuận	3	nt	Thôn Phú Thuận, xã Đại Thắng

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử Sở Công thương Quảng Nam)

2.6.1.6. Nhà ở

Tại các khu vực đô thị, nhà ở về cơ bản là nhà kiên cố và bán kiên cố, không còn nhà tạm, kết cấu bê tông cốt thép, có khả năng chống chọi được với các bất lợi của thời tiết. Tại các khu vực nông thôn, nhà cửa chủ yếu là nhà cấp 4, kết cấu thường là khung gỗ hoặc bê tông, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.

2.6.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.6.2.1. Hệ thống giao thông

1) Đường bộ

Trong những năm qua nhờ sự quan tâm chỉ đạo của Huyện uỷ, HĐND, sự nỗ lực của các ban, ngành, đoàn thể các cấp và sự hưởng ứng tích cực của nhân dân, mạng lưới giao thông đã được đầu tư xây dựng, đáp ứng cơ bản nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hoá.

Hiện nay, mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện gồm các tuyến: Quốc lộ 14B; 03 tuyến tỉnh lộ ĐT609, ĐT609B, ĐT609C 17 tuyến đường huyện (ĐH). Ngoài ra còn có đường trong khu trung tâm huyện - trung tâm các xã đường thôn, xóm, dân sinh.

a. Về giao thông đối ngoại:

- Quốc lộ 14B (QL14B): Tuyến nối Quốc lộ 1A với đường Hồ Chí Minh. Đoạn qua huyện Đại Lộc từ xã Đại Hiệp đến xã Đại Hồng dài 36 km. Toàn tuyến được nâng cấp với tiêu chuẩn cấp IV với bề rộng nền đường 9m, mặt đường 8m kết cấu mặt bê tông nhựa.

- **Đường ĐT609:** Nối Quốc lộ 1A tại Vĩnh Điện và huyện Đại Lộc. Đoạn đi qua huyện Đại Lộc điểm đầu tại Trung An (Ái Nghĩa), điểm cuối tại An Diêm (Đại Hưng), tổng chiều dài 32,613 km; Trong đó, đoạn từ Trung An (Ái Nghĩa) - Hà Nha dài 13km, bề rộng mặt đường 8m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa; Đoạn từ Hà Nha - Hà Tân dài 10,0 km, bề rộng mặt đường 5,5 m, kết cấu mặt đường thâm nhập nhựa; Đoạn từ Hà Tân đến An Diêm dài 9,613 km, bề rộng mặt đường 5,5 m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

- **Đường ĐT609B:** Điểm đầu Km0 (nối với đường quốc lộ 14B tại km37+732) thuộc địa phận xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc. Điểm cuối km7+100 thuộc địa phận xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc. Tổng chiều dài 11,872 km, tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng nền 9,0m, mặt 8,0m, kết cấu thâm nhập nhựa.

- **Đường ĐT609C:** Điểm đầu Km0 giao với ĐT609B tại km9+750, điểm cuối km15+800 giao với quốc lộ 14B tại km51+230, chiều dài tuyến qua địa bàn huyện 15,8km nền đường rộng 9-11m, mặt đường 6-8m, kết cấu BTXM.

b. Về giao thông đối nội:

- **Đường DH1:** Đi từ ngã 3 Hòa Đông đến ngã 3 Ái Nghĩa. Tổng chiều dài tuyến 1,79km, nền đường rộng 7,5-11,5m, mặt đường rộng $\geq 5,5$ m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa và BTXM.
- **Đường DH2:** Đi từ trường Nguyễn Trãi đến quốc lộ 14B. Tổng chiều dài tuyến 1,95km, nền đường rộng 7,5m, mặt đường $\geq 5,5$ m, kết cấu BTXM.
- **Đường DH3:** Đi từ bến đò Ông Đốc đến Ngã tư Quảng Huế. Tổng chiều dài tuyến 3,26km, đã được BTXM 2,77km mặt đường 5,5m, còn lại BTXM mặt đường rộng 3,5m.
- **Đường DH4:** Đi từ ngã tư Đại Minh đến bến đò Phú Thuận. Tổng chiều dài tuyến 8,2 km, nền đường rộng 7,5m, mặt đường $\geq 5,5$ m, kết cấu BTXM.
- **Đường DH5:** Đi từ ngã 3 Phú An đến Khe Tân. Tổng chiều dài tuyến 8,24km, nền đường rộng 7,5m, mặt đường $\geq 5,5$ m với 1 km kết cấu thâm nhập nhựa, còn lại là BTXM.
- **Đường DH6:** Đi từ cầu Quảng Huế đến Phú Thuận. Chiều dài tuyến 4,5 km. Nền đường rộng 7,5m, mặt đường $\geq 5,5$ m, kết cấu BTXM.
- **Đường DH7:** Đi từ thôn Xuân Đông (xã Đại Thắng) đến Khe Tân. Chiều dài tuyến 7,1 km. Nền đường rộng 7,5m, mặt đường $\geq 5,5$ m dài 3,5km; còn lại là mặt đường $\geq 3,5$ m.
- **Đường DH8:** Đi từ Truong Chet (Đại Phong) đến Khe Tân. Chiều dài tuyến 6,8km. Nền đường rộng 9,5m, mặt đường $\geq 5,5$ m; Kết cấu bê tông xi măng.
- **Đường DH9:** Đi từ An Thịnh (Đại Chánh) đến Bến Dầu. Chiều dài tuyến 2,09km. Nền đường rộng 7,5m, mặt đường 5,5m; Kết cấu đường bê tông xi măng.
- **Đường DH10:** Đi từ Đại Chánh đến Đá Chồng (Đại Tân). Chiều dài tuyến 6,2km. Nền đường rộng 7,5m, mặt đường BTXM rộng 5,5m dài 4,5km; Còn lại là mặt đường BTXM rộng 3m.
- **Đường DH11:** Là tuyến Đại Phong - Đại Tân - Đại Thắng. Chiều dài tuyến 9,81km. Nền đường rộng 7,5m, mặt đường 5,5m; Kết cấu bê tông xi măng.
- **Đường DH12:** Đi từ thôn 9 Đại Lãnh đến Đại Sơn, tổng chiều dài tuyến 5,6km (đã có) + 2,3 km (nối dài qua cầu Hội khách đến QL14B tại Cây Xăng Tuyết Mai).
Hiện trạng 1,8km đường 5,5m; Còn lại là thâm nhập nhựa 3,5m; DH12 nối dài (đoạn qua cầu Hội Khách đến giáp QL14B) dài 2,3 km mặt đường BTXM rộng 6,5m.
- **Đường DH13:** Từ UBND xã Đại Lãnh đến Cầu Trúc Hà An Diêm xã Đại Hưng. Tổng chiều dài tuyến 6,69km, hiện trạng mặt đường BTXM rộng 5,5m.
- **Đường DH14:** Thôn Hà Dục Tây xã Đại Lãnh - Chấn Sơn xã Đại Hưng. Tổng chiều dài tuyến 6,3km. Hiện trạng 1,85km mặt đường BTXM rộng 5,5m; Còn lại là thâm nhập nhựa.

- **Đường DH16:** ĐT609C (Thôn Bàu Tròn) đến trung tâm hành chính huyện UBND huyện (Hiện nay thuộc tuyến DH3 Đại An đi TTHC huyện). Tổng chiều dài tuyến 2,8km, nền đường rộng 9,0m, mặt đường 8m; Kết cấu BTXM.

- **Đường DH18:** Trạm Bảo vệ thực vật đến QL14 (cụm công nghiệp Mỹ An 1). Hiện nay thuộc tuyến cầu An Bình đến giáp QL14B đang thi công). Tổng chiều dài tuyến 1,4km, hiện trạng đường rộng 3,5m; kết cấu BTXM. Dự án đạt cấp IV đồng bằng.

- **Đường DH19:** ĐT609 (thôn Bàn Tân) đến QL14 Suối Mơ. Tổng chiều dài tuyến 2,2km, nền đường rộng 3,5m; kết cấu thấm nhập nhựa.

*** Đường xã (UBND huyện và UBND xã quản lý)**

Kết nối với các trục giao thông chính là hệ thống đường liên xã với tổng chiều dài 208,2 km, trong đó đa số các tuyến được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh với kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

*** Giao thông đô thị:** Ngoài 3 tuyến đường ĐT609, ĐT609B, và đường DH1 qua nội thị. Giao thông nội thị thị trấn Ái Nghĩa còn có 1,186 km thuộc khu đô thị Nam thị trấn Ái Nghĩa mới được đầu tư xây dựng, với quy mô mặt cắt ngang 13,5m, mặt đường bê tông xi măng rộng 7,5m.

*** Bến xe:** Toàn huyện có 3 bến xe: bến xe Ái Nghĩa, bến xe Đại Chánh và bến xe Hà Tân (xã Đại Lãnh).

2) Đường sông: Giao thông đường thủy trên địa bàn huyện khá thuận lợi thông qua tuyến sông Vu Gia - Thu Bồn, tuy nhiên việc vận chuyển hành khách còn thưa thớt, gồm các tuyến sau:

- **Sông Thu Bồn:** Chảy qua địa bàn huyện dài 12,0 km, phương tiện lưu thông là thuyền máy có trọng tải từ 10 - 15 tấn, có hai bến là Bến Dầu (Đại Thạnh) và Giao Thủy (Đại Hòa).

- **Sông Vu Gia:** Chảy qua địa bàn huyện dài 40,0 km, rộng trung bình 50- 100m, phương tiện lưu thông trên tuyến này có trọng tải nhỏ hơn 5 tấn, có 3 bến là Ái Nghĩa, Hà Nha và Hà Tân.

- **Sông Ái Nghĩa:** Có chiều dài 9,0 km, lưu thông các loại phương tiện nhỏ.

*** Đánh giá chung**

Nhìn chung mạng lưới giao thông đường bộ của huyện Đại Lộc đã có những bước phát triển, nhiều đường, cầu đã được đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

Tuy nhiên, mạng lưới đường theo trục dọc kết nối giữa các vùng chưa được hoàn chỉnh. Mặt khác kết nối vùng huyện Đại Lộc về phía Nam với huyện Duy Xuyên và Nông Sơn vẫn còn hạn chế. Kết nối về phía Bắc với huyện Đông Giang và TP Đà Nẵng chưa được xác định cần phải có sự định hướng để đảm bảo giao thông thông suốt.

Mạng lưới giao thông liên xã và đường dân sinh quy mô mặt cắt còn nhỏ, mặt đường đã xuống cấp, hư hỏng. Địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông suối đặc biệt là phía Tây, các

đường giao thông có nhiều cầu cống, khó khăn cho việc xây dựng cũng như đi lại và vận chuyển.

2.6.2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a. Hiện trạng nền địa hình:

a1. Khu đô thị, cụm công nghiệp:

- Thị trấn Ái Nghĩa: Cao độ nền xây dựng hiện trạng tại khu trung tâm và các khu dân cư lân cận từ 7,50m-9,00m. Vào mùa mưa lũ, trên các tuyến đường thường xuyên bị ngập lụt do nước sông dâng lên, mực nước duy trì trên báo động III từ 15-42 giờ, có khi kéo dài 72 giờ.

- Cụm công nghiệp: Đến nay Đại Lộc có 15 CCN với tổng diện tích gần 392ha (mới thành lập thêm CCN Tân Chánh); 13/15 CCN đã đi vào hoạt động. Cao độ nền xây dựng các cụm công nghiệp $\geq 15\text{m}$ nên không bị ngập lụt vào mùa mưa

a2. Các khu dân cư nông thôn:

- Khu vực dân cư nông thôn các xã thuộc khu vực có địa hình đồi núi và gò đồi phía Bắc, phía Tây và Tây Nam như Đại Lãnh, Đại Đồng, Đại Hưng, Đại Sơn, Đại Thanh, Đại Chánh, Đại Hồng, Đại Tân, Đại Hiệp hàng năm không bị ngập lụt.

- Khu dân cư các xã thuộc khu vực đồng bằng Đại Quang, Đại Nghĩa, Đại Cường, Đại An, Đại Hòa thường bị ngập lụt vào mùa mưa, mức độ ngập từ 1 đến 2m.

a3. Khu vực đất sản xuất nông nghiệp:

- Đồng ruộng là khu vực thường xuyên bị ngập vào mùa mưa lũ tạo nên lượng phù sa bồi đắp đất đai màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

b. Hiện trạng thoát nước mưa:

b1. Về thoát nước tự nhiên: trên địa bàn huyện có dòng sông Vu Gia, sông Thu Bồn, sông Kôn, sông Quảng Huế và các khe suối nhỏ thuận lợi cho việc thoát nước mưa tự nhiên.

- Sông Vu Gia - sông Yên nằm giữa địa bàn huyện chảy từ Tây sang Đông, chảy xuống đồng bằng qua thành phố Đà Nẵng và ra biển tại cửa Hàn. Lưu vực các xã Đại Sơn, Đại Hưng, Đại Lãnh, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Phong, Đại Minh, Đại Nghĩa, Đại Hiệp đều chảy vào sông Vu Gia - sông Yên.

- Sông Thu Bồn nằm phía Đông Nam chảy về hướng đông, qua thị xã Điện Bàn, thành phố Hội An rồi ra biển tại Cửa Đại. Lưu vực các xã Đại Thanh, Đại Chánh, Đại Tân, Đại Thắng, Đại Cường, Đại An, Đại Hòa đều chảy vào sông Thu Bồn.

- Sông Kôn và các nhánh suối nhỏ như Khe Cái, suối Mơ, suối Bà Thai, suối Ba Khe đều đổ vào sông Vu Gia.

- Sông Quảng Huế là một nhánh của sông Vu Gia được tách ra nhập vào sông Thu Bồn.

Ngoài hệ thống sông, suối tự nhiên nêu trên, huyện Đại Lộc còn có hệ thống kênh tiêu thủy lợi và ao hồ giúp cho việc thoát nước dễ dàng thuận lợi. Tuy nhiên trong điều kiện tự nhiên bất lợi chung của miền Trung như mưa lũ lớn bất thường, hàng năm trên địa bàn huyện vẫn thường xảy ra lũ lụt do nước trên nguồn chảy xuống, nước sông dâng lên.

b2. Về hệ thống thoát nước:

- Tại khu vực thị trấn Ái Nghĩa: đang dần dần hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, hệ thống mương là các mương hộp đập nắp đan và cống ngầm bê tông cốt thép. Tại khu đô thị mới hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh và vận hành tốt.

- Tại các cụm công nghiệp, hệ thống thoát nước mưa đã được xây dựng hoàn chỉnh và đang vận hành tốt.

- Khu vực làng xóm, đồng ruộng: nước mưa chủ yếu tự chảy theo địa hình tự nhiên từ chỗ cao xuống chỗ thấp theo các lạch nhỏ, kênh tiêu đổ ra đồng ruộng rồi ra sông.

c. Tình hình thiên tai bão lũ lụt và sạt lở:

c1. Bão:

- Bão thường xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau, kèm theo mưa to gây lũ lụt và sạt lở.

c2. Lũ lụt:

- Nằm trong lưu vực sông Vu Gia, Thu Bồn và với địa hình đồi dốc, lượng mưa lớn tập trung nên hằng năm, tại Đại Lộc thường xảy ra lũ lụt lớn ở vùng ven sông, gây thiệt hại về người và của cải của nhân dân, gây khó khăn cho giao thông đi lại.

- Mùa mưa lũ thường kéo dài 3 tháng (từ tháng 9 đến tháng 11), trong đó tháng 10, 11 có lượng mưa lớn nhất trong năm. Mỗi năm có từ 3 - 5 trận lũ lớn. Mức nước bình quân mùa mưa lũ hằng năm là +8,00m. Mức nước ứng với lưu lượng kiệt là +0,19m. Mức báo động tại trạm thủy văn Ái Nghĩa: Báo động 1: 6,50m; Báo động 2: 8,00m; Báo động 3: 9,00m.

- Lũ sông Vu Gia cấp báo động 1 gây ngập các vùng trũng ven sông, cấp báo động 2 gây ngập nhiều vùng dân cư, bãi bồi, đồng ruộng, đường giao thông, cấp báo động 3 gây ngập hầu hết các vùng đồng bằng, giao thông bị chia cắt.

- Hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng, hằng năm bồi đắp lượng phù sa lớn cho đồng ruộng, nhưng thường gây ra lũ lụt và sạt lở đất.

- Do địa hình đồi dốc, lượng mưa lớn tập trung nên hai bên bờ sông Vu Gia và sông Thu Bồn thường xảy ra tình trạng sạt lở.

d. Đánh giá chung

- Huyện Đại Lộc nằm trong điều kiện tự nhiên bất lợi chung của miền Trung như mưa lũ lớn bất thường, hàng năm thường xảy ra lũ lụt do nước trên nguồn chảy xuống theo dòng sông Vu Gia - sông Yên, sông Thu Bồn dâng lên.

- Các tuyến mương thoát nước hiện nay tại đô thị cũ thị trấn Ái Nghĩa chưa đảm bảo thoát kịp khi cường độ mưa lớn kéo dài.

- Sông Vu Gia, Thu Bồn thường bồi đắp phù sa cho đồng ruộng nhưng lại gây lũ lụt và sạt lở đất gây khó khăn cho đời sống nhân dân.

- Các cụm công nghiệp được xây dựng trên những khu vực có cao độ >15,00m, hệ thống thoát nước mưa được xây dựng hoàn chỉnh nên không xảy ra hiện tượng ngập úng, ngập lụt.

2.6.2.3. Hiện trạng cấp nước

a. Cấp nước đô thị:

Hiện tại thị trấn Ái Nghĩa đã có nhà máy nước, nguồn lấy từ sông Vu Gia công suất 5.000 m³/ng.đêm cấp cho khu vực thị trấn. Mạng lưới đường ống hầu như đã được xây dựng và lắp đặt trên các tuyến đường chính, có đường kính từ D50mm – D500mm. Ống cấp nước sử dụng loại ống nhựa HDPE, độ sâu chôn ống tối thiểu 50cm so với mặt đất nền.

b. Cấp nước công nghiệp:

Các cụm công nghiệp dọc theo QL14B hiện nay trên địa bàn huyện hầu như chưa có nhà máy nước cung cấp, các nhà máy này sử dụng nguồn nước khai thác tại chỗ.

c. Cấp nước nông thôn:

Trong những năm qua, bằng các nguồn vốn như: Vốn CTMT nước sạch và VSMT nông thôn, vốn chương trình 135, vốn KTM-ĐCĐC và một số nguồn vốn khác, huyện đã đầu tư xây dựng hệ thống nước tự chảy để cấp nước sạch nông thôn về các xã trong huyện. Tuy nhiên, tỷ lệ người được cấp nước sạch trên địa bàn còn thấp, các công trình đầu tư những năm trước đã xuống cấp cần phải duy tu, bảo dưỡng mới đảm bảo nguồn nước cấp cho người dân. Các hộ còn lại sử dụng nguồn nước ngầm, chất lượng và trữ lượng nước hiện chưa được đánh giá cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, qua khảo sát một số giếng nước tại các hộ dân thì nguồn nước không được tốt do bị nhiễm phèn phải xử lý sơ bộ mới sử dụng được. Vì vậy, việc đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch nông thôn để phục vụ cho số hộ còn lại là rất cần thiết.

d. Đánh giá hiện trạng cấp nước

- Nhà máy nước Ái Nghĩa hiện nay cơ bản đáp ứng được nhu cầu dùng nước của các công trình công cộng và dịch vụ và các hộ dân trên địa bàn thị trấn tuy nhiên do mạng lưới cấp nước đầu tư đã lâu (2003), nguồn nước thô bị thiếu vào mùa khô gây ảnh hưởng không nhỏ đến cấp nước cho người dân. Nhà máy hiện có công suất là 5.000 m³/ngày đêm. Trong khi đó, tổng nhu cầu của khách hàng đang sử dụng hoặc chưa được sử dụng nước sạch lên tới hơn 8000 m³/ngày đêm, chưa tính đến nhu cầu sử dụng nước các dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp, với nhu cầu dùng nước hiện tại thì công suất nhà máy đang hoạt động sẽ không đáp ứng được, cần đầu tư nâng cấp nhà máy và mạng lưới đường ống để đảm bảo cấp nước an toàn cho người dân.

- Các hộ dân các xã sử dụng nguồn nước từ các trạm xử lý nước nhỏ để phục vụ cho sinh hoạt. Bên cạnh đó người dân chủ yếu sử dụng nguồn nước từ giếng đào giếng khoan phục vụ cho sinh hoạt. Hiện tại nguồn nước ngầm sử dụng cho sinh hoạt ở một số khu vực bị nhiễm mặn đặc biệt vào mùa khô và tình trạng thiếu nước vẫn thường xuyên xảy ra trên địa bàn các xã.

2.6.2.4. Hiện trạng hạ tầng cấp điện, điện chiếu sáng

a. Nguồn điện:

Nguồn điện sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong toàn huyện được lấy từ lưới điện quốc gia 110kV qua trạm biến áp trung gian 110/35/22(15)kV Đại Lộc 50MVA đặt tại khu 5 thị trấn Ái Nghĩa.

b. Lưới điện cao thế:

Hiện trong khu vực nghiên cứu có 3 tuyến đường dây cao thế quốc gia 500kV, 220kV và 110kV.

- Tuyến 500kV đi song song với quốc lộ 14B đoạn qua khu công nghiệp Đại Hiệp cách khu vực nghiên cứu 400m về hướng Tây Bắc.

- Tuyến 220kV đoạn qua khu vực nghiên cứu từ theo hướng dọc sông Báu Gia qua cầu Hòa Đông về phía trục đường 14B tổng chiều dài khoảng 6,5km

- Tuyến 110kV đi song song với trục đường 609B từ Giao Thủy đến trạm 110kV đặt tại khu 5 thị trấn Ái Nghĩa tổng chiều dài tuyến này 7,8km.

Toàn bộ các tuyến này do ngành điện lực tỉnh quản lý.

c. Lưới điện trung thế:

Lưới trung thế 35kV và 22(15) kV (3dây) được lấy từ nguồn cung cấp trạm 110kV Đại Lộc.

Có 3 xuất tuyến 35kV:

- Xuất tuyến 35kV xuất phát từ trạm 110kV song song trục đường giao thông 609B từ ngã tư Ái Nghĩa Vĩnh Điện đi Đại Hòa.

- Xuất tuyến chạy qua khu vực bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam vượt sông Vu Gia phục vụ trạm An Diêm.

- Xuất tuyến còn lại từ trạm 110kV đến trường Nguyễn Trãi về phía quốc lộ 14B.

* Hiện trong khu vực nghiên cứu toàn bộ sử dụng mạng lưới 15kV có các trục chính như:

- Tuyến từ ngã tư Ái Nghĩa - Vĩnh Điện qua khu TT hành chính huyện đến cầu Ái Nghĩa,

- Tuyến từ ngã tư Ái Nghĩa - Vĩnh Điện chạy dọc trục giao thông 609B đi Đại Hòa.

- Tuyến chạy dọc khu vực Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam đến trường Nguyễn Trãi.

Ngoài ra chỉ có 1 xuất tuyến 22kV đi phục vụ thị trấn Vĩnh Điện chạy dọc theo trục giao thông 609A.

d. Trạm biến áp:

Địa bàn toàn huyện có tổng cộng khoảng 103 trạm biến áp có công suất từ 50kVA đến 400kVA tùy thuộc từng khu vực tổng dung lượng khoảng 50MW. Các trạm được đặt ngoài trời treo trên cột.

e. Đường dây điện chiếu sáng:

Hiện tại khu trung tâm đô thị Ái Nghĩa đoạn qua khu dân cư đã có hệ thống chiếu sáng đường phố, các tuyến đường còn lại như các đường liên thôn, liên xã chưa có hệ thống chiếu sáng. Trong giai đoạn đến cần phải xây dựng hệ thống chiếu sáng.

2.6.2.5. Hiện trạng thủy lợi

Toàn huyện hiện có 11 hồ chứa, trong đó hồ chứa tại các xã Đại Chánh, Đại Thạnh, Đại Quang, Đại Hồng, Đại Hiệp còn sử dụng tốt, còn lại đã xuống cấp và hư hỏng do được xây dựng từ khá lâu. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hơn 50 trạm bơm điện do xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Đại Lộc, HTX NN Ái Nghĩa, Đại Hồng, Đại Lãnh, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Nghĩa, Đại Hiệp, Đại Chánh, Đại Hòa, Đại Hồng, Đại Sơn quản lý.

Bảng các hồ chứa trên địa bàn huyện

TT	Hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (ha)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Diện tích Tưới theo thiết kế (ha)	Diện tích Tưới thực tế (ha)
1	Khe Tân	Đại Chánh	88,0	47	3.500	1.550
2	Trà Càn	Đại Hiệp	4,5	2	200	140
3	Chấn Sơn	Đại Lãnh	2,2	0,65	65	35
4	Cây Xoay	Đại Hồng	1,65	0,5	40	25
5	Khe Bò	Đại Hồng	1,5	0,3	25	10
6	ỒỒ	Đại Đồng	2,5	0,65	50	30
7	Cửu Kiến	Đại Đồng	1,8	1,2	70	45
8	Hóc Lách	Đại Thạnh	1,3	0,58	30	25
9	Hố Chình	Đại Tân	2,2	1,92	80	75
10	10 Tấn	Đại Nghĩa	1	0,15	35	15
	Tổng cộng		110,15	55,11	4.155	1.975

***. Đánh giá:**

Hệ thống thủy lợi của huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất, đây là thuận lợi không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần tiếp tục đầu tư mạnh cho thủy lợi theo hướng thủy lợi hóa đất màu, đảm bảo nước tưới cho các “ cánh đồng mẫu” cũng như các

vùng chuyên canh và hệ thống gia trại từng địa phương, đồng thời cần tính đến cả phương án cấp nước cho các trang trại chăn nuôi, gia cầm trong tương lai gần.

2.6.2.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

a. Thoát nước bẩn:

- Hiện tại có 01 Trạm xử lý nước thải Đô thị Nam thị trấn Ái Nghĩa có công suất thiết kế 204 m³/ngày.đêm. Các khu vực còn lại nước mưa và nước sinh hoạt thoát theo hệ thống thoát nước mưa ra môi trường tự nhiên hoặc tự thấm vào đất trong khu vực vườn nhà.

- Các gia đình đã sử dụng các loại xí tự hoại.

- Nước thải của bệnh viện Bắc Quảng Nam được xử lý cục bộ sau đó xả ra môi trường theo mương thoát nước mưa của thị trấn

- Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình chưa được thu gom và xử lý.

b. Quản lý CTR:

- CTR sinh hoạt hiện nay được Xí nghiệp môi trường huyện đảm nhận thu gom 02 lần/tuần và thu gom đến các tuyến đường trong thôn xóm, rác hữu cơ được người dân tự xử lý bằng cách chôn lấp tại vườn nhà. Chất thải rắn tại các trạm y tế các xã, bệnh viện được phân loại, thu gom xử lý riêng.

- Hiện nay, Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam tại thị trấn Ái Nghĩa, diện tích 3,8ha, áp dụng công nghệ tổ hợp, tuần hoàn tái chế và tận thu tài nguyên từ rác thải đã đi vào hoạt động. Nhà máy giúp giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn.

- Bãi rác Đại Hiệp xử lý chất thải rắn chủ yếu bằng chôn lấp hợp vệ sinh diện tích 11,7ha (Địa điểm thị trấn Ái Nghĩa).

c. Nghĩa trang

- Diện tích nghĩa trang trên địa bàn huyện là khá lớn, các nghĩa trang hiện nay nằm rải rác ở các xã, theo phương thức chôn cất dòng tộc. Tổng diện tích đất nghĩa trang toàn huyện là 610,87ha.

2.6.2.7. Hiện trạng thông tin liên lạc

- Hiện nay trên địa bàn huyện Đại Lộc có 04 doanh nghiệp viễn thông, gồm: Viettel Quảng Nam, Mobifone tỉnh Quảng Nam, Viễn thông Quảng Nam, Trung tâm thông tin di động Toàn cầu (Gtel); Trung tâm Di động khu vực 2 Vietnamobile; 04 doanh

ngành hoạt động trong lĩnh vực internet, gồm: Viettel Quảng Nam, Viễn thông Quảng Nam, FPT Quảng Nam, Chi nhánh SCTV Quảng Nam.

- Năm 2023 toàn huyện có 146 trạm BTS, 100% xã/thị trấn (18/18) được phủ sóng thông tin di động 3G/4G và hạ tầng cáp quang đến. Toàn huyện 12 điểm phục vụ bưu chính, trong đó: 14 điểm BĐVHX, 7 Bưu cục cấp 3, 1 Bưu cục cấp 2.

- Tổng số thôn/khu phố phủ sóng wifi công cộng: 112/113 thôn/khu phố (thôn Đồng Chàm xã Đại Sơn chưa có).

- Tổng số hộ gia đình có thuê bao mạng internet trên địa bàn huyện: 10.450 thuê bao mạng internet Vinaphone, 16.899 thuê bao mạng internet Viettel (chưa thống kê FPT); trên 63% (27.35/42.8) hộ gia đình có thuê bao mạng internet.

- Tổng số hộ kinh doanh, doanh nghiệp có thuê bao mạng internet: 1.100 thuê bao mạng internet Vinaphone, 554 thuê bao mạng internet Viettel (chưa thống kê FPT).

- Tổng số thuê bao thông tin di động đăng ký với nhà mạng: Vinaphone: 9.500 sim, Viettel 4.500 sim, mobile phone 4000 sim.

- Trên 60% người dân có tài khoản ngân hàng thanh toán trực tuyến các ngân hàng, ví điện tử.

- Hiện trạng hạ tầng thông tin liên lạc đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet của người dân, phục vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, phòng chống thiên tai cứu nạn,... của chính quyền địa phương.

2.7. HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Hiện trạng các dự án trên địa bàn đang được triển khai mở rộng:

- Về Giao thông: triển khai các tuyến giao thông huyết mạch như vành đai Tây, đường ĐH3, cải tạo nâng cấp các đường huyện, đường tỉnh.

- Về các dự án hoàn thành các đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã, quy hoạch chung xây dựng đô thị Ái Nghĩa. Tất cả 17 xã trên địa bàn huyện đều triển khai xây dựng NTM. Đến cuối năm 2023, có 15 xã đạt chuẩn NTM, trong đó có 1 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (xã Đại Hiệp), 1 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (xã Đại Quang), 30 thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu. Trong 15 xã, có 6 xã đảm bảo duy trì đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí mới giai đoạn 2022 - 2025; 9 xã chưa duy trì đạt chuẩn. Đối với 9 xã phấn đấu đạt chuẩn xã NTM nâng cao đến 2025, qua rà soát đánh giá xã Đại Thắng đạt 19/19 tiêu chí, hiện nay đang chờ bổ sung hồ sơ cam kết chỉ tiêu 1.3 về Quy hoạch chi tiết và chỉ tiêu xóa nhà tạm. Huyện có 5 xã đạt được 17 tiêu chí, 1 xã đạt 15 tiêu chí, 1 xã đạt 14 tiêu chí, 1 xã đạt 13 tiêu chí.

- Triển khai các dự án khai thác quỹ đất, các khu tái định cư dọc các tuyến đường, các khu tái định cư phục vụ cho việc sạt lở ven sông, triền đồi.

2.8. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHU VỰC QUY HOẠCH

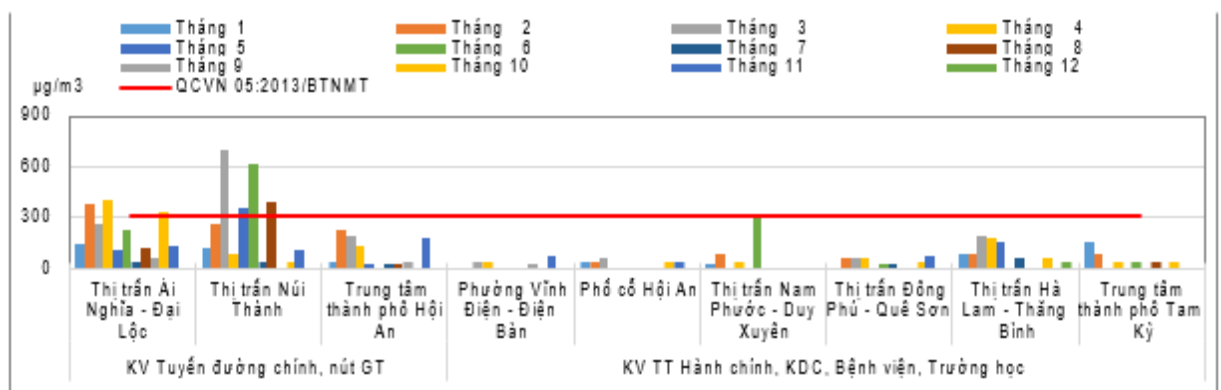
2.8.1. Hiện trạng môi trường văn hóa – lịch sử

Trong khu vực nghiên cứu hiện nay, các điểm di tích lịch sử, thắng cảnh thiên nhiên rất nhiều, trong đó có nhiều thắng cảnh đẹp như Suối Mơ, Khe Lim, Hồ chứa nước Khe Tân, suối khoáng nóng Thái Sơn... và nhiều di tích lịch sử lớn cấp Quốc gia như di tích chiến thắng Thượng Đức, địa đạo Phú An - Phú Xuân... Tuy nhiên, các thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa ở huyện Đại Lộc chưa được quảng bá hiệu quả và chưa mang tính kết nối thành các tour, tuyến du lịch; việc đầu tư bảo tồn, tôn tạo cũng như đầu tư kết cấu hạ tầng, mạng lưới dịch vụ, phục vụ còn hạn chế. Vì vậy, các thắng cảnh, di tích này chưa thực sự phát huy hiệu quả trong phát triển ngành du lịch - dịch vụ. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn rất nhiều đình, chùa, miếu. Các công trình mới được đầu tư xây dựng khá tốt, khang trang, tuy nhiên các công trình lâu đời vẫn chưa được trùng tu chu đáo, có dấu hiệu xuống cấp do thời gian tàn phá.

2.8.2. Hiện trạng môi trường không khí

Môi trường không khí toàn huyện nhìn chung còn tương đối tốt, chỉ có khu vực thị trấn Ái Nghĩa là có sự ô nhiễm nhẹ bụi và tiếng ồn do hoạt động giao thông xây dựng và thương mại, đặc biệt là hàm lượng bụi do quá trình đô thị hóa. Tại các tuyến đường giao thông lớn có dấu hiệu ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn như tuyến quốc lộ 14B, ĐT 609 nhưng đây chỉ là nguồn ô nhiễm cục bộ, gián đoạn và không liên tục.

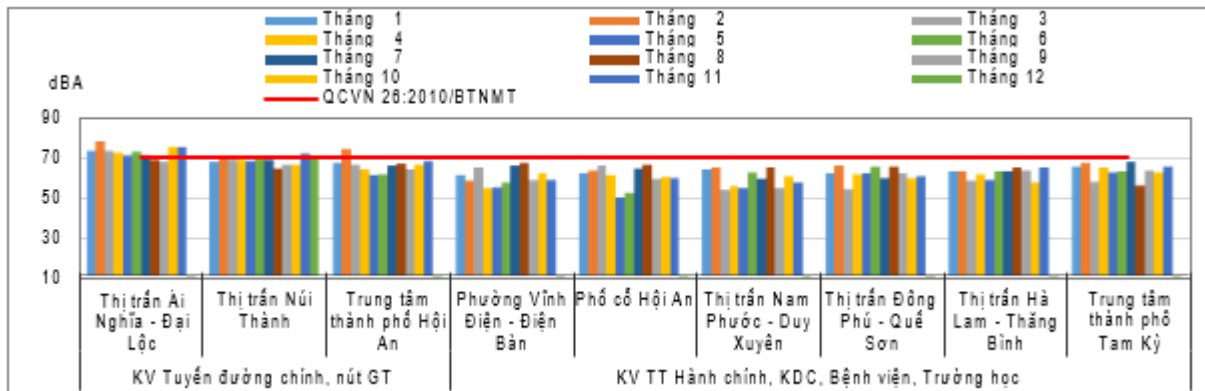
Theo kết quả quan trắc năm 2021 tại thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc phần lớn các đợt quan trắc đều có giá trị TSP cao và vượt giới hạn của QCVN 05:2013/BTNMT (tần suất vượt từ 25-33%). Tình trạng ô nhiễm bụi tại thị trấn Ái Nghĩa thường cao hơn so với quy chuẩn do MTKK tại các khu vực này chịu ảnh hưởng lớn bởi hoạt động giao thông thường xuyên có nhiều phương tiện trọng tải lớn chở đất, cát chạy qua làm rơi vãi vật liệu và cuốn bụi lên từ nền đường.



Biểu đồ 1: Diễn biến hàm lượng bụi TSP tại khu vực các đô thị năm 2021

Nguồn: Sở TNMT Tỉnh Quảng Nam (Theo báo cáo hiện trạng môi trường không khí tỉnh Quảng Nam 2021)

Kết quả quan trắc tiếng ồn năm 2021 tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cho thấy tại ngã tư thị trấn Ái Nghĩa (Đại Lộc) cường độ tiếng ồn thường xuyên ở mức cao, vượt hoặc tiệm cận giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT. Nguyên nhân do khu vực TT.Ái Nghĩa là nút giao giữa các tuyến đường liên huyện, mật độ giao thông cao, lại thường xuyên có phương tiện trọng tải lớn chạy qua làm phát sinh cường độ tiếng ồn lớn.

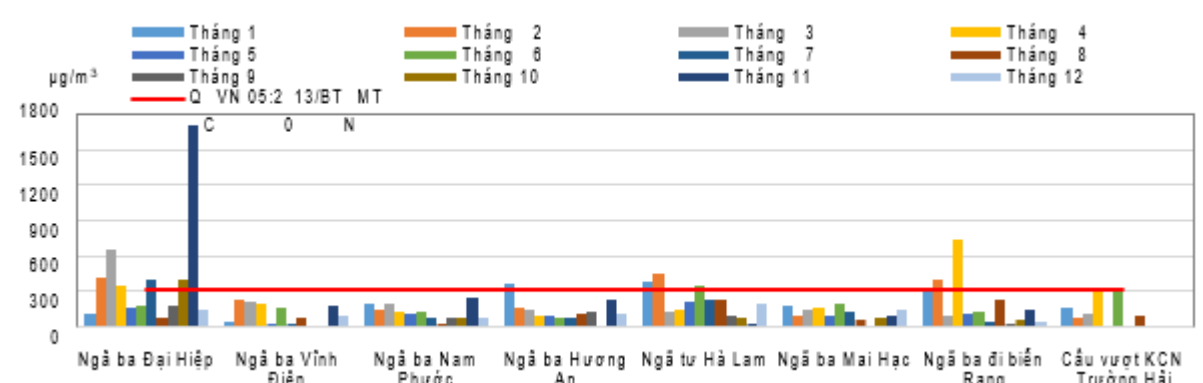


Biểu đồ 2: Cường độ tiếng ồn tại khu vực các đô thị năm 2021

Nguồn: Sở TNMT Tỉnh Quảng Nam (Theo báo cáo hiện trạng môi trường không khí tỉnh Quảng Nam 2021)

Kết quả quan trắc MTKK của tỉnh Quảng Nam tại 8 nút giao thông trên QL.1A trong năm 2021 cho thấy bụi TSP vượt giới hạn cho phép tại nhiều nút giao thông như: ngã ba Đại Hiệp, ngã ba Hương An, ngã tư Hà Lam và ngã ba đi biển Rạng (với tần suất vượt quy chuẩn từ 8,3-50%).

Lượng bụi TSP quan trắc được tại các nút giao thông ngã ba Đại Hiệp thường vượt QCVN 05:2013/BTNMT nhiều lần là do khu vực này thường xuyên có mật độ xe tải nặng vận chuyển đất đá, vật liệu lưu thông qua lại nhiều nên hàm lượng bụi TSP có giá trị lớn, dao động từ 440 – 730 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; riêng tháng 11/2021 tại ngã ba Đại Hiệp cao đột biến với giá trị 1.700 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ (vượt quy chuẩn 5,7 lần).

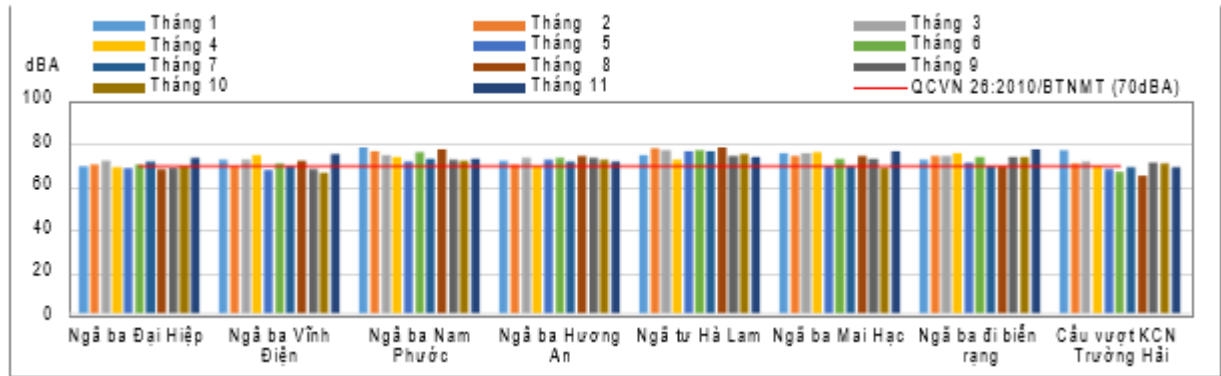


Biểu đồ 3: Diễn biến hàm lượng bụi TSP tại các nút giao thông trong năm 2021

Nguồn: Sở TNMT Tỉnh Quảng Nam (Theo báo cáo hiện trạng môi trường không khí tỉnh Quảng Nam 2021)

Cường độ tiếng ồn đo được tại nút giao thông ngã ba Đại Hiệp đều vượt giới hạn

cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và vượt hầu hết các đợt quan trắc trong năm.

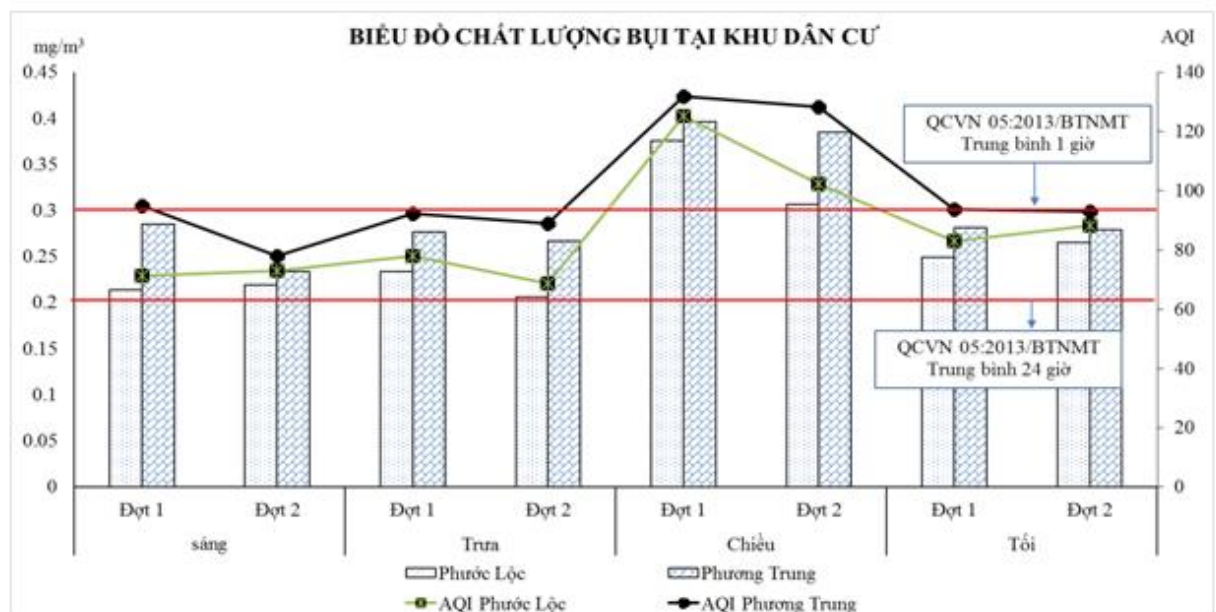


Biểu đồ 4: Cường độ tiếng ồn tại các nút giao thông năm 2021

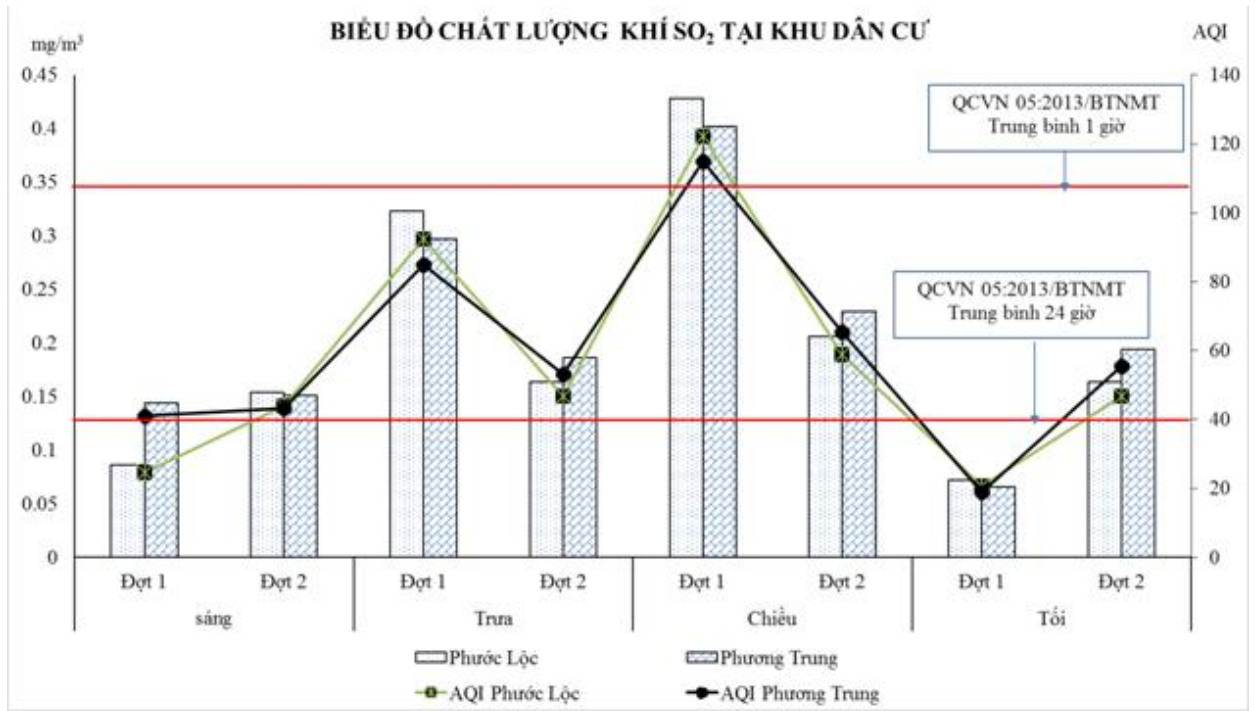
Nguồn: Sở TNMT Tỉnh Quảng Nam (Theo báo cáo hiện trạng môi trường không khí tỉnh Quảng Nam 2021)

Đối với khu vực nông thôn chất lượng không khí tốt, ô nhiễm bụi nhẹ tại khu vực khai thác khoáng sản và mỏ than ở các xã Đại Hồng, Đại Hưng, Đại Hiệp, Đại Quang.

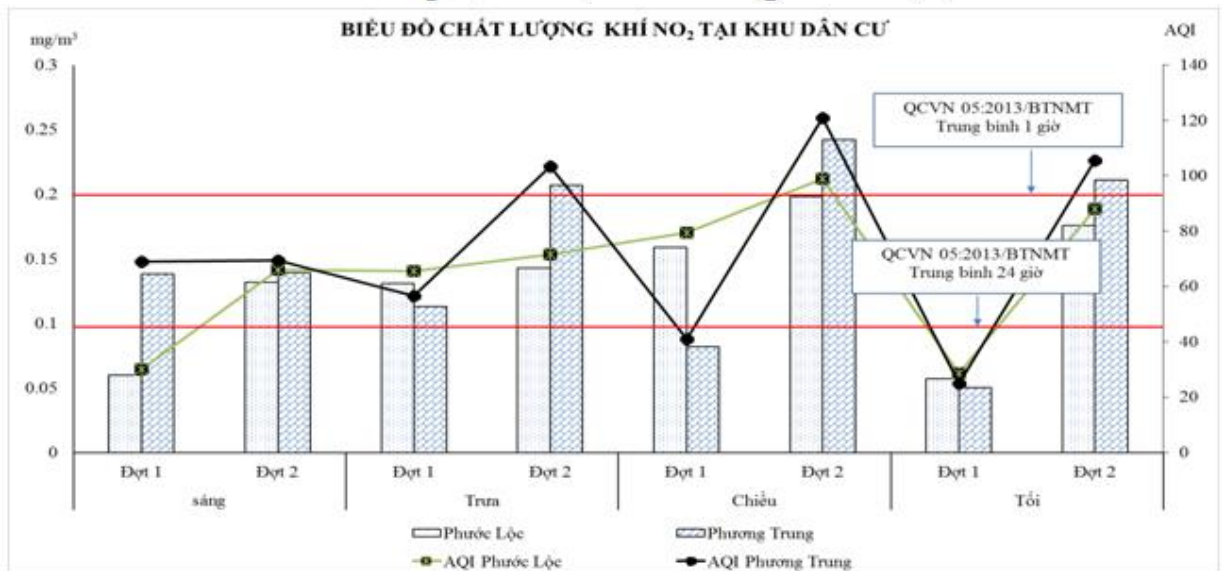
Ngoài ra, cần lưu ý đến môi trường không khí ở khu vực lân cận cụm CN Đại Quang và Mỹ An đang có xu hướng gia tăng về mức độ ô nhiễm. Theo kết quả khảo sát từ 2 CCN Đại Quang và Mỹ An cho thấy ngành nghề chính của 2 CCN này là sản xuất gạch, chế biến thức ăn gia súc, chế biến cao su tận thu với quy mô vừa và nhỏ, phần lớn công nghệ do các doanh nghiệp này đang sử dụng đã cũ và lạc hậu. Bên cạnh đó các cơ sở này các nhà xưởng sản xuất nằm xen kẽ trong khu vực dân cư, quá trình sản xuất kinh doanh với các hệ thống kỹ thuật vệ sinh chưa đạt yêu cầu cũng là nguyên nhân dẫn đến việc phát tán các yếu tố có hại ra môi trường không khí và khu vực dân cư xung quanh.



Hình 1. Diễn biến nồng độ Bụi lơ lửng và chỉ số AQI theo Bụi tại khu vực dân cư



Hình 2. Diễn biến nồng độ khí SO_2 và chỉ số AQI theo SO_2 tại khu dân cư



Hình 3. Diễn biến nồng độ khí NO_2 và chỉ số AQI theo NO_2 tại khu dân cư

Theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường tại 02 khu dân cư Phương Trung và Phước Lộc nằm bên cạnh 02 CCN Đại Quang và Mỹ An cho thấy, chất lượng môi trường không khí của 02 khu dân cư với hàm lượng bụi vượt tiêu chuẩn từ 1,02 – 1,32 lần, các hơi khí độc như SO_2 vượt ngưỡng từ 1,01-1,22 lần, NO_x vượt ngưỡng từ 1,03 – 1,15 lần, ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí và sức khỏe của người dân sinh sống trong khu vực.

2.8.3. Hiện trạng môi trường nước

2.8.3.1. Nước mặt

Nguồn nước mặt lớn nhất tại khu vực là sông Vu Gia - Thu Bồn, là trục tiêu nước chính của khu vực. Bên cạnh còn có nhiều khe suối nhỏ từ các dãy núi đổ ra sông chính như: Suối Ba Khe, suối Mơ, khe Bò, khe Lim... và nhiều hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt

và sản xuất nông nghiệp. Hiện trạng chất lượng nước sông suối tương đối tốt, ô nhiễm nhẹ tập trung ở vùng hạ lưu sông và các lưu vực tiếp nhận nguồn thải từ cụm công nghiệp và nước thải sinh hoạt. Ngoài ra vào mùa mưa lũ, một số nơi có hiện tượng sạt lở gây nên hiện tượng bồi lắng dòng sông, gia tăng độ đục nước sông.

Bảng kết quả chất lượng nước sông trên địa bàn huyện Đại Lộc năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)
			NM1	NM2	NM3	
1	pH	-	6,84	7,0	6,8	5,5-9
2	TSS	mg/L	45,05	45,8	26,1	50
3	DO	mg/L	6,0	6,0	6,0	≥ 4
4	BOD5	mg/L	11,5	10,7	9,7	15
5	COD	mg/L	22,04	21,5	19,2	30
6	NH ₄ ⁺ - N	mg/L	0,045	0,014	0,105	0,9
8	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	0,264	0,279	0,539	10
9	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	0,044	0,032	0,177	0,3
10	Clorua	mg/L	< 0,002	< 0,002	< 0,002	350
11	Pb	mg/L	< 0,003	< 0,003	< 0,003	0,05
12	Cd	mg/L	< 0,004	< 0,004	< 0,004	0,01
13	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 0,3	< 0,3	< 0,3	1
14	Coliform	MPN/100ml	14.366	6.670	8.890	7.500
15	E.coli	MPN/100ml	35	30	72	100

Nguồn: Báo cáo QTMT của Sở TNMT tỉnh Quảng Nam năm 2022

Ghi chú:

- Các vị trí đo đạc chất lượng nước mặt:
 - + NM1: Sông Côn tại Cầu Đại Lãnh, xã Đại Lãnh huyện Đại Lộc.
 - + NM2: Sông Vu Gia tại cầu Ái Nghĩa, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc.
 - + NM3: Sông Thu Bồn tại điểm giao khe Đá Mài tại xã Đại Thắng và xã Đại Thạnh, huyện Đại Lộc.
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT- cột B1- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.
- KPH: Không phát hiện.

- (-): Không quy định.

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt trên các sông lớn qua huyện Đại Lộc năm 2022 so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cho thấy: Các mẫu nước mặt đều bị nhiễm khuẩn Coliform. Các thông số phân tích còn lại trong các mẫu nước mặt tại các vị trí quan trắc nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT quy định. Chứng tỏ nguồn nước mặt bị nhiễm vi khuẩn do nước thải sinh hoạt không được thu gom xử lý và thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận gây ô nhiễm môi trường nước.

2.8.3.2. Nước ngầm

Phần lớn người dân khu vực nông thôn vẫn dùng nước giếng đào hoặc giếng khoan để sinh hoạt hằng ngày, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Qua khảo sát thực tế nguồn nước ngầm chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên, nguồn nước ngầm này khi được đưa vào sử dụng mà không qua đun nấu sẽ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của cộng đồng dân cư.

Bên cạnh đó, nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình trên địa bàn xử lý bằng hầm tự hoại và chảy tràn trên mặt đất nên một phần thấm vào nguồn nước dưới đất và vào mạch nước ngầm, thêm vào đó nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi chưa được thu gom xử lý về lâu dài sẽ gây tích lũy chất ô nhiễm trong mạch nước ngầm, đặc biệt là ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng (Nitơ, Photpho) và vi sinh (Coliform).

2.8.3.3. Nước thải công nghiệp

Trên địa bàn huyện Đại Lộc hiện nay nước thải từ các nhà máy trong cụm công nghiệp phần lớn đều chưa được xử lý trước khi thải ra môi trường hoặc xử lý chưa đạt chuẩn. Nhiều nhà máy có đầu tư hệ thống xử lý nước thải tuy nhiên công suất thấp, công nghệ xử lý lạc hậu nên nước thải công nghiệp tại khu vực đều không đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận, tác động xấu đến chất lượng nguồn nước mặt khu vực. Tiêu biểu phải kể đến nước thải từ nhà máy cồn Ethanol Đại Tân xả thẳng ra môi trường gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Nguồn nước sinh hoạt hằng ngày của người dân cũng bị nhiễm bẩn, không đảm bảo an toàn, nguồn nước thải này còn bốc mùi hôi thối nồng nặc đến nghẹt thở.

2.8.3.4. Nước thải nông nghiệp

Hầu hết nước thải trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là hoạt động chăn nuôi thải ra môi trường chưa hề qua xử lý, gây ô nhiễm cho nguồn nước ở sông, hồ, kênh, mương nơi tiếp nhận nguồn thải. Bên cạnh đó hoạt động nuôi trồng thủy sản tự phát, thiếu quy hoạch, không tuân theo quy trình kỹ thuật nên đã gây nhiều tác động tiêu cực tới môi trường nước khu vực nông thôn.

2.8.3.5. Nước thải sinh hoạt

Hiện tại, trên địa bàn huyện chỉ mới có nước thải của khu dân cư đô thị Nam thị trấn Ái Nghĩa được thu gom và xử lý (công suất thiết kế của Trạm 400m³/ngày đêm), còn lại

hầu hết nước thải sinh hoạt tại khu vực chỉ mới được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại rồi xả vào cống thoát nước chung, sau đó thoát ra sông suối, kênh mương trong khu vực. Hiện tại nguồn thải này vẫn chưa gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước mặt khu vực quy hoạch do lượng dân cư chưa nhiều, khả năng tự làm sạch của sông suối trong khu vực còn ở mức độ tốt. Tuy nhiên, trong tương lai dân số tăng nhanh, nước thải sinh hoạt là một trong những nguồn ô nhiễm lớn nhất nếu không được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận sẽ ảnh hưởng lâu dài đến môi trường, sức khỏe và cuộc sống người dân khu vực.

2.8.4. Môi trường đất

Trong khu vực nghiên cứu hiện đất nông lâm nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao. Nhìn chung, chất lượng môi trường đất tại các vùng nông thôn hiện nay vẫn đáp ứng tốt cho các nhu cầu sử dụng, đặc biệt là hoạt động canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên, những năm gần đây, hàm lượng các kim loại nặng cũng như dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) ở khu vực nông thôn đã có sự gia tăng nhẹ, đất có hiện tượng xơ cứng, bạc màu.

Ngoài ra, khu vực thấp trũng thường bị ngập vào mùa mưa cũng gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực này. Bên cạnh đó, một số khu vực núi cao có hiện tượng trượt trôi và mài mòn đất đá, nếu không được quy hoạch và có các giải pháp sẽ ảnh hưởng đến đời sống của người dân, cản trở tiêu thoát nước lũ ra biển.

2.8.5. Hiện trạng môi trường sinh thái

Hiện tại trong khu vực quy hoạch tồn tại 3 dạng hệ sinh thái là: hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái lâm nghiệp và hệ sinh thái dưới nước.

- Hệ sinh thái nông nghiệp: hệ thực vật chủ yếu là lúa và hoa màu canh tác của người dân. Hệ động vật chủ yếu là các loài gia súc, gia cầm và vật nuôi.

- Hệ sinh thái lâm nghiệp: Rừng huyện Đại Lộc hiện tại chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo hoặc rừng tái sinh.

- Hệ sinh thái dưới nước: Với diện tích mặt nước khá lớn, tiềm năng nuôi trồng thủy sản (chủ yếu là cá nước ngọt) trên địa bàn huyện Đại Lộc là rất lớn với các loại cá như cá lóc, cá leo, trắm cỏ, cá mè, diêu hồng...

Ngoài ra khu vực nội thị huyện Đại Lộc có thảm thực vật chủ yếu là các mảng xanh đô thị tại các công viên, cây trồng làm bóng mát ven đường... thảm thực vật có sự giao thoa giữa hệ sinh thái vườn và hệ sinh thái đô thị.

2.8.6. Tai biến môi trường

2.8.6.1. Lũ, ngập lụt

Huyện Đại Lộc chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của sông Vu Gia và sông Thu Bồn. Sông Thu Bồn cùng với sông Vu Gia, hợp lưu tại Giao Thủy thuộc xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc tạo thành hệ thống sông lớn, trong đó:

- + Sông Thu Bồn: Là dòng chính của hệ thống sông cùng tên, bắt nguồn từ dãy Trường Sơn chảy theo hướng Bắc qua các huyện Trà My, Phước Sơn, Đại Lộc, Quế Sơn,

Duy Xuyên, Điện Bàn đổ ra Cửa Đại, thành phố Hội An. Đoạn qua Đại Lộc từ Đại Thanh đến Đại Hoà dài 12km, lòng sông rộng trung bình từ 100 - 250m, lưu lượng bình quân $200\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng nhỏ nhất $2025\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng lớn nhất vào mùa lũ $18.250\text{m}^3/\text{s}$.

+ Sông Vu Gia: Là một trong hai sông hợp thành hệ thống sông Thu Bồn, là hợp lưu của sông Cái, sông Côn và sông Bung, có lưu vực 5.500km^2 , tổng diện tích lưu vực đến thị trấn Ái Nghĩa đạt $5,180\text{km}^2$ đoạn qua huyện Đại Lộc, chiều dài 35 km, lòng sông rộng từ 100 - 300 m, lưu lượng bình quân $450\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng nhỏ nhất 40 - $45\text{m}^3/\text{s}$, lớn nhất vào mùa lũ $27.000\text{m}^3/\text{s}$. Phần hạ lưu sông Vu Gia khi chảy đến Ái Nghĩa có phân lưu là sông Quảng Huế mang nước từ sông Vu Gia đổ vào sông Thu Bồn.

- Hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng, hằng năm bồi đắp lượng phù sa lớn, nhưng thường gây ra lũ lụt và sạt lở đất. Đây còn là tuyến giao thông đường thủy quan trọng kết nối với các huyện Nam Giang, Điện Bàn và thành phố Hội An.

- Một trong những đặc điểm lũ trong hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn là lũ lên nhanh, xuống nhanh với biên độ và cường suất lũ lớn ở thượng và trung lưu, lũ lên tương đối nhanh nhưng rút chậm ở hạ lưu. Tại trạm thủy văn Thanh Mỹ trên sông Vu Gia, vận tốc dòng chảy lũ lớn nhất đạt $3,77\text{m/s}$, biên độ lũ lớn nhất là 15,2m, thời gian truyền lũ từ Thanh Mỹ đến Ái Nghĩa (40,5km) dài nhất 11 giờ, ngắn nhất chỉ có 5 giờ. Tại trạm thủy văn Nông Sơn trên sông Thu Bồn, vận tốc dòng chảy lũ lớn nhất là $3,74\text{m/s}$, biên độ lũ lớn nhất 12m, thời gian truyền lũ từ Nông Sơn đến Giao Thủy (26km) dài nhất 7 giờ, ngắn nhất chỉ có 3 giờ. Từ Giao Thủy đến Câu Lâu (23km), thời gian truyền lũ trung bình 7,4giờ, dài nhất 11 giờ và ngắn nhất là 6 giờ. Lũ tập trung nhanh đổ xuống vùng đồng bằng, vùng đồng bằng sông có độ dốc bé, lòng sông nông, các cửa sông khả năng thoát lũ kém, sông lại không có đê nên đại bộ phận dòng chảy lũ khi đến Ái Nghĩa và Giao Thủy đã chảy tràn bờ gây ngập lụt cho toàn bộ hạ lưu bao gồm các huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên và Thành phố Hội An.

- Như vậy, ở thượng lưu và trung lưu các sông, do cường suất mưa lớn, địa hình dốc, lòng sông hẹp nên lũ lên nhanh xuống nhanh với cường suất lũ lên trung bình khoảng 20 - 50cm/giờ , lớn nhất tới 100 - 140cm/giờ . Biên độ lũ 5 - 14m như trong trận lũ 11/1999, biên độ lũ lên tới 10,95m tại Thanh Mỹ, 12,58m tại Hiệp Đức 13,85m tại Sơn Tân, 11,7m tại Nông Sơn... Ở hạ lưu, do độ dốc lòng sông nhỏ (20/00 trong đoạn sông từ Thanh Mỹ đến Ái Nghĩa, 0,080/00 từ Ái Nghĩa đến Câu Lâu, 0,040/00 từ Câu Lâu đến biển)

và hơn nữa do có nhiều phân lưu đổ ra biển cũng như tác động của thủy triều, địa hình, địa vật... nên lũ lên chậm hơn, nhưng rút rất chậm nhất là khi gặp triều cường.

- Đại Lộc là huyện đồng bằng thuộc lưu vực sông Vu Gia và là hạ du các hồ chứa của tỉnh Quảng Nam, do đó thường xuyên chịu tác động lớn ngập lụt. Lũ, ngập lụt thường

xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 12, tập trung chủ yếu từ giữa tháng 10 đến giữa tháng 12. Đây thời kỳ mưa lớn nhất vùng nghiên cứu, lượng mưa trong 2 tháng này chiếm 40 ÷ 50% lượng mưa cả năm, vì vậy lũ lớn thường xuất hiện trong 2 tháng mưa nhiều mưa lớn này. Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 10 hoặc tháng 11 với lượng mưa 1 tháng này chiếm 22÷28% lượng mưa năm, kết hợp với thủy điện xả lũ trên thượng nguồn gây ngập cho các vùng thuộc hạ lưu.

- Hằng năm lũ về vùng hạ lưu sông Vu Gia Thu Bồn, trong đó có huyện Đại Lộc thường bị ngập trên diện rộng, nhất là những xã nằm gần sông Vu Gia, Thu Bồn, Quảng Huế như Đại ...và thị trấn Ái Nghĩa, gây thiệt hại khá lớn về tài sản. Từ BĐ III trở lên, diện ngập không mở rộng thêm nhiều, chủ yếu là tăng độ sâu ngập lụt.

- Đối với Sông Vu Gia mực nước lũ tương ứng với các cấp báo động như sau :

+ Báo động cấp I: 6,5m

+ Báo động cấp II: 8,0 m

+ Báo động cấp III: 9,0 m

- Lũ sông Vu Gia cấp báo động 1 thường gây ngập các vùng trũng thấp ven sông, khu vực sản xuất nông nghiệp; cấp báo động 2 gây ngập nhiều vùng dân cư, bãi bồi, đồng ruộng, đường giao thông; cấp báo động 3 gây ngập hầu hết các xã vùng đồng bằng, giao thông bị chia cắt.

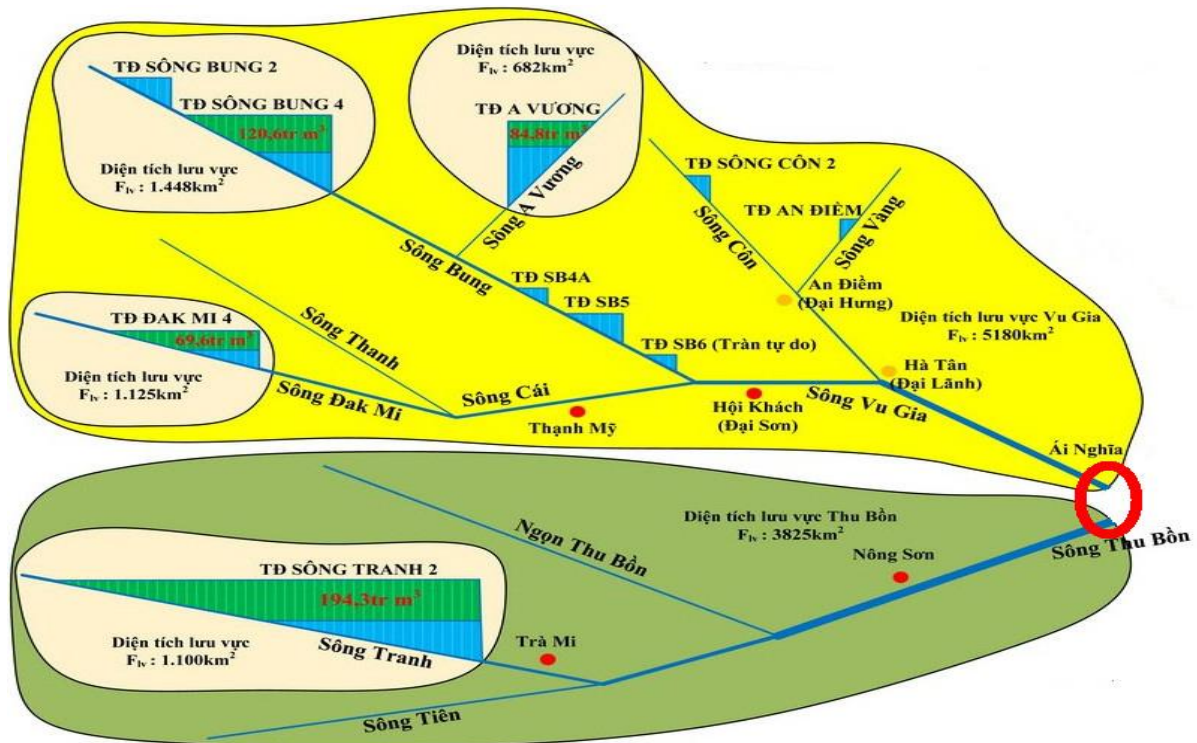
Bảng mực nước lũ tại trạm thủy văn khu vực Ái Nghĩa trong những năm qua

Thời gian	MN(m)	Lũ lịch sử		MNBĐ3(m)	MNLBĐ(m)
		MN(m)	Năm		
1964	10,77	10,77	1964	9	1,77
1999	10,27	10,77	1964	9	1,27
2009	10,77	10,77	1964	9	1,77
2016	9,44	10,77	1964	9	0,44
2017	10,11	10,77	1964	9	1,11
2020	9,82	10,77	1964	9	0,82
2021	9,38	10,77	1964	9	0,38

(Nguồn: trạm thủy văn khu vực Ái Nghĩa)

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời gian qua không còn giữ được nguyên vẹn có nguyên nhân từ sự hình thành các công trình thủy điện. Trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn (tỉnh Quảng Nam) có nhiều nhà máy thủy điện với 11 đơn vị quản lý, vận hành. Trong đó, có các hồ thủy điện lớn như A Vương, Sông Bung 2, Sông Bung 4, Đắc Mi 4. Các hồ thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn vận hành theo quy trình liên hồ chứa được ban hành kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ và các quy trình đơn hồ do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chưa kể hàng loạt công trình thủy điện đang xây dựng hoặc đang lập báo cáo đầu tư. Mật độ thủy điện quá dày đã làm “biến dạng” dòng chảy của hệ sông Vu Gia - Thu Bồn.

Sơ đồ các nhà máy thủy điện trên hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn



Nguồn: Thủy điện A Vương

Các công trình hồ chứa và đập dâng của thủy điện trên lưu vực Vu Gia – Thu Bồn có ảnh hưởng rất lớn đến chế độ dòng chảy lũ của lưu vực sông, làm tăng lưu lượng đỉnh lũ, tăng thời gian ngập cũng như phân bố lại dòng chảy giữa hai lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn. Trong mùa lũ, các hồ chứa trên lưu vực hiện còn thiếu quy trình vận hành và phối hợp. Vì vậy trong nhiều trường hợp khi đỉnh lũ xuất hiện ở vùng hạ du, nhưng ở thượng nguồn, để đảm bảo an toàn của hồ chứa, đập và các công trình thủy lợi, các hồ chứa buộc phải xả lũ liên tục. Điều đó đã gây ra hiện tượng lũ chồng lũ (lũ nhân tạo). Hiện tượng này làm gia tăng mực nước vùng hạ lưu, tăng độ sâu ngập, thời gian ngập kéo dài. Bên cạnh đó, tất cả các hồ chứa phát điện trên lưu vực Vu Gia – Thu Bồn đều không có dung tích phòng lũ, do đó khi lũ thượng lưu đến, dòng chảy lũ sẽ trữ trong hồ chứa cho đến khi mực nước đạt mực nước dâng bình thường. Sau đó, các hồ chứa sẽ xả lũ với lưu lượng tương đương với lưu lượng lũ đến. Như vậy, mực nước hạ lưu của hồ chứa thay đổi đột ngột gây ngập lụt và xói lở bờ sông vùng hạ lưu.

Xói lở bờ sông Vu Gia Thu Bồn đang diễn ra rất mạnh mẽ. Tính đến nay có hàng trăm vị trí tuyến bờ bị sạt lở nghiêm trọng, với tổng chiều dài trên 100 km, độ dài mái sạt lở khoảng từ 10-12m ở vùng đồng bằng và 15-20m ở miền núi, có nơi đến 40-50m. Hiện tượng sạt lở bờ sông, cắt dòng (sông Quảng Huế) dài đến 3000m ảnh hưởng trực tiếp đến khoảng 19.500 hộ dân và trên 10.000 ha đất sản xuất nông nghiệp. Đã có nhiều công trình cơ sở hạ tầng và nhà dân phải di dời đi nơi khác.

Bên cạnh đó, tác động chặn dòng gây cạn kiệt dòng chảy trong mùa khô tại hạ lưu các hồ chứa thủy điện trên lưu vực Vu Gia – Thu Bồn, gây nên tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn sâu vào nội đồng. Vì vậy, để giảm thiểu tình trạng ngập lụt vào mùa mưa lũ cho vùng hạ du, và tình trạng thiếu nước vào mùa khô, các nhà máy thủy điện cần tuân thủ quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn. Tổng cục Khí tượng thủy văn cảnh báo hoặc dự báo có bão khẩn cấp, ATNĐ gần bờ hoặc có các hình thể thời tiết khác có khả năng gây mưa lớn, lũ mà trong vòng 24h đến 48h tới có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến các địa phương hoặc gây ngập lụt ở hạ du trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn. Trường hợp không có dự báo mưa, lũ mà lưu lượng về hồ vượt: 450 m³/s đối với hồ A Vương, 550 m³/s đối với hồ sông Bung 4 và Đắc Mi 4, 900 m³/s đối với hồ Sông Tranh 2 và 150 m³/s đối với hồ sông Bung 2 thì phải thực hiện chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du theo quy định.

Bảng mực nước cao nhất trước lũ của các hồ chứa trong mùa lũ

Hồ	Mực nước hồ (m)	
	Từ 1/9 – 15/11	Từ 16/11 – 15/12
A Vương	376	377 - 380
Đắc Mi 4	255	256 - 258
Sông Tranh 2	172	173 - 175
Sông Bung 4	217,5	218,5 - 222,5
Sông Bung 2	600	602 - 605

Nguồn: Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ

Bảng khoảng mực nước điều hành các hồ trong mùa cạn

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khoảng thời gian (ngày/tháng)		Khoảng mực nước (m)													
			A Vương		Đắc Mi 4		Sông Tranh 2		Sông Bung 4		Sông Bung 2		Khe Diên		Sông Côn 2 bậc 1	
	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến
1	16/12	20/12	375,5	378,3	254,7	256,4	171,4	173,5	218,0	219,6	602,0	603,0	204,3	205,3	337,0	338,0
2	21/12	31/12	375,5	378,3	254,7	256,4	171,4	173,5	218,0	219,6						
3	01/01	10/01	375,5	378,3	254,7	256,4	171,4	173,5	218,0	219,6	601,2	602,2	204,3	205,3	337,0	338,0
4	11/01	20/01	375,5	378,3	254,7	256,4	171,4	173,5	218,0	219,6						
5	21/01	31/01	375,5	378,3	254,7	256,4	171,4	173,5	218,0	219,6						
6	01/02	10/02	375,5	378,3	254,7	256,4	171,4	173,5	218,0	219,6	599,4	600,4	204,2	205,2	336,6	337,6

TT	Khoảng thời gian (ngày/tháng)		Khoảng mực nước (m)													
			A Vương		Đắc Mi 4		Sông Tranh 2		Sông Bung 4		Sông Bung 2		Khe Diên		Sông Côn 2 bậc 1	
	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến
7	11/02	20/02	375,2	378,1	254,7	256,4	171,3	173,4	218,0	219,6						
8	21/02	28/02 (29/02)	374,5	377,6	254,7	256,4	171,2	173,3	218,0	219,6						
9	01/3	10/3	373,7	377,0	254,7	256,4	170,8	172,9	217,8	219,4						
10	11/3	20/3	372,9	376,0	254,7	256,4	170,3	172,3	217,6	219,2	598,2	599,2	204,0	205,1	335,3	336,4
11	21/3	31/3	371,9	374,9	254,6	256,2	169,5	171,6	217,4	218,9						
12	01/4	10/4	370,8	373,4	254,3	255,9	169,1	171,3	217,0	218,6						
13	11/4	20/4	369,4	372,2	253,9	255,5	168,3	170,5	216,6	218,2	596,6	597,7	203,4	204,5	333,6	334,8
14	21/4	30/4	368,5	371,3	253,6	255,1	167,6	169,8	216,3	217,9						
15	01/5	10/5	367,4	370,6	253,3	254,8	167,0	169,0	216,1	217,6						
16	11/5	20/5	366,3	369,5	253,1	254,6	166,3	168,1	215,7	217,1	592,9	594,2	202,3	203,7	332,0	333,2
17	21/5	31/5	364,1	366,8	252,5	253,8	163,1	164,9	214,7	216,1						
18	01/6	10/6	361,5	363,7	251,5	252,7	159,6	161,2	213,5	215,2						
19	11/6	20/6	358,5	360,8	250,1	251,4	156,3	157,4	212,5	214,1	585,9	587,3	200,0	201,9	328,2	329,7
20	21/6	30/6	356,3	359,2	248,6	250,0	154,8	155,9	211,3	212,8						
21	01/7	10/7	354,8	357,1	247,5	248,9	152,9	154,1	210,8	212,0						
22	11/7	20/7	352,8	354,9	246,5	247,9	151,1	152,3	210,1	211,2	578,1	580,0	198,2	199,9	325,4	327,2
23	21/7	31/7	351,3	353,0	245,3	246,7	149,5	150,7	209,2	210,4						
24	01/8	10/8	348,9	350,7	243,8	245,4	147,5	148,8	208,6	209,8	572,0	574,2	195,1	197,5	322,5	324,5

2.8.6.2. Sạt lở bờ sông

Với mạng lưới sông ngòi dày đặc, chiều rộng sông hẹp, ngắn dốc, khúc khuỷu với độ uốn khúc từ 1,5 – 2 lần, lại thường xuyên bị tác động bởi dòng chảy lũ, nên hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh thường xuyên bị sạt lở, làm mất đất sản xuất và hư hỏng nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật và nhà ở nhân dân. Sạt lở bờ sông thường xảy ra ở các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn, Hội An. Đặc biệt trong những năm gần đây tình hình sạt lở bờ sông còn xảy ra ở các huyện miền núi như: Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Nam Trà My, Quế Sơn.

Bên cạnh đó, Tỉnh Quảng Nam là địa phương thường xuyên chịu tác động của bão lũ kết hợp với việc vận hành điều tiết lũ của các nhà máy thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, đã làm thay đổi địa hình lòng sông, lòng sông bị bồi lấp, bờ sông bị xói lở nhiều, mất ổn định và có nguy cơ làm mất đất sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Tại huyện Đại Lộc, khu vực ven sông Côn qua xã Đại Hưng, sông Quảng Huế đoạn qua xã Đại An; sông Thu Bồn tại thôn Giao Thủy, xã Đại Hoà; sông Vu Gia đoạn qua xã Đại An; thôn Khương Mỹ, xã Đại Cường thường xảy ra tình trạng sạt lở đất, trong những năm gần đây, tình trạng sạt lở ngày càng nặng và càng có xu hướng lấn sâu vào các khu dân cư, đe dọa đời sống người dân, gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp.

Tại thị trấn Ái Nghĩa, khu vực từ cầu Ái Nghĩa đến khu vực cầu Hoà Đông chưa được đầu tư, đã sạt lở nghiêm trọng, ảnh hưởng đến khu vực Trung tâm hành chính huyện, và dân cư xung quanh. Đặc biệt, mùa mưa lũ năm 2020 - 2021 đã làm cho bờ sông Vu Gia khu vực thị trấn Ái Nghĩa bị sạt lở vào khu vực dân cư từ 5 - 10m, nhiều khả năng sẽ tiếp tục sạt lở nghiêm trọng hơn trong những mùa mưa lũ sắp đến; ảnh hưởng đến đời sống, tính mạng và tài sản hơn 100 hộ dân xung quanh, đồng thời đe dọa nghiêm trọng đến kết cấu hạ tầng khu vực thị trấn Ái Nghĩa đang được định hướng phát triển lên đô thị loại III.



Bờ sông Quảng Huế thuộc đoạn qua thôn Phú Nghĩa, xã Đại An, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Đây là khu vực sạt lở diễn biến phức tạp, mỗi năm nước sông ăn sâu vào làng mạc, cuốn trôi nhiều diện tích đất sản xuất của hàng trăm hộ dân.

2.9. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP

Áp dụng phương pháp phân tích SWOT để xác định như sau:

ĐIỂM MẠNH (Strengths)	ĐIỂM YẾU (Weaknesses)
- Vị trí địa lý rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ (giáp sát Đà Nẵng và kết nối Vùng Đông với các huyện Tây Bắc Quảng Nam). - Cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động dồi dào, hầu hết là lao động trẻ, có truyền thống hiếu học, cần cù, sáng tạo. - Quỹ đất khá lớn có thể phát triển công nghiệp, nông nghiệp, đô thị. - Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho nông nghiệp. - Tài nguyên rừng khá phong phú - Hệ thống sông, hồ là nguồn cấp nước dồi dào cho sản xuất, sinh hoạt và phục vụ giao thông vận tải đường thủy, phát triển du lịch. - Có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng từ các danh lam thắng cảnh, di tích.	- Chưa phát huy được vị trí trong quan hệ vùng; - Chưa khai thác tiềm năng đất đai hiệu quả nhất; - Kinh tế phát triển chưa có tính đột phá; - Không gian vùng phát triển thiếu cân bằng; - Chưa hình thành đô thị hạt nhân trung tâm vùng; - Chưa hình thành mạng lưới dân cư hợp lý; - Thiếu các chức năng trung tâm chuyên ngành cấp vùng; - Vấn đề phát triển thích ứng với nguy cơ biến đổi khí hậu.
CƠ HỘI (Opportunities)	THÁCH THỨC (Threats)
- Thúc đẩy phát triển kinh tế và đô thị hóa; - Phát triển khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ; - Tăng cường kết nối với trung tâm TP. Đà Nẵng và vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung; - Trở thành vùng nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh; - Cân bằng phát triển không gian thông qua khai thác quỹ đất hiệu quả hợp lý.	- Thách thức về vốn đầu tư - Khai thác lợi thế về vị trí, phát huy tiềm năng về đất đai, con người để phát triển kinh tế; - Kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế có tính đột phá để hình thành 1 cực phát triển mạnh trong vùng trung tâm Tỉnh; - Quản lý và phát triển cân bằng không gian vùng; - Khắc phục ô nhiễm môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

PHẦN III: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

3.1. TÍNH CHẤT VÙNG

- Huyện Đại Lộc thuộc tỉnh Quảng Nam, nằm trong duyên hải Trung Trung bộ. Đây là một trong những vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc Quảng Nam, tiếp giáp với thành Phố Đà Nẵng, có vai trò quan trọng trong sự kết nối kinh tế của Trung Trung bộ với Tây Nguyên.

- Cửa ngõ kết nối giao lưu thông thương. Đại Lộc là khu vực phát triển mạnh về nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp của tỉnh Quảng Nam.

3.2. ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

- Đại Lộc là huyện đồng bằng trung du của tỉnh Quảng Nam, điều kiện vị trí có tầm ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển kinh tế xã hội của cụm động lực số 2 (Đà Nẵng...) của tỉnh Quảng Nam nói riêng và hành lang kinh tế Tây Bắc Quảng Nam nói chung. Là cầu nối giao thương giữa vùng Đông và vùng Tây của Hành lang Nam Quảng Nam thông qua Quốc lộ 14B.

+ **Tuyến Quốc lộ 14B:** Tuyến kết nối huyện Đại Lộc với cảng Tiên Sa và cửa khẩu Bờ Y;

+ **Đường ĐT609:** Kết nối huyện với thị xã Điện Bàn với QL 1A, đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi;

+ **Đường ĐT609B:** Kết nối vùng huyện Đại Lộc với QL14B và các huyện Duy Xuyên, Quế Sơn.

- Lợi thế về sản xuất nông nghiệp: Với diện tích đất nông nghiệp lớn, chiếm hơn 3/4 tổng diện tích tự nhiên, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo của huyện.

- Diện tích rừng lớn góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn nước, ngăn ngừa lũ lụt, đầu tư sản xuất lâm nghiệp và người dân được hưởng lợi chính đáng từ rừng.

- Lợi thế về nguồn nước và tiềm năng thủy lợi: các sông suối, hồ chứa nước ở Đại Lộc là nguồn cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, xây dựng công trình thủy lợi và phục vụ du lịch sinh thái.

- Lợi thế về du lịch: Điểm du lịch hồ Khe Tân, khu du lịch Suối Mơ Đại Lộc được dự báo sẽ phát triển trong 5-10 năm đến vì trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa, mức sống công nghiệp ở các đô thị ngày càng cao thì nhu cầu về du lịch sinh thái, về nghỉ dưỡng sẽ rất cao.

- Cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các hồ đập nhân tạo và những giá trị truyền thống văn hoá-lịch sử phi vật thể khác ở Đại Lộc là điều kiện tốt cho việc liên kết phát triển du lịch. Tổ chức phát triển kinh tế trang trại nếu được quy hoạch và đầu tư tốt có thể hình thành những làng vườn sinh thái và hệ thống trang trại có thể phục vụ du

lịch cả về cảnh quan và sản phẩm.

- Lợi thế về vị trí là cửa ngõ kết nối giao lưu, thông thương giữa Tây Nguyên và Đà Nẵng, có điều kiện phát triển thương mại - dịch vụ, vận tải, cơ khí, sửa chữa ô tô.

3.3. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CÓ LIÊN QUAN

3.3.1. Dự báo về kinh tế

*. (Theo Nghị Quyết số 01-NQ/HU của Huyện uỷ Đại Lộc ngày 07/8/2020 nhiệm kỳ 2020-2025)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt từ 12-13%/năm;
- Tốc độ giá trị sản xuất ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – xây dựng đạt từ 12-13%/năm; Trong đó giá trị sản xuất ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phân huyện quản lý tăng từ 13-14%/năm;
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thương mại – dịch vụ - du lịch đạt từ 13-14%/năm;
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông – lâm nghiệp – thủy sản đạt từ 4-4,5%/năm; Tỷ trọng chăn nuôi đến năm 2025 chiếm 42% nội bộ ngành nông nghiệp (kể cả giá trị sản xuất ngành thủy sản);
- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – xây dựng chiếm 64%; Các ngành dịch vụ chiếm 28,5%; Nông – lâm nghiệp – thủy sản chiếm 7,5%;
- Thu phát sinh kinh tế bình quân hằng năm tăng 10%;
- 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 12% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 30% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 40% khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

*. Dự báo về cơ cấu kinh tế giai đoạn 2030: Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – xây dựng chiếm 67%; Các ngành dịch vụ chiếm 29%; Nông – lâm nghiệp – thủy sản chiếm 4,0%;

3.3.2. Dân số, lao động, tỷ lệ đô thị hóa

3.3.2.1. Dân số thường trú theo chuỗi 05 năm

Theo Niên giám Thống kê huyện Đại Lộc năm 2023:

Chuỗi dân số 05 năm (từ năm 2019 đến năm 2023)						
TT	Năm	2019	2020	2021	2022	2023 (sơ bộ)
1	Dân số toàn huyện (người)	142.072	142.282	143.454	143.509	143.801
	Tăng, giảm (người)		210	1.172	55	292
2	Dân số đô thị Ái Nghĩa (người)	17.408	17.640	17.966	18.426	18.826
	Tăng, giảm (người)		232	326	460	400
3	Dân số đô thị Đại Hiệp (người)	9.443	9.498	9.638	9.635	9.644
	Tăng, giảm (người)		55	140	-3	9

Nhận xét: đánh giá số liệu dân số trong chuỗi 5 năm; xét thấy năm 2021 có sự thay đổi lớn, tăng đột biến lượng dân số toàn huyện và đô thị (dân số toàn huyện tăng 1.172

người, xã Đại Hiệp tăng 140 người); với khả năng do lượng dân số quay về địa phương tại thời điểm dịch. Theo đó, để xác định đảm bảo tính trung bình và ổn định trong chuỗi tăng, phù hợp với thực tế, xác định mức tăng dân số vào thời điểm năm 2021 tương đương với các năm liền kề (khoảng 210 người, trong đó xã Đại Hiệp tăng khoảng 55 người); theo đó, chuỗi dân số 05 năm từ năm 2019 – 2023 được tính toán như sau:

Chuỗi dân số 05 năm (tính lại)						
TT	Năm	2019	2020	2021	2022	2023
1	Dân số toàn huyện (người)	142.072	142.282	142.492	142.547	142.839
	Tăng, giảm (người)		210	210	55	292
	Tỷ lệ tăng (%)		0,15	0,15	0,04	0,20
	Chuỗi 5 năm (người)					767
2	Dân số Đại Hiệp (người)	9.443	9.498	9.553	9.550	9.559
	Tăng, giảm (người)		55	55	-3	9
	Tỷ lệ tăng (%)		0,58	0,58	-0,03	0,09
	Chuỗi 5 năm (người)					116
3	Dân số Ái Nghĩa (người)	17.408	17.640	17.966	18.426	18.826
	Tăng, giảm (người)		232	326	460	400
	Tỷ lệ tăng (%)		1,33	1,85	2,56	2,17
	Chuỗi 5 năm (người)					1.418

- Trên cơ sở chuỗi dân số nêu trên xác định tỷ lệ tăng dân số (α) trong vòng 05 năm là 0,13% đối với toàn huyện, 0,3% đối với đô thị mới Đại Hiệp và 1,98% đối với đô thị Ái Nghĩa (chưa bao gồm tỷ lệ tăng cơ học khoảng 1%). Xác định dân số thường trú đến năm 2030 theo công thức:

- + $P_n = P_o \times (1 + \alpha)^n$, trong đó:
- + P_n : Dân số năm 2030;
- + P_o : Dân số hiện trạng năm 2019;
- + n : Số năm dự báo.

- Theo đó, dân số đô thị (thường trú) đến năm 2030: khoảng 52.800 người (trong đó đô thị Ái Nghĩa khoảng 43.000 người, đô thị mới Đại Hiệp khoảng 9.800 người); dân số toàn huyện (thường trú) đến năm 2030: khoảng 165.600 người.

* **Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030** (xác định theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ): khoảng 31,9% (52.800 người / 165.600 người x 100%).

3.3.2.2. Dân số quy đổi

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ quốc hội; dân số quy đổi được tính theo công thức tại phụ lục 03 như sau:

$$Q_{1,2} = \frac{2Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

$Q_{1,2}$: Dân số tạm trú quy đổi

Q_t : Tổng số lượt khách tạm trú (người)

m : Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày)

***. Dân số quy đổi toàn huyện:** đến năm 2030 khoảng 22.700 người; trên cơ sở:

- Lực lượng lao động ngoài huyện đến lao động tại các cụm công nghiệp và lưu trú trên địa bàn huyện.

- Khách du lịch đến thăm quan và lưu trú trên địa bàn huyện.

Bảng tính dân số tạm trú quy đổi trên địa bàn huyện:

- Quy đổi từ lực lượng lao động ngoài huyện đến lao động tại các cụm công nghiệp và lưu trú trên địa bàn huyện:

+ Tổng diện tích các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn: 1.483,73 ha.

+ Tổng lượng lao động dự kiến trong các khu, cụm công nghiệp khoảng 74.180 người (khoảng 50 người/ha).

+ Dự kiến tổng lượng lao động tạm trú: khoảng 14.300 người (Q_t);

+ Số ngày tạm trú/ người: khoảng 260 ngày (m);

+ Lượng lao động tạm trú quy đổi về dân số huyện: $Q_{1,2} = 2N_t \times m / 365 = 20.370$ người.

- Quy đổi từ khách du lịch tạm trú trên địa bàn huyện:

+ Các điểm du lịch trên địa bàn huyện như: Du lịch hồ Trà Tân, du lịch sinh thái Vùng Thùng, đập Mười Tấn, du lịch Suối Mơ, suối Xanh, Sông Cù, Thái Chấn Sơn, Thác Cạn, Thôn Đồng Chàm, Khe Hòa, Khe Lim, hồ Khe Tân và khu vực du lịch và đô thị phức hợp Bằng Am dự kiến thu hút khoảng 500.000 lượt du khách/năm;

+ Dự kiến tổng lượng khách du lịch lưu trú lại tại huyện khoảng 213.000 người (Q_t);

+ Dự kiến số ngày lưu trú 1 khách: 02 ngày (m);

+ Khách du lịch tạm trú quy đổi về dân số huyện: $Q_{1,2} = 2N_t \times m / 365 = 2.330$ người

=> **Dân số quy đổi toàn huyện: khoảng 22.700 người.**

***. Dân số quy đổi khu vực đô thị:** Đến năm 2030 khoảng 4.500 người. Trên cơ sở:

+ Lượng lao động ngoài huyện đến lao động tại các cụm công nghiệp và lưu trú trên địa bàn đô thị mới Đại Hiệp;

+ Khách du lịch đến thăm quan và lưu trú trên địa bàn đô thị.

Bảng tính dân số tạm trú quy đổi trên địa bàn đô thị:

- Quy đổi từ lượng lao động ngoài huyện đến lao động tại các cụm công nghiệp và lưu trú tại đô thị mới Đại Hiệp:

- + Dự kiến tổng lượng lao động tạm trú tại đô thị: khoảng 2.810 người/14.300 người toàn huyện (Qt);
 - + Số ngày tạm trú/ người: khoảng 260 ngày (m);
 - + Lượng lao động tạm trú quy đổi về dân số đô thị: $Q_{1,2} = 2Nt \cdot m / 365 = 4.000$ người.
 - Khách du lịch tạm trú trên địa đô thị:
 - + Dự kiến tổng lượng khách du lịch lưu trú lại tại đô thị khoảng 46.000 người/213.000 người (Nt);
 - + Dự kiến số ngày lưu trú 1 khách: 02 ngày (m);
 - + Khách du lịch tạm trú quy đổi về dân số huyện: $Q_{1,2} = 2Nt \cdot m / 365 = 500$ người
- => Dân số quy đổi đô thị: khoảng 4.500 người.**

3.3.3.3. Tổng hợp các chỉ tiêu dân số

a) Dự báo dân số:

Dân số toàn huyện đến năm 2030: khoảng 188.300 người (trong đó dân số quy đổi khoảng 22.700 người); dân số đô thị đến năm 2030: khoảng 57.300 người (trong đó dân số quy đổi khoảng 4.500 người).

b) Tỷ lệ đô thị hoá: (xác định theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ): khoảng 31,9% (52.800 người/ 165.600 người x 100%).

3.3.3.4. Dự báo lao động

Dự báo lao động QH Vùng huyện Đại Lộc đến năm 2030 khoảng 90.900 người, chiếm 48,3% dân số toàn huyện.

3.3.3. Dự báo về các điểm dân cư nông thôn

Đối với vùng phát triển nông nghiệp, nông thôn, động lực phát triển chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp truyền thống... tạo các điểm trung tâm xã, cụm xã để làm điểm tựa phát triển kinh tế - xã hội cho nông thôn, hạn chế di dân nông thôn ra các đô thị lớn.

Trên cơ sở phát triển kinh tế, xã hội của địa phương dự báo các điểm dân cư hình thành theo các dạng sau:

a. Phân bố theo dạng tuyến:

Chủ yếu là các điểm dân cư hình thành và phát triển dọc các tuyến đường giao thông quan trọng như tỉnh lộ ĐT609, ĐT609B, ĐT609C, các tuyến huyện lộ và đường liên xã. Nơi có hệ thống giao thông và kinh doanh buôn bán thuận lợi.

b. Phân bố theo dạng cụm, mảng, trung tâm lớn:

Các điểm dân cư, tái định cư tập trung tại khu vực ven sông.

Đối với các điểm dân cư nông thôn đã hình thành từ rất lâu đời, có điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội sẽ tiếp tục duy trì, mở rộng để trở thành các điểm dân cư tập trung, thị tứ, trung tâm xã.

3.4. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG

a. *Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:* Được áp dụng theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD; Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD.

b. *Quy mô đất đô thị:* Đến năm 2030 khoảng 32,96 km² gồm tổng diện tích tự nhiên của Thị trấn Ái Nghĩa (khoảng 12,75 km²) và đô thị Đại Hiệp (khoảng 20,21 km²).

3.5. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI THỰC HIỆN QUY HOẠCH

3.5.1. Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường thực hiện quy hoạch

- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt các sông, suối, hồ và môi trường đất, không khí đặc biệt tại các khu công nghiệp, khu vực trang trại quy mô lớn, khu vực dự kiến xả thải, khu du lịch, các điểm tập trung CTR...

- Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, xây dựng theo điều kiện địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp. Có phương án sử dụng đất thích hợp cho từng khu vực.

- Xây dựng khu xử lý nước thải, phương án thu gom chất thải rắn thích hợp cho từng khu vực.

- Giảm thiểu tai biến môi trường. Hạn chế ảnh hưởng của hiện tượng úng ngập cục bộ do hệ thống tiêu thoát không đảm bảo. Có biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường, kết nối hệ thống mặt nước. Bảo vệ các điểm di tích, các khu có tiềm năng khai thác du lịch, các thảm thực vật. Bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh, mặt nước trong đô thị và diện tích nông nghiệp khu vực nông thôn.

- Đảm bảo nâng cao điều kiện xã hội, chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng.

3.5.2. Nhận diện, đánh giá diễn biến các thành phần môi trường trên địa bàn khi thực hiện quy hoạch

3.5.2.1. Môi trường khu vực nông thôn

- Đối với việc sử dụng phân bón, hóa chất BVTV: sự tồn dư của chất BVTV gây ra vấn đề ô nhiễm đất, nước và không khí. Tuy nhiên, khi thực hiện quy hoạch vùng, việc sử dụng hoá chất, phân bón, thuốc BVTV giảm nên tình trạng ô nhiễm môi trường giảm.

- Đối với môi trường chăn nuôi: khi thực hiện quy hoạch, phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp tập trung là chính và có phương pháp xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh nên ô nhiễm giảm.

3.5.2.2. Môi trường đất

Môi trường đất trong khu vực quy hoạch hiện nay chưa bị suy thoái. Tuy nhiên sự phát triển mạnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động kinh tế - xã hội theo quy hoạch của đồ án sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất và có những ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc cũng như chất lượng đất.

Cơ cấu sử dụng đất sẽ thay đổi do biến động của cơ cấu kinh tế. Diện tích đất sản xuất nông - lâm nghiệp sẽ bị thu hẹp dần để dành đất cho phát triển du lịch, phát triển đô thị và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Trước hết, đây là tác động tích cực bởi nó làm hợp lý hơn về mặt phân bổ đất, tăng hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, việc suy giảm diện tích đất nông nghiệp cũng sẽ tạo nên sức ép lớn về việc đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm, dẫn đến thâm canh cây trồng mạnh mẽ và dễ xảy ra việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học trên khoảng diện tích canh tác có giới hạn. Điều này sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng đất.

Trong quá trình triển khai các dự án, việc san ủi, đào đắp địa hình để tạo mặt bằng xây dựng sẽ dễ dẫn đến nguy cơ sạt lở và sụt lún đất.

Các khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch, dịch vụ khi đi vào hoạt động sẽ tạo ra lượng nước thải và chất thải rắn được ước tính gấp nhiều lần so với hiện nay là một nguồn gây nhiễm bẩn đất tiềm ẩn.

3.5.2.3. Môi trường nước

Nguồn nước sẽ bị tác động, trước hết là do việc tăng cường khai thác để phục vụ cho phát triển xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nước chính là nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và nước thải từ hoạt động kinh doanh du lịch - dịch vụ.

* Nước thải sinh hoạt:

Dự báo đến năm 2030, tổng dân số toàn huyện Đại Lộc là 188.300 người, định mức cấp nước cho sinh hoạt cho đô thị Ái Nghĩa là 130l/người/ngđ, đô thị Đại Hiệp là 110l/người/ng.đ, tại nông thôn là 100l/người/ngđ. Dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Đại Lộc bằng 100% nhu cầu cấp nước nước sinh hoạt. Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 dự báo như sau:

Bảng dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt huyện Đại Lộc đến năm 2030

STT	Khu vực	Dân số đến 2030 (người)	Chỉ tiêu cấp nước (l/người/ng.đ)	Tiêu chuẩn nước thải (l/người/ng.đ)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ng.đ)
1	Đô thị Ái Nghĩa	43.000	130	130	5.590
2	Đô thị Đại Hiệp	14.300	110	110	1.573
3	Nông thôn	131.000	100	100	11.796
Tổng		188.300			18.959

Có thể thấy tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt nếu không có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải năm 2030 cao hơn nhiều lần QCVN14:2008/BTNMT cột B.

Bảng dự báo tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt huyện Đại Lộc đến năm 2030

Thông số	Tải lượng chất ô nhiễm (g/người/ngày)	Lượng chất thải (tấn/ngày)	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B (mg/l)
		Năm 2030	Năm 2030	
TSS	107,5	20,3	1.068	100
BOD5	49,5	9,4	495	50
COD	87,0	16,4	865	-
NH ₄ ⁺	3,6	0,7	36	10
Tổng N	9,0	1,7	89	50
Tổng P	2,4	0,5	26	10

Đây là lượng nước thải mang theo nhiều chất hữu cơ và vi sinh vật gây bệnh và phân bố một cách rộng khắp trên toàn bộ các địa bàn dân cư đô thị và nông thôn. Đặc điểm của nước thải sinh hoạt là thường có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như BOD5, COD, DO, SS, coliform ...khá cao (có hàm lượng BOD từ 200 - 300 mg/l COD: 400-600 mg/l, TN: 90 - 120 mg/l, TP: 20 - 65 mg/l, tổng Coliform lên tới 10.000 MNP/l...) Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp, khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, nhất là đối với môi trường nước mặt, nước ngầm, môi trường không khí... nhưng có thể xử lý đơn giản bằng các biện pháp hồ sinh học nhờ tính chất tự làm sạch của tự nhiên (vi sinh vật).

Huyện Đại Lộc là khu vực có diện tích mặt nước rất lớn, do đó khả năng tự làm sạch các chất ô nhiễm là rất lớn, nên với điều kiện nước thải sinh hoạt được xử lý trước khi thải

vào nguồn tiếp nhận thì khả năng ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt sẽ không gây ảnh hưởng tới môi trường chung trong khu vực.

* Nước thải công nghiệp:

Theo định hướng quy hoạch đến năm 2030, tổng diện tích đất KCN là 900ha; tổng diện tích đất CCN là 623,73 ha. Tiêu chuẩn thoát nước thải là 20m³/ha, 60% diện tích. Như vậy, dự báo lưu lượng nước thải công nghiệp trên địa bàn huyện Đại Lộc đến năm 2030 là:

Bảng dự báo khối lượng nước thải các KCN, CCN trên địa bàn huyện Đại Lộc đến năm 2030

STT	Tên KCN, CCN	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn nước thải (m ³ /ha/ng.đ)	Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ)
1	KCN	900	20	10.800
2	CCN	623,73	20	7.484
Tổng				18.284

Bảng dự báo lưu lượng nước thải từ hoạt động du lịch huyện Đại Lộc đến năm 2030

Dân số quy đổi từ lượt khách/năm	Tiêu chuẩn thoát nước (l/người/ng.đ)	Khối lượng nước thải (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải đến 2030 (m ³ /ng.đ)
1.608	130	209	1.672

Áp dụng hệ số phát thải theo đầu người của các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của WHO, nhóm ĐMC ước tính tải lượng trung bình của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt từ số lượng khách du lịch dự kiến (số liệu theo báo cáo Quy hoạch) vào năm 2030 như bảng dưới. Trong đó các chỉ số cao nhất là TSS và COD.

Bảng tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải từ hoạt động du lịch huyện Đại Lộc đến năm 2030

Thông số	Tải lượng chất ô nhiễm (g/người/ngày)	Lượng chất thải (kg/ng.đ)	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B (mg/l)
		Năm 2030	Năm 2030	
TSS	107,5	1.383	827	100
BOD ₅	49,5	636,6	381	50
COD	87,0	1.119	669	-
NH ₄ ⁺	3,6	42,3	27,7	10
Tổng N	9,0	115,7	69	50
Tổng P	2,4	30,9	18,5	10

Theo tính toán ở trên cho thấy tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động du lịch tương đối cao. Nước thải sinh hoạt từ khách du lịch được thải ra chủ yếu từ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch nếu không được thu gom và xử lý triệt để sẽ là rủi ro lớn đối với môi trường các khu du lịch. So với nước thải từ hoạt động sinh hoạt, loại nước thải từ các cơ sở lưu trú du lịch thường có chứa hàm lượng chất tẩy rửa cao hơn nhiều. Kinh tế phát triển mạnh, ngành du lịch tăng cao làm gia tăng lưu lượng nước thải, gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm. Do đó đòi hỏi cần phải kiểm soát nguồn thải từ hoạt động du lịch một cách chặt chẽ để hạn chế tác động xấu đến chất lượng môi trường.

Như vậy, nguồn nước mặt trong khu vực quy hoạch sẽ chịu tác động đáng kể của các nguồn nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải từ hoạt động kinh doanh du lịch dịch vụ nhưng nếu thực hiện tốt việc xử lý ô nhiễm từ tất cả các nguồn đã nêu ở trên thì chất lượng môi trường nước sẽ có thể giám sát, khống chế để đảm bảo tiêu chuẩn cho phép.

3.5.2.4. Môi trường không khí và tiếng ồn

Môi trường không khí sẽ chịu tác động trực tiếp từ các nguồn chính là sản xuất công nghiệp, các hoạt động xây dựng, giao thông, sinh hoạt đô thị. Trong đó chủ yếu nhất là từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông.

- Do sự phát triển của các khu đô thị, khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại, hoạt động giao thông của khu vực quy hoạch sẽ gia tăng đáng kể. Mật độ giao thông tăng sẽ làm tăng lượng khí thải, bụi vào không khí, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí tại khu vực này, đặc biệt là các tuyến giao thông chính như Quốc lộ 14B, ĐT609, ĐT609B... Tuy nhiên, theo quy hoạch mạng lưới giao thông đã được nghiên cứu mở rộng, bố trí hợp lý, không chồng chéo sẽ tránh được tình trạng tắc nghẽn giao thông, đồng thời chất lượng mặt đường được nâng cấp, cải thiện giảm thải ô nhiễm từ các phương tiện giao thông.

- Các thành phần ô nhiễm chính trong khí thải công nghiệp bao gồm: NO_x, CO, CO₂, SO₂, H₂S, bụi, THC. Thành phần, nồng độ các khí độc hại trong khí thải công nghiệp phụ thuộc vào đặc tính sản phẩm, trình độ công nghệ, nguồn nguyên liệu, sản lượng. Trình độ công nghệ, hiệu quả hoạt động của các thiết bị xử lý khí thải sẽ quyết định trực tiếp ảnh hưởng của các nguồn thải này đến môi trường khu vực. Tuy nhiên, theo quy hoạch các xí nghiệp trong CCN, KCN phải xử lý triệt để ô nhiễm môi trường không khí tại khu vực của mình đảm bảo TCVN, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí khu vực CN được cải thiện cùng với các giải pháp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến được các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện đồng bộ với việc thực hiện luật pháp về bảo vệ môi trường, về quản lý công nghệ... thì việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động công nghiệp là khả thi.

- Để thực hiện theo đúng quy hoạch, một khối lượng xây lắp các công trình dân

dụng, các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, công trình văn hóa, thể dục thể thao là rất lớn. Vì vậy, đây cũng sẽ là nguồn phát sinh ô nhiễm không khí khá lớn, nhất là bụi và tiếng ồn. Tuy nhiên đây là nguồn phát thải mang tính tạm thời và cục bộ, nếu thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật cũng như quản lý tốt thì khả năng giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí của nguồn này là có thể khắc phục và chấp nhận được.

- Bên cạnh đó theo, việc bố trí quỹ đất dành cho các khu vực trồng cây xanh cách ly cũng sẽ được thực hiện theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; đặc biệt là quỹ đất dành cho các công viên cây xanh, cảnh quan được mở rộng và phát triển có hệ thống cũng là những giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí khá hiệu quả.

3.5.2.5. Tác động đến hệ sinh thái

- Đồ án quy hoạch được triển khai sẽ làm mất đi một phần diện tích sinh sống của một số loài sinh vật do việc san lấp mặt bằng xây dựng công trình. Chính vì vậy hệ sinh thái, cảnh quan ban đầu sẽ bị thay đổi, một số loài động vật sẽ mất nơi cư trú phải di chuyển đến nơi cư trú mới, do đó sẽ làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.

- Các loại chất thải nếu không được xử lý có thể gây ô nhiễm hệ thống sông, hồ và ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trong đó.

3.5.2.6. Môi trường du lịch và văn hóa, lịch sử

Theo quy hoạch thì các điểm văn hoá lịch sử đều được giữ nguyên, không quy hoạch vào diện tích đất của các công trình văn hoá lịch sử. Một số điểm văn hoá lịch sử nằm xen kẽ với khu dân cư nên cần có hành lang bảo vệ để các di tích này không bị ảnh hưởng do hoạt động sinh hoạt của người dân trong vùng.

Khu vực quy hoạch có nhiều ưu thế về tài nguyên du lịch. Ưu thế đó gắn kết giữa các điều kiện tự nhiên với các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng ở trên địa bàn có thể tạo sức hấp dẫn lôi cuốn các tour du lịch. Vì vậy, trong đồ án này cũng đã chú trọng đến việc phát triển du lịch sinh thái và du lịch tâm linh.

Tuy nhiên, khai thác du lịch nếu không song hành với các chính sách duy tu, tôn tạo, bảo tồn,... sẽ dẫn đến sự xuống cấp của các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Vì vậy, trong quy hoạch phát triển du lịch cần chú trọng phát triển hệ thống tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử cho người dân và du khách.

3.5.2.7. Tác động đối với môi trường kinh tế - xã hội

Khi tiến hành xây dựng các khu dân cư mới, các khu công nghiệp và du lịch,... một phần đất đai đáng kể sẽ bị trưng dụng, trong đó phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Khi đó, tức thời hiệu quả kinh tế (giá trị sản xuất, tổng thu ngân sách,...) của khu vực sẽ bị giảm đi đáng kể. Bên cạnh đó, nếu không kịp thời chuyển đổi ngành nghề cho các lao động trong những gia đình thuộc diện bị thu hồi đất thì cũng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế của những gia đình này.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện quy hoạch, sẽ có một bộ phận dân cư phải di dời, giải tỏa,... và gặp những bất ổn tạm thời trong đời sống, dẫn đến những tác động tiêu cực đến tâm lý người dân. Vì vậy, cần thiết phải có những biện pháp chuẩn bị trước và sau khi giải phóng mặt bằng như: bố trí tái định cư, đền bù hợp lý... để góp phần làm giảm bớt các tác động tiêu cực này.

Đô thị phát triển, các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ hình thành sẽ thu hút thêm nhiều lao động từ các địa phương khác đến, mang lại nhiều lợi ích về kinh tế nhưng cũng là nguy cơ phát sinh các tệ nạn xã hội do sức ép từ việc tăng dân số cũng như việc tập trung số lượng lớn công nhân lao động, ảnh hưởng đến tình hình trật tự an ninh khu vực.

Mặt khác, sau khi quy hoạch được triển khai thực hiện, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội được hình thành và nâng cấp sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa, trình độ dân trí và sức khỏe của người dân. Đồng thời, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xây dựng hoàn chỉnh cũng góp phần cải thiện môi trường sống của dân cư trong vùng.

3.5.2.8. Kịch bản biến đổi khí hậu nước biển dâng

Biến đổi khí hậu đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, khu vực và ở Việt Nam do các hoạt động của con người làm phát thải quá mức khí nhà kính vào bầu khí quyển. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Vấn đề biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ thay đổi toàn diện, sâu sắc quá trình phát triển và an ninh toàn cầu như lương thực, nước, năng lượng, các vấn đề về an toàn xã hội, văn hóa, ngoại giao và thương mại

a. Tác động của sự gia tăng nhiệt độ:

Dựa trên các biểu hiện về tác động của sự gia tăng nhiệt độ tại khu vực Quảng Nam trong những năm gần đây có thể nhận định một số tác động rõ rệt của sự gia tăng nhiệt độ có thể ảnh hưởng đến khu vực quy hoạch trong tương lai đó là:

- Nguy cơ nắng nóng nhiều hơn và tăng diện tích đất đai bị khô cằn. Sự khô cạn tăng lên trong mùa khô có thể làm giảm (10÷30)% năng suất cây trồng do thiếu nước, giảm đất canh tác nông nghiệp, mất đất nuôi trồng thủy sản;
- Thay đổi chu kỳ sinh khí hậu, dẫn đến mưa nhiều hơn nhưng lượng bốc hơi cũng lớn hơn, ảnh hưởng đến chất lượng và số lượng nước mặt và nước ngầm;
- Tăng nguy cơ thiếu nước, làm trầm trọng thêm vấn đề ô nhiễm nước.

Bảng biến đổi nhiệt độ các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khu vực tỉnh Quảng Nam

Mùa	Nhiệt độ thay đổi (%) các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018			
	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa Xuân	1,4(0,8-2,0)	1,9(1,1-2,7)	1,9(1,3-2,7)	3,3(2,3-4,3)
Mùa Hè	1,5(1,0-2,4)	2,0(1,4-3,1)	2,0(1,4-2,9)	3,7(2,8-5,0)

Mùa	Nhiệt độ thay đổi (%) các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018			
	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
Mùa Thu	1,3(0,8-2,0)	1,7(1,0-2,7)	1,8(1,3-2,7)	3,2(2,5-4,4)
Mùa Đông	1,2(0,7-1,9)	1,5(0,9-2,1)	1,7(1,2-2,3)	2,8(2,2-3,7)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên-môi trường năm 2020

b. Tác động của sự thay đổi lượng mưa:

- Phân bố lượng mưa thay đổi sẽ ảnh hưởng đến lượng nước có thể thu giữ được. Cường độ mưa nhìn chung đang tăng, điều này dẫn đến tăng dòng chảy mặt và gây ra lũ ngập lụt lớn, tuy nhiên lại làm giảm khả năng thẩm thấu của nước vào trong đất, làm giảm tài nguyên nước, ảnh hưởng đến sự phân bố của nước mặt và nước ngầm.

- Lượng chất dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa kéo dài do tình trạng xói mòn và ngập úng;

- Nguy cơ hạn hán trong mùa khô và ngập lụt trong mùa mưa bão sẽ diễn ra trầm trọng hơn. Lũ lụt là nguyên nhân gây nên việc xói mòn bờ sông. Hiện tượng này xảy ra thường xuyên dọc bờ các con sông lớn không có đê bảo vệ.

Bảng mức thay đổi (%) lượng mưa các mùa trong năm so với thời kỳ 1986-2018 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khu vực tỉnh Quảng Nam

Mùa	Lượng mưa thay đổi (%) các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018			
	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa Xuân	3,7(-2,8-14,5)	5,2(-18,9-29)	-8,8(-26,5-9,5)	5,9(-16-25,1)
Mùa Hè	10,2(-5,3-25,9)	11,8(-5,8-28,3)	15,1(-4,1-33,4)	11,2(-6,3-28,4)
Mùa Thu	23,6(3,2-45)	25,1(8,9-41)	21,8(8,9-35,2)	25,4(10,1-41,3)
Mùa Đông	13,2(0,3-26,4)	24,1(2,0-38,8)	11,7(-4,6-26,1)	13,1(-10,8-37,9)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên-môi trường năm 2020

Dựa trên các biểu hiện về tác động của sự gia tăng nhiệt độ tại khu vực Quảng Nam trong những năm gần đây có thể nhận định một số tác động rõ rệt của sự gia tăng nhiệt độ có thể ảnh hưởng đến huyện Đại Lộc trong tương lai đó là:

Bảng dự báo các loại hình thiên tai chính ảnh hưởng đến huyện Đại Lộc

TT	Loại hình thiên tai	Yếu tố hình thành thiên tai	Phạm vi, khu vực chịu ảnh hưởng
1	Ngập lụt	Xuất hiện vào mùa mưa, với cường độ mưa lớn kết hợp xả lũ thượng nguồn	Ngập lụt thường xảy ra ở nơi có địa hình thấp trũng như khu vực ven sông Vu Gia, Thu Bồn, Quảng Huế, khu vực thị trấn Ái Nghĩa, các xã Đại Hoà, Đại An, Đại Hưng, Đại Nghĩa, Đại Quang, Đại Cường... và khu vực sản xuất nông nghiệp

TT	Loại hình thiên tai	Yếu tố hình thành thiên tai	Phạm vi, khu vực chịu ảnh hưởng
2	Sạt lở đất	Sạt lở đất thường xảy ra khu vực có lượng mưa lớn kết hợp với chân sườn bị huyệt hẫng, như khu vực bờ sông, một số khu vực núi cao.	Sạt lở dọc bờ sông Thu Bồn, sông Vu Gia, sông Quảng Huế, sông Côn. Sạt lở một số khu vực núi cao thuộc xã Đại Hồng, Đại Phong.
3	Hạn hán	Xuất hiện mùa khô, lượng mưa thấp và kết hợp độ phủ thảm thực vật thấp.	Trên toàn huyện Đại Lộc, nhất là khu vực sản xuất nông nghiệp

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

4.1. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÙNG

Các nguyên tắc phân vùng kinh tế:

1. Phản ánh trung thực tính chất khách quan của sự hình thành vùng kinh tế; Đồng thời phải phục vụ những nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển kinh tế.
2. Dự đoán và phác hoạ viễn cảnh tương lai của vùng kinh tế, kết hợp tính viễn cảnh với tính lịch sử.
3. Thể hiện rõ chức năng cơ bản của nó trong nền kinh tế bằng sản xuất chuyên môn hoá.
4. Đảm bảo cho các mối liên hệ nội tại của vùng phát sinh một cách hợp lý, để cho sự phát triển của vùng được nhịp nhàng cân đối như một tổng thể thống nhất.
5. Đảm bảo tính thống nhất giữa phân vùng kinh tế và phân chia địa giới hành chính, phục vụ cho chỉ đạo điều hành chung của huyện.

Cơ sở cho việc phân Vùng:

Vùng kinh tế hình thành và phát triển là một tất yếu khách quan nên khi tiến hành phân vùng kinh tế, cần phải dựa trên những căn cứ khoa học sau:

- Phân vùng kinh tế phải dựa trên các chủ trương, chính sách, chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển KTXH do Đảng và Nhà nước đề ra.
- Phân vùng kinh tế phải dựa vào yếu tố tạo vùng:
 - + Phân công lao động xã hội theo lãnh thổ (đây là yếu tố tạo vùng cơ bản nhất);
 - + Yếu tố tự nhiên: vị trí địa lý, địa hình, sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện tự nhiên khác;
 - + Yếu tố kinh tế: các trung tâm công nghiệp, các đô thị, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng, các cơ sở sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp;
 - + Yếu tố tiến bộ khoa học kỹ thuật: tiến bộ kỹ thuật trong điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, tìm kiếm tài nguyên, đổi mới qui trình công nghệ sản xuất;
 - + Yếu tố lịch sử - xã hội - quốc phòng: dân cư và sự phân bố dân cư, địa bàn cư trú của các dân tộc ít người, nền văn hóa của các dân tộc và các địa giới đã hình thành trong lịch sử, các cơ sở sản xuất cũ, tập quán sản xuất cổ truyền, đặc điểm an ninh, quốc phòng.

Phân vùng phát triển kinh tế:

Huyện Đại Lộc được chia thành 3 vùng để phát triển. Trong đó cụ thể hóa về quy mô, vị trí, các chỉ tiêu cụ thể của từng khu chức năng trong từng vùng:

- Tiểu vùng 1: Bao gồm các xã Đại Hiệp, Đại Nghĩa, Đại Quang, Đại Đồng, Ái Nghĩa, Đại An, Đại Hòa; Với lợi thế là khu trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, thương mại và dịch vụ của huyện. Đây là tiểu vùng nằm trong định hướng quy hoạch phát triển

phía Bắc của tỉnh Quảng Nam là trung tâm dịch vụ thương mại quan trọng của tỉnh có sự gắn kết với thành phố Đà Nẵng. Đô thị Đại Hiệp là trung tâm công nghiệp thương mại dịch vụ và là đô thị nhằm hình thành trục liên kết phát triển về phía Bắc huyện Đại Lộc liên kết với thành phố Đà Nẵng. Mở rộng không gian, nâng tầm tiềm năng phát triển đô thị Ái Nghĩa; phát triển các trung tâm cụm xã để thu hút đầu tư, phát triển lan tỏa. Phát triển đô thị Ái Nghĩa về phía Bắc kết hợp đô thị Đại Hiệp hình thành trung tâm dịch vụ thương mại gắn kết với thành phố Đà Nẵng.

Phát triển công nghiệp: Đẩy mạnh phát triển các cụm công nghiệp, hình thành khu công nghiệp dựa trên các cụm công nghiệp hiện trạng như:

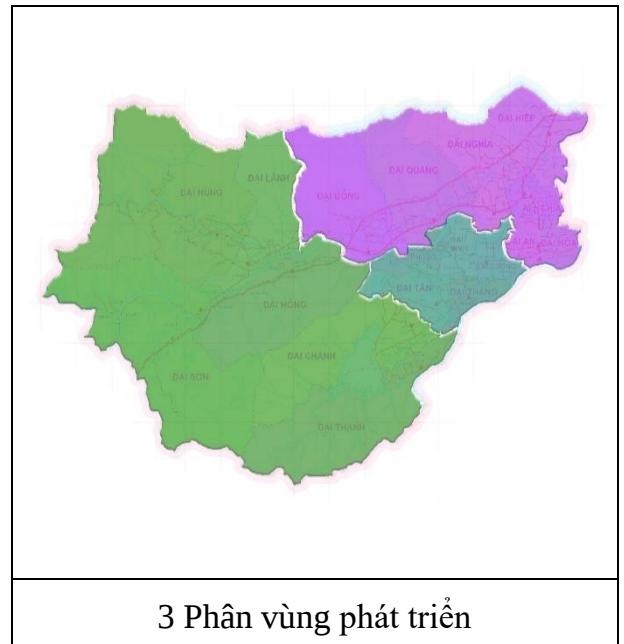
Phát triển ngành nông nghiệp: tập trung phát triển vùng nông nghiệp dọc sông Vu Gia và sông Thu Bồn theo quy hoạch của tỉnh, vùng này sẽ liên kết với Duy Xuyên, Thăng Bình, Điện Bàn, Núi Thành tạo thành vùng chuyên canh nông nghiệp, nhất là lúa gạo. Tập trung nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo, thành một vùng sản xuất chuyên canh cao với những cánh đồng lớn trong mối tương quan hợp tác giữa các hộ nông dân. Khai thác lợi thế phát triển vùng lúa thâm canh cao và có điều kiện thủy lợi tốt, xây dựng chuỗi sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho huyện và tham gia vào an ninh lương thực tỉnh Quảng Nam. Rà soát lại đất lúa cơ bản, diện tích còn lại tập trung chuyển đổi cây trồng cận (rau, đậu thực phẩm, ngô, đậu phụng ...) theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với liên kết các doanh nghiệp sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

Phân tích và đánh giá năng lực hệ thống doanh nghiệp cung ứng vật tư, phân bón, năng lực khuyến nông và các dịch vụ nông nghiệp khác, triển khai phối hợp các bên tham gia xây dựng chuỗi giá trị gạo sản xuất ổn định, đem lại lợi ích cho nông dân và cho toàn xã hội về an toàn thực phẩm. Tổ chức lại các HTX dịch vụ nông nghiệp theo hướng kinh doanh đa lĩnh vực có thể tham gia vào chuỗi cung ứng cho sản xuất nông nghiệp. Ở vùng này, huyện cần đầu tư để hình thành vùng sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao, phát triển trang trại, gia trại với quy mô phù hợp. Xây dựng chợ đầu mối, phát triển thị trường dịch vụ tiêu thụ nông sản hàng hoá.

Về phát triển dịch vụ: Tập trung nâng cấp các cơ sở vật chất thương mại của thị trấn Ái Nghĩa, hình thành chuỗi chợ tập trung ở các thị tứ. Huyện sẽ dành quỹ đất và kêu gọi các chủ đầu tư xây dựng một siêu thị, trước hết ở trung tâm thị trấn. Tại trung tâm các xã đã được quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển nông thôn. Hình thành chợ đầu mối nông sản tập trung các mặt hàng nông sản tại vị trí gần quốc lộ 14B của xã Đại Quang, nơi đây có vị trí giao thông thuận tiện cho việc giao thương buôn bán cũng là khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển nông thôn cấp huyện.

4.1.2. Tiểu vùng 2 (Vùng Nam)

Trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới xác định tiểu vùng 2 có nhiều lợi thế về đất đai thổ nhưỡng, được bồi đắp phù sa của hai dòng sông Thu Bồn và Vu Gia. Xây dựng ngành kinh tế nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng năng suất cho các loại cây trồng, ngoài ra còn phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp cao kết hợp phát triển làng nghề truyền thống hai bên bờ sông Thu Bồn, Vu Gia, phát triển du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng...



Vùng Nam gồm 05 xã (Đại Phong, Đại Minh, Đại Cường, Đại Thắng, Đại Tân) diện tích tự nhiên khoảng 4693,37 ha dân số hiện trạng khoảng 34565 người (chiếm tỷ lệ 24,25% dân số toàn huyện), mật độ dân số khoảng 736,52 người/km².

Về Phát triển đô thị: phát triển các trung tâm cụm xã như Đại Minh, Đại Thắng có liên kết về không gian phát triển với các khu dân cư, tái định cư hình thành mới. Toàn bộ các khu dân cư, tái định cư hình thành mới được quy hoạch xây dựng theo tiêu chí hướng đến đô thị loại V sau năm 2030.

Về phát triển du lịch: Hình thành các hình thức du lịch gắn liền với nông nghiệp, cây trồng. Xây dựng mô hình nhân dân tham gia kinh doanh du lịch làng quê kết hợp với du lịch sông nước trên Sông Vu Gia, sông Thu Bồn, đây là điểm khá lý thú của du lịch ven sông huyện Đại Lộc.

Về phát triển nông nghiệp: Phát triển các chuỗi rau, hình thành vùng nông nghiệp an toàn thực phẩm nhằm cung cấp cho tiểu vùng 1 và thành phố Đà Nẵng. Trong tầm nhìn dài hạn, huyện đề nghị tỉnh tăng cường cơ sở hạ tầng thủy lợi để tận dụng hệ sinh thái nông nghiệp ven sông phục vụ cho phát triển nông nghiệp và du lịch gắn với vùng Đông và thành phố Đà Nẵng.

4.1.3. Tiểu vùng 3 (Vùng Tây)

Với diện tích rừng chiếm hơn 80%, cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, hùng vĩ cùng với hệ thống giao thông như QL14B, ĐT609A (Đại Lãnh) tạo dựng cho vùng Tây nhiều lợi thế để phát triển kinh tế lâm nghiệp, du lịch, công nghiệp.

Vùng Tây gồm 06 xã (Đại Lãnh, Đại Hồng, Đại Chánh, Đại Thạnh, Đại Sơn, Đại Hưng) diện tích tự nhiên khoảng 37.762,65 ha dân số hiện trạng khoảng 36.377 người (chiếm tỷ lệ 25,54% dân số toàn huyện), mật độ dân số khoảng 107,74 người/km².

Về phát triển du lịch: phát triển trung tâm cụm xã Đại Lãnh. Hình thành khu du lịch sinh thái các xã có sông suối khe (Đại Chánh, Đại Thạnh, Đại Hưng, Đại Lãnh, Đại Hồng). Tạo điều kiện thuận lợi để các dự án đầu tư vào các lĩnh vực du lịch sinh thái, du lịch khám phá kết hợp với khu trồng rừng, rừng sinh thái, khu nghỉ dưỡng, Trung tâm hội nghị, thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà nghỉ. Xây dựng mô hình nhân dân tham gia kinh doanh du lịch làng quê kết hợp với du lịch sông nước trên Sông Thu Bồn và sông Vu Gia.

Hình thành sân golf tại khu vực núi Bằng Am xã Đại Hồng.

Liên kết với huyện Duy Xuyên và dài lâu với thành phố Đà Nẵng tạo ra không gian du lịch theo chuỗi các điểm du lịch với đa dạng các loại hình du lịch mạo hiểm trên sông, du lịch sinh thái làng quê...

Về phát triển nông nghiệp: Phát triển các chuỗi trồng cây hằng năm, cây ăn trái, hình thành vùng nông nghiệp an toàn thực phẩm nhằm cung cấp cho các huyện xung quanh.

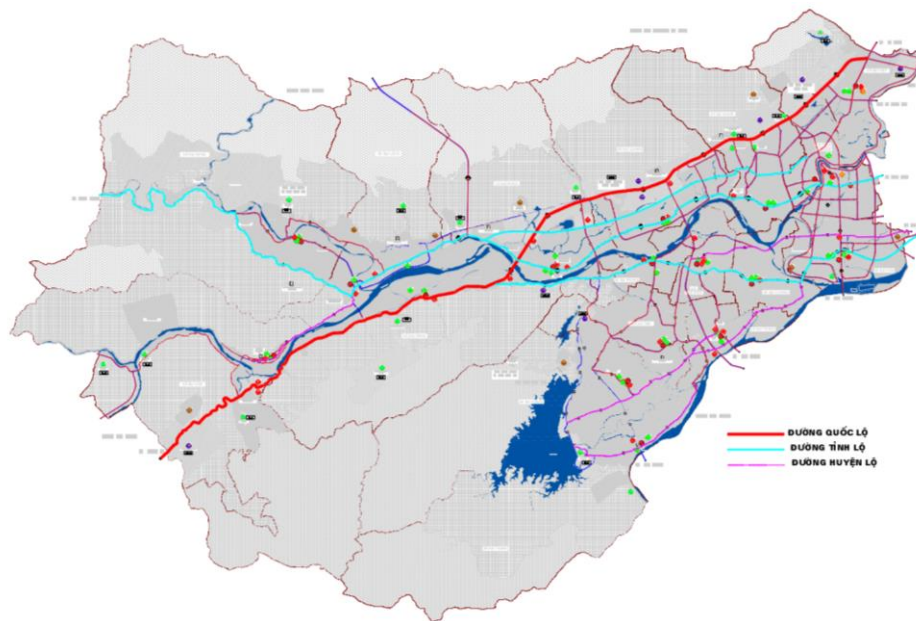
Phát triển công nghiệp: Hình thành các cụm công nghiệp như cụm công nghiệp Tân Đới (Đại Sơn) Tân Chánh (Đại Chánh).

4.2. CÁC TRỤC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN

4.2.1. Các trục giao thông

Định hướng phát triển vùng huyện Đại Lộc phát triển theo các trục không gian chính:

- **Trục Đông Tây bao gồm 8 trục chính**



Mô hình phát triển theo 8 trục Đông Tây

+ Đường quốc lộ 14B: trục ngang Đông Tây quan trọng nhất của huyện, điểm đầu tại ngã ba Đại Hiệp tới khu công nghiệp Đại Sơn xã Đại Sơn kết nối với KonTum.

+ Đường ĐT609: đây là tuyến trục Đông Tây kết nối liên huyện từ thị xã Điện Bàn đi qua thị trấn Ái Nghĩa, xã Đại Nghĩa, Đại Quang, Đại Đồng, Đại Lãnh, Đại Hưng đi Đông Giang.

+ Đường ĐT609C: Điểm đầu giao nhau đường ĐT609B, ngã ba Tòa Án nhân dân

huyện Đại Lộc; điểm cuối giáp Quốc lộ 14B ngã ba Cầu Hà Nha, xã Đại Hồng. Quy hoạch đến năm 2030, quy hoạch đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV ĐB.

+ Định hướng sau năm 2030 mở mới tuyến đường kết nối từ ĐH1 (tại vị trí cầu Ngoại thương, thị trấn Ái Nghĩa) chạy song song với QL14B và ĐT609 đến đô thị Lâm Tây cắt QL14B và trực đi về hướng Tây đến gần đường ĐT604 thì nối vào ĐT609 để giảm tải lưu lượng xe trên QL14B và ĐT609, để đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI đồng bằng.

+ Đường ĐH 5: điểm đầu từ trung tâm xã Đại Thắng giao tuyến đường ĐH4 đi qua xã Đại Tân, Đại Chánh kết thúc tại giao điểm ĐH 8 tại hồ khe Tân.

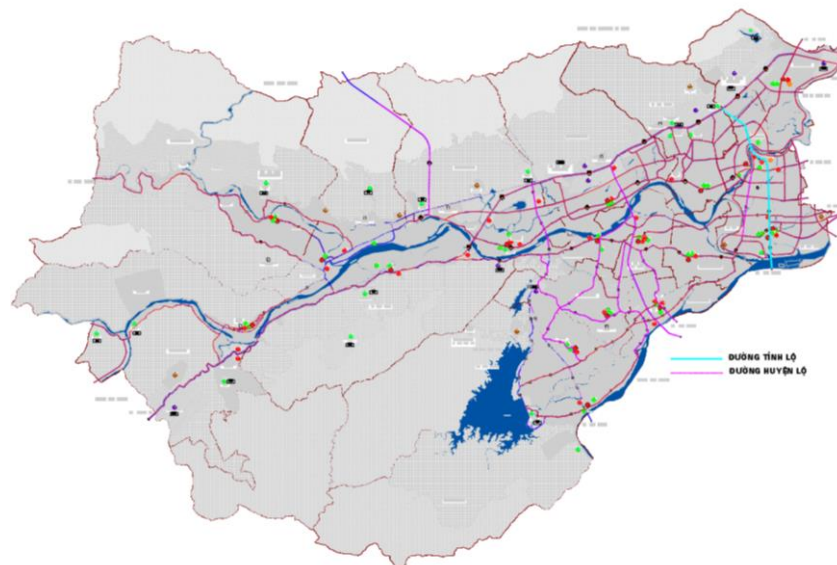
+ Đường ĐH 6: điểm đầu từ giao điểm ĐT609C tại cầu Quảng Huế qua xã Đại Cường, Đại Thắng điểm cuối giao với đường ĐH5.

+ Đường ĐH7: đi song song với sông Thu Bồn từ ĐH6 Đại Thắng qua Đại Thạnh kết thúc tại ĐH 8 hồ khe Tân.

+ Đường ĐH 12: điểm đầu tại trung tâm xã Đại Lãnh kết nối với xã Đại Sơn tại cầu Hội Khách.

+ Đường ĐH 17: điểm đầu từ thị xã Điện Bàn đi xã Đại Hoà, xã Đại An, Đại Cường kết thúc tại trục đường Bắc Nam 27m đi cầu An Bình xã Đại Minh.

- Trục Bắc Nam bao gồm 10 trục chính



+ Đường ĐT 609B: Điểm đầu giao điểm đường quốc lộ 14B thị trấn Ái Nghĩa đi qua Đại An, Đại Hoà kết nối với Duy Xuyên.

+ ĐT604: Mở mới tuyến nối ĐT609 với QL14G và các xã thuộc huyện Đông Giang về hướng Bắc. Định hướng xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

+ ĐT605B: Đường kết nối QL.14B tại Đại Lộc đến QL.14H tại Duy Xuyên, tuyến đi qua cầu An Bình và cầu Sông Thu theo dự án đang xây dựng, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV. Đây là tuyến kết nối các xã vùng A và vùng B huyện Đại Lộc với huyện Duy

Xuyên, là tuyến đối ngoại động lực phát triển của huyện. Theo dự án đang xây dựng, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV.

- + Đường ĐH16: kết nối ĐT609 trung tâm thị trấn Ái Nghĩa với đường ĐT 609C.
- + Đường ĐH4: kết nối đường ĐT 609C qua trung tâm xã Đại Thắng kết nối với huyện Duy Xuyên.
- + Đường ĐH 11: là tuyến từ ĐH7, kết nối ĐH5 qua trung tâm xã Đại Tân kết nối với cụm công nghiệp Tân Chánh.
- + Đường ĐH 8: là trục kết nối ĐT609C với đường ĐH11.
- + Đường ĐH 9: là trục kết nối cụm công nghiệp Tân Chánh kết nối với cầu Bến Dầu đi huyện Duy Xuyên.
- + Đường ĐH 10: kết nối tuyến ĐH 11 qua trung tâm xã Đại Chánh với ĐH 5.
- + Đường ĐH 19: kết nối quốc lộ 14B với ĐT 609C.

4.3. PHÂN BỐ CÁC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHU CHỨC NĂNG

4.3.1. Tổ chức hệ thống mạng lưới đô thị, điểm dân cư nông thôn

4.3.1.1. Quan điểm phát triển không gian vùng

- Xây dựng hệ thống đô thị huyện Đại Lộc thành vùng động lực phát triển nằm trong Hành lang phát triển Quảng Nam theo Quy hoạch tỉnh và phù hợp với định hướng phát triển mạng lưới đô thị toàn tỉnh đến năm 2030;
- Phân bố hệ thống đô thị theo trục Quốc lộ 14B, đường ĐT609, ĐT 609B, ĐT609C. Chú trọng phát triển các đô thị hạt nhân tại các vùng có tiềm năng trước để tạo sự lan tỏa đến các điểm quy hoạch đô thị khác, tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng và phù hợp với đặc thù, tiềm năng phát triển của từng vùng của huyện;
- Khai thác, sử dụng quỹ đất hợp lý và hiệu quả, tạo vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, đồng thời đáp ứng nhu cầu về đất ở cho nhân dân.
- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng đồng bộ và hiện đại.

4.3.1.2. Hệ thống mạng lưới đô thị

Mô hình mạng lưới đô thị trên toàn huyện được hình thành trên cơ sở phát triển trên đô thị hiện tại, phát triển trên nền các điểm đô thị mới trong mối liên hệ phát triển chung ở phạm vi vùng huyện, cụ thể bao gồm:

Đô thị Ái Nghĩa

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại IV - Thị trấn.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 29.000 người.
 - + Năm 2030: 43.000 người.
- + Tính chất: Trung tâm tổng hợp, có vai trò thúc đẩy phát triển KT-XH của huyện Đại Lộc. Là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội tạo động lực phát triển phía Bắc

của tỉnh Quảng Nam. Là trung tâm dịch vụ thương mại quan trọng của tỉnh có sự gắn kết với thành phố Đà Nẵng.

Đô thị Đại Hiệp

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V.

- Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 11.776 người.

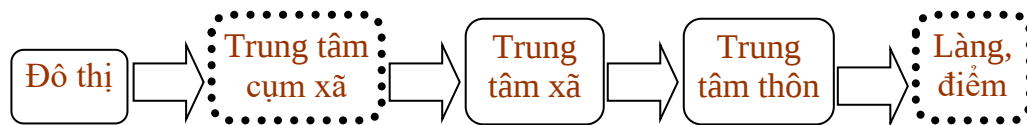
+ Năm 2030: 14.296 người.

+ Tính chất: là trung tâm công nghiệp thương mại dịch vụ cửa ngõ phía Bắc của huyện Đại Lộc. Trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ và đô thị nhằm hình hành trực liên kết phát triển về phía thành phố Đà Nẵng.

4.3.1.3. Hệ thống mạng lưới điểm dân cư nông thôn

Mô hình quy hoạch mạng lưới các điểm dân cư.

Trong việc quy hoạch mạng lưới các điểm DCNT cần tăng cường liên kết đô thị - nông thôn để thúc đẩy phát triển nông thôn. Hình thành các cấp trung tâm đáp ứng nhu cầu phát triển đến các điểm dân cư nông thôn.



- Tính chất: TTCX là điểm dân cư nông thôn được xây dựng tập trung cao. Là trung tâm vùng, phục vụ cho 1 cụm xã (3-5 xã). Tại đây, xây dựng một số cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân cư trong vùng như:

+ Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, điện, nước, v.v...

+ Công trình hạ tầng xã hội: Trường PTTH, trường nội trú, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa, truyền thanh - truyền hình, trạm khuyến nông-lâm, v.v...

- Đặc điểm sản xuất, lao động: Dân cư sống theo nghề bán nông, bán thương (kinh tế nông nghiệp nhưng đã phát triển dịch vụ và sản xuất tiểu thủ công nghiệp).

Xác định các khu Trung tâm cụm xã trên địa bàn huyện bao gồm:

Stt	Tên khu vực	Dân số (người)	Tính chất
1	Điểm dân cư Đại Thắng	8108	Điểm dân cư tập trung phía Nam cửa ngõ kết nối với huyện Duy Xuyên
2	Điểm dân cư Đại Minh	8772	Điểm dân cư tập trung, trung tâm phát triển tiểu vùng 2
3	Điểm dân cư Đại Đồng	12348	Điểm dân cư tập trung, điểm giao thương các trục đường QL14B, ĐT609 và đường 27m quy hoạch mới

Stt	Tên khu vực	Dân số (người)	Tính chất
4	Điểm dân cư Đại Lãnh	8523	Điểm dân cư tập trung kết nối tiểu vùng 3 là với tiểu vùng 1 và 2.

- *Hình thành các điểm dân cư mới (khu giãn dân)*: Tiếp tục xây dựng các khu ở đô thị (nhà ở liền kề và nhà vườn) và các khu dân cư mới để nâng cao chất lượng ở của nhân dân, cán bộ theo hình thức đấu giá đất tại những nơi có vị trí thuận lợi như ven đường tỉnh lộ ĐT 609, ĐT 609B, ĐT 609C. Kêu gọi đầu tư xây dựng khu đô thị mới, gắn với phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ, nâng cao chất lượng ở của nhân dân. Cần bố trí vào những nơi có môi trường sinh thái tốt, thuận tiện cho giao lưu kinh tế, văn hoá, sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình; Bố trí đất ở vào những diện tích đất kém hiệu quả, hoang hoá, đất khác, hạn chế sử dụng đất lúa vào phát triển đất ở. Tăng cường công tác quản lý, khuyến khích xây dựng nhà ở theo kiến trúc hiện đại kết hợp với vật liệu mới, tăng mật độ, tăng tầng cao nhà, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- *Di dời dân cư các vùng thiên tai* ven sông ra khỏi vùng thiên tai.

- *Cải tạo, chỉnh trang* các khu chức năng, công trình hạ tầng kỹ thuật của những điểm dân cư đã tồn tại ổn định lâu dài. Xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hóa.

4.3.2. Khu chức năng

4.3.2.1. Định hướng phát triển chung

- Đầu tư phát triển công nghiệp – TTCN làm động lực đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động cơ cấu lao động về căn bản theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện, nâng cao năng suất lao động và thu nhập của địa phương.

- Bố trí hợp lý các vùng công nghiệp trên cơ sở gắn kết vùng nguyên liệu trọng điểm, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng tỉnh Quảng Nam nói chung và vùng huyện Đại Lộc nói riêng. Hình thành các cụm công nghiệp chuyên sâu phù hợp với điều kiện, tiềm năng của từng tiểu vùng phát triển.

- Các cụm công nghiệp mới thành lập tập trung đầu tư theo hướng chuyên sâu một số ngành nhằm thuận lợi trong việc từng bước đổi mới công nghệ, kỹ thuật, tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh. Đồng thời phát triển các cụm công nghiệp tập trung theo hướng chuyên sâu sẽ thu lợi trong việc liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

- Định hướng khu công nghiệp Đại Lộc với diện tích khoảng 600 ha và khu công nghiệp Đại Sơn với diện tích khoảng 300 ha. Trên cơ sở phát triển công nghiệp phía Đông đường Quốc lộ 14B, khớp nối các cụm công nghiệp hiện có vào các khu công nghiệp để đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo xử lý môi trường đồng bộ, an toàn; đầu tư hệ

thông đường gom để đầu nối với Quốc lộ 14B tại các vị trí phù hợp, đảm bảo an toàn giao thông; việc quy hoạch, san lấp mặt bằng, xây dựng các khu đô thị - công nghiệp phải tính toán đến khả năng gây ngập lụt và đảm bảo thoát lũ cho khu vực. Khu vực phía Tây đường Quốc lộ 14B quy hoạch các điểm khai thác đất để san lấp cho khu vực phía Đông; lưu ý việc khai thác đất phải đảm bảo an toàn lưới điện cao áp trên địa bàn, khu vực nghĩa trang nhân dân dưới các tuyến đường dây điện cao áp giữ nguyên, không khai thác đất; việc khai thác đất phải được tính toán, phân chia các cos khai thác phù hợp, đảm bảo không gây sạt lở đất và mặt bằng sau khi khai thác đất được sử dụng vào mục đích phát triển công nghiệp, thương mại và các mục đích khác phù hợp với địa hình.

- Ngoài ra, ưu tiên phát triển các ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp, tạo động lực thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch và gìn giữ bản sắc văn hóa của địa phương.

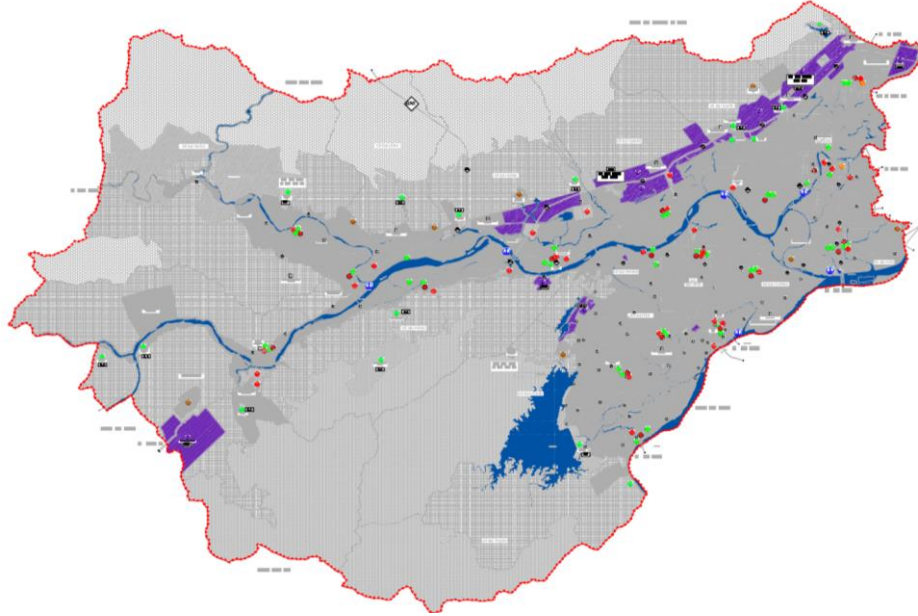
- Quy hoạch bố trí cơ sở tái chế nguyên liệu sau phân loại của nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam có diện tích khoảng 3,5ha nằm trên địa bàn xã Đại Nghĩa, xã Đại Hiệp và thị trấn Ái Nghĩa nhằm xử lý, tái chế rác thải đã phân loại của nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam.

4.3.2.2. Xác định các khu, cụm công nghiệp đến năm 2025 và 2030

Bảng tổng hợp quy mô CCN đến năm 2030

STT	Tên khu, CCN	Ký hiệu	Quy mô(ha)	Địa điểm
A	Khu Công Nghiệp			
1	Khu công nghiệp Đại Lộc	KCN1	Khoảng 600	xã Đại Quang, xã Đại Đồng
2	Khu công nghiệp Đại Sơn	KCN2	Khoảng 300	xã Đại Sơn
B	Các Cụm công nghiệp			
1	Cụm công nghiệp Mỹ An	CCN1	Khoảng 20	xã Đại Quang
2	Cụm công nghiệp Đại Đồng 1	CCN2	Khoảng 20	xã Đại Đồng
3	Cụm công nghiệp Đại Đồng 2	CCN3	Khoảng 49,35	xã Đại Đồng
4	Cụm công nghiệp Đại An	CCN4	Khoảng 75	xã Đại Nghĩa
5	Cụm công nghiệp Đại Hiệp	CCN5	Khoảng 50	xã Đại Hiệp
6	Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2	CCN6	Khoảng 25	xã Đại Nghĩa
7	Cụm công nghiệp Đại Quang 2	CCN7	Khoảng 55	xã Đại Quang
8	Cụm công nghiệp Đại Chánh 2	CCN8	Khoảng 42,51	xã Đại Tân
9	Cụm công nghiệp Ấp 5	CCN9	Khoảng 20,5	xã Đại Nghĩa
10	Cụm công nghiệp Mỹ An 2	CCN10	Khoảng 30	xã Đại Quang
11	Cụm công nghiệp Đông Phú	CCN11	Khoảng 53,3	xã Đại Hiệp
12	Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 1	CCN12	Khoảng 13,07	xã Đại Nghĩa
13	Cụm công nghiệp Đại Tân 1	CCN13	Khoảng 20	xã Đại Tân
14	Cụm công nghiệp Đại Tân 2	CCN14	Khoảng 20	xã Đại Tân

STT	Tên khu, CCN	Ký hiệu	Quy mô(ha)	Địa điểm
15	Cụm công nghiệp Đại Phong 1	CCN15	Khoảng 20	xã Đại Phong
16	Cụm công nghiệp Đại Phong 2	CCN16	Khoảng 20	xã Đại Phong
17	Cụm công nghiệp Đại Sơn	CCN17	Khoảng 20	xã Đại Sơn
18	Cụm công nghiệp Tích Phú	CCN18	Khoảng 30	xã Đại Hiệp



4.3.2.3. Tính chất

- Các Khu cụm công nghiệp dọc tuyến quốc lộ 14B với vị trí gần các đô thị lớn và các khu dân cư đông đúc của vùng nên hướng tới các ngành công nghiệp xanh, công nghệ cao thân thiện với môi trường.
- Phát triển các loại hình công nghiệp phải gắn với áp dụng công nghệ mới, tránh gây ô nhiễm, thiệt hại môi trường.

4.3.3. An ninh Quốc Phòng

Bố trí quỹ đất an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định hiện hành và các quy hoạch về đất an ninh, quốc phòng có liên quan. Mở rộng trụ sở công an huyện.

Một số công trình an ninh có nhu cầu sử dụng đất tăng thêm mở rộng trụ sở công an huyện Đại Lộc. Các xã đều có quỹ đất >1000m² để xây dựng các trụ sở Công an xã.

4.3.4. Phân bố các không gian phát triển nông lâm thủy sản

a. Nông nghiệp đô thị:

Trong phạm vi diện tích tự nhiên của mỗi đô thị cần quy hoạch các khu nông nghiệp đô thị, một khu vực nhằm sản xuất, chế biến và cung ứng cho người dân đô thị lương thực, thực phẩm tươi sống, hoa, sinh vật và thực vật cảnh; Dùng phương pháp canh tác hữu cơ và công nghệ cao không cần nhiều đất đai, không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng và tái sử dụng tài nguyên thiên nhiên và chất thải đô thị; tăng thêm không gian xanh và cơ hội thư giãn cho người dân đô thị đồng thời cũng là một sản phẩm đặc trưng địa phương trong

việc đa dạng hóa các loại hình du lịch. Các vùng nông nghiệp đô thị ưu tiên tập trung phát triển tại khu vực xung quanh đô thị Ái Nghĩa, đô thị Đại Hiệp và các điểm dân cư tập trung chính.

Quy hoạch các khu vực nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực có cánh đồng và thổ nhưỡng phù hợp như Đại An, Đại Hoà, Đại Cường, dọc sông Vu Gia, sông Thu Bồn...

Mục tiêu của các dự án nông nghiệp công nghệ cao là đầu tư xây dựng khu trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, khu hỗ trợ sản xuất và cơ sở hạ tầng cho khu vực của dự án được quy hoạch hiện đại, đồng bộ về kỹ thuật và kiến trúc cảnh quan phù hợp với đặc điểm tự nhiên. Phát triển vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, hình thành các cánh đồng trồng hoa và rau củ quả có năng suất, chất lượng, hiệu quả; các khu trang trại, khu dịch vụ phụ trợ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của xã hội và đảm bảo sự phát triển nông nghiệp bền vững. Đồng thời đem lại cho dân cư, khách du lịch tới Quảng Nam những trải nghiệm về loại hình du lịch mới gắn với các hoạt động và sản phẩm nông nghiệp cùng với những dịch vụ hiện đại, tiện nghi...

b. Nông nghiệp và lâm nghiệp:

Hình thành những vùng sản xuất tập trung dựa trên tổ chức sản xuất của các gia trại, trang trại và vườn kinh tế với một số mô hình phù hợp có tổng khối lượng sản phẩm đạt quy mô hàng hóa tập trung, loại cây trồng, vật nuôi hàng hóa chiếm tỷ trọng ưu thế trong từng khu vực, vùng chuyên canh. Do vậy cần định hướng phát triển sản xuất cụ thể đối từng vùng như sau.

+ Vùng Đông: Phát triển chuỗi nông nghiệp với các loại cây trồng chủ yếu là củ quả, trồng rau sạch, rau an toàn, rau hữu cơ (Đại An, Đại Hoà...), hình thành vùng nông nghiệp an toàn cung cấp cho các đô thị lân cận và thành phố Đà Nẵng. Hình thành các dịch vụ sinh thái nghỉ dưỡng ven sông, dọc các suối, hồ (Đại Nghĩa, Đại Quang, Đại Hiệp...). Không bố trí chăn nuôi tập trung.

+ Vùng Nam: phát triển vùng chuyên canh nông nghiệp đặc biệt là phát triển vùng lúa gạo, lúa giống chuyên canh (Đại Cường, Đại Thắng, Đại Minh, Đại Phong... và thị trấn Ái Nghĩa). Phát triển trồng cây xanh cảnh quan phục vụ cho cảnh quan đô thị. Hạn chế bố trí chăn nuôi tập trung.

+ Vùng Tây: phát triển rừng, kinh tế vườn đồi, kinh tế trang trại theo mô hình kinh tế nông lâm kết hợp. Khai thác thế mạnh về trồng rừng sản xuất, trồng rừng gỗ lớn, các loại cây nguyên liệu, các loại cây dược liệu... hình thành khu vực nuôi cá lồng bè kết hợp du lịch sinh thái trong lòng hồ thủy lợi tại hồ khe Tân. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung tại các xã có điều kiện như Đại Sơn, Đại Chánh, Đại Lãnh ... (hạn chế nuôi heo tại khu vực gần khu dân cư, chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi công nghệ cao).

4.3.5. Khu vực di tích lịch sử- văn hoá:

Phát triển các hệ sinh thái tự nhiên xung quanh các di tích, danh lam thắng cảnh. Cần có giải pháp nâng cao đời sống và nhận thức của người dân bảo vệ cảnh quan tự nhiên của các di tích lịch sử. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tôn tạo, tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa nhằm lồng ghép với phát triển các điểm du lịch văn hóa tại địa phương, các làng nghề truyền thống.

4.3.6. Phân bố các không gian phát triển du lịch

Xuất phát từ tiềm năng và các yếu tố tác động du lịch huyện Đại Lộc được chia 02 loại hình phát triển như sau:

Loại hình 1: phát triển du lịch theo các tuyến sông, khe suối, hồ... như khu du lịch sông Cù, khu du lịch phức hợp Bằng Am, khu du lịch khe Lim, khu du lịch suối Mơ, khu du lịch hồ Trà Tân, Khu du lịch sinh thái Vũng Thùng, khu du lịch suối Xanh, khu du lịch Thái Chấn Sơn, khu du lịch Thác Cạn, khu du lịch thôn Đồng Chàm, khu du lịch Khe Hoa, khu du lịch hồ khe Tân.

Sản phẩm chính: Du lịch sinh thái kết hợp với sông suối.

Quy hoạch xây dựng nhà hàng nổi, chòi nghỉ dừng chân, trồng cây xanh xung quanh sông để giữ môi trường xanh không phá vỡ cảnh quan du lịch. Quy hoạch tuyến đường đi bộ để phục vụ các hoạt động trải nghiệm của du khách.

Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái kết nối 3 khu vực hồ lớn tại vùng huyện là hồ khe Tân, suối sông Cù và hồ Trà Tân, với các hình thức du lịch trải nghiệm sông nước, câu cá tại khu vực, du lịch sinh thái khám phá rừng núi và thôn quê.

Loại hình 2: Du lịch làng nghề truyền thống kết hợp du lịch lễ hội, du lịch kết hợp với nông nghiệp trồng cây ăn Trái.

Sản phẩm chính: các khu vực trồng cây ăn trái như xã Đại Hưng, Đại Sơn, Đại Thắng, Đại Lãnh, Đại Quang và các xã ven núi.

Quy hoạch xây dựng nhà chờ để khách tham quan làng rau Đại An, Đại Cường, nhà sơ chế rau; Trải nghiệm cùng nghề trồng rau, kết hợp tìm hiểu văn hoá vật thể và phi vật thể.

Bảng danh mục các điểm du lịch và khu vực cảnh quan tự nhiên

Ký Hiệu	Điểm du lịch	Địa Điểm
DL.01*	Điểm du lịch hồ Trà Tân	Xã Đại Hiệp
DL.02*	Điểm du lịch sinh thái Vũng Thùng	Xã Đại Nghĩa
DL.03	Điểm du lịch sinh thái Đập Mười Tấn	Xã Đại Nghĩa
DL.04*	Điểm du lịch suối Mơ	Xã Đại Quang, Đại Đồng
DL.05*	Điểm du lịch suối Xanh	Xã Đại Đồng
DL.06*	Điểm du lịch sông Cù	Xã Đại Lãnh
DL.07	Điểm du lịch Thái Chấn Sơn	Xã Đại Hưng
DL.08	Điểm du lịch Thác Cạn	Xã Đại Sơn
DL.09	Điểm du lịch Thôn Đồng Chàm	Xã Đại Sơn
DL.10*	Điểm du lịch khe Hoa	Xã Đại Sơn

Ký Hiệu	Điểm du lịch	Địa Điểm
DL.11	Khu vực du lịch Bằng Am	Xã Đại Hồng
DL.12*	Khu vực du lịch khe Lim	Xã Đại Hồng
DL.13*	Khu vực du lịch hồ khe Tân	Xã Đại Chánh - Đại Thạnh
* LÀ CÁC KHU VỰC CẢNH QUAN TỰ NHIÊN		

4.3.7. Tổ chức phân bố hệ thống trung tâm

4.3.7.1. Hành chính

Toàn huyện có 2 đô thị là đô thị Ái Nghĩa loại IV, đô thị Đại Hiệp loại V và 21 khu trung tâm hành chính xã.

- Thị trấn Ái Nghĩa: Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đại Lộc. Là đô thị trung tâm cấp huyện.

- Các khu trung tâm hành chính xã: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã. Hiện nay, các trung tâm xã phát huy tốt vai trò động lực phát triển của địa phương. Hình thái các trung tâm xã phát triển theo dạng tuyến bám theo các trục giao thông chính, một số trung tâm xã phát triển theo ô bàn cờ với lõi là các công trình công cộng hành chính và các nhà ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ xung quanh.

4.3.7.2. Thương mại, dịch vụ

- Tổ chức không gian:

Việc bố trí quy hoạch theo không gian phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản: vừa đảm bảo tính tập trung, vừa đảm bảo tính phân bố đều trên toàn vùng; Bố trí quy hoạch phát triển ngành thương mại trên địa bàn huyện theo hai cấp, về cơ bản dựa trên mạng lưới đô thị trên địa bàn. Cụ thể:

+ Cấp huyện: Chợ Ái Nghĩa là chợ hiện trạng được nâng cấp mở rộng, đề xuất thêm chợ đầu mối nông sản huyện Đại Lộc tại xã Đại Quang.

+ Cấp trung tâm thương mại - dịch vụ thị trấn, trung tâm xã: Được xây dựng tại các trung tâm thương mại ngã tư Ái Nghĩa; các siêu thị Ái Nghĩa, Đại Tân; các trung tâm mua sắm Lâm Tây, Phú Quý và trung tâm xã theo mô hình vừa kết hợp với các khu vực buôn bán và dịch vụ để tạo thành các trung tâm thương mại hạng III trở lên, các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp hoặc các siêu thị.

+ Xây dựng mới Trung tâm mua sắm Lâm Tây và Trung tâm mua sắm Phú Quý; 1 siêu thị tại huyện Đại Lộc.

+ **Cấp cơ sở:** Lấy các chợ xã làm hạt nhân phát triển kết hợp với các cửa hàng, điểm bán tạo thành tổ hợp thương mại phục vụ trực tiếp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của các tầng lớp dân cư trong khu vực xã, thôn... Ngoài ra, các xã phải xây dựng được sản phẩm đặc trưng của địa phương như thực phẩm, đồ uống, thảo dược, vải và may mặc, lưu niệm - nội thất - trang trí, dịch vụ nông thôn... Theo đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030 gắn với Chương trình MTQG xây

dựng nông thôn mới theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4.3.7.3. Văn hóa – thể dục – thể thao

Tiếp tục triển khai các Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh khoá VIII, kỳ họp thứ 03 về phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến năm 2025 và Quyết định số 657/QĐ-UBND, ngày 29/02/2012 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Đầu tư hoàn chỉnh khu thể dục thể thao cấp huyện tại đô thị Ái Nghĩa và mở rộng nhà thi đấu tại xã Đại Nghĩa.

- Đầu tư nhà văn hoá huyện, bảo tồn nhà truyền thống huyện, sân vận động huyện và quảng trường huyện tại trung tâm thị trấn Ái Nghĩa.

- Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao tại các xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Hình thành sân golf tại khu vực núi Bằng Am xã Đại Hồng, Đại Chánh.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao cũng còn có hạn chế như: Đầu tư cho phát triển thiết chế văn hóa, thể, chương trình; phát triển nguồn nhân lực, quản lý và sử dụng các thiết chế còn bất cập.

Để tiếp tục xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao trong thời gian tới, theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn hiện nay, định hướng đến năm 2030, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phát triển đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Định hướng đến năm 2030, thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý đạt tỷ lệ 100% ở các cấp hành chính.

Từ mục tiêu chung và định hướng phát triển, Quy hoạch cũng đưa ra những giải pháp xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao trong thời gian tới.

Ngân sách Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị phương tiện chuyên dùng, đào tạo cán bộ và đáp ứng một phần chi phí duy trì hoạt động đối với các Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện và cấp xã; các Cung Văn hóa Lao động, Nhà Văn hóa Lao động; Cung Thiếu nhi, Nhà Thiếu nhi, Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi. Đối với Nhà văn hóa - Khu thể thao ở thôn, ngân sách địa phương hỗ trợ tùy theo khả năng.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao ở cơ sở gắn với mở rộng dịch vụ và thị trường: Huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức phi Chính phủ, các đoàn thể, Nhân dân và tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài để xây dựng và tổ chức hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đặc biệt là các Nhà Văn hóa - Khu Thể thao ở thôn, Khu vui chơi giải trí, Trung tâm

Văn hóa - Thể thao trong các Khu công nghiệp, Khu chế xuất; Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh các dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí trong các thiết chế văn hóa, thể thao đã được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật.

4.3.7.4. Giáo dục đào tạo

- Tập trung nâng cao, tạo chuyển biến rõ rệt và toàn diện về chất lượng giáo dục và hiệu quả giáo dục. Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng chuẩn hóa, hiện đại hoá, dân chủ hóa, xã hội hóa hệ thống giáo dục và đào tạo. Hướng đến xã hội hóa trường mẫu giáo tại trung tâm thị trấn Ái Nghĩa. Xây dựng trường bán trú cấp Tiểu Học & THCS tại trung tâm xã.

- Hướng tới chất lượng giáo dục chuẩn quốc gia, toàn diện các cấp học. Củng cố, phát triển quy mô, mạng lưới trường, lớp hợp lý; đa dạng hóa các hình thức học tập, tạo tiền đề xây dựng xã hội học tập; Tăng cường tỷ lệ tốt nghiệp THCS, THPT và đào tạo nghề.

- Cơ sở vật chất: Tiếp tục xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục đạt trường chuẩn quốc gia.

- Quy hoạch các trường trường đào tạo nghề huyện Đại Lộc (thị trấn Ái Nghĩa) 0,60 ha.

4.3.7.5. Y tế

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế đảm bảo cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, liên tục để mọi người dân được tiếp cận dịch vụ y tế thuận lợi với chi phí hợp lý, nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân; Phát triển mạng lưới cơ sở y tế theo hướng kết hợp hài hòa giữa y tế cơ sở và y tế chuyên sâu; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại.

- Tiếp tục phát triển nguồn lực về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

- Đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng và được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện, nâng cấp phòng khám Đa Khoa tại thị trấn. Có chính sách thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn huyện.

- Định hướng Quy hoạch ngành y tế Quảng Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 liên quan đến cơ sở y tế công lập tuyến huyện có cơ sở hạ tầng của các đơn vị trực thuộc tuyến huyện, xã: 100% các cơ sở y tế công lập tuyến huyện có cơ sở hạ tầng kiên cố đạt Chuẩn Quốc gia y tế xã theo vùng.

- Mở rộng, xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện hạng I Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc đảm bảo theo quy mô giường bệnh

đạt tiêu chuẩn Quốc gia; trong đó phát triển các đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin phát triển bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử, khám chữa bệnh từ xa.

Trong huyện Đại Lộc bố trí trung tâm y tế huyện Đại Lộc tại xã Đại Sơn.

- Xây mới, nâng cấp sửa chữa; đầu tư trang thiết bị y tế đạt Chuẩn Quốc gia y tế xã; đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện Hệ thống quản lý thông tin y tế xã, quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, khám chữa bệnh từ xa;

- Xây mới trạm y tế xã Đại Chánh, Đại Nghĩa;

Mở rộng, nâng cấp cải tạo phòng khám vùng A-huyện Đại Lộc, phát triển thành Cơ sở 3 của Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc.

4.3.8. Trung tâm cụm xã, trung tâm xã

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển 3 trung tâm cụm xã gồm: khu vực (1) Trung tâm cụm xã Đại Đồng theo định hướng là trung tâm của 05 xã Đại Đồng, Đại Quang, Đại Nghĩa, Đại Hoà, Đại An; (2) Trung tâm xã Đại Minh, Đại Thắng theo định hướng là trung tâm của 05 xã Đại Phong, Đại Minh, Đại Cường, Đại Thắng, Đại Tân; (3) Trung tâm xã Đại Lãnh theo định hướng là trung tâm của 06 xã Đại Lãnh, Đại Hồng, Đại Chánh, Đại Thạnh, Đại Sơn, Đại Hưng.

- Trung tâm xã: Phát triển khu trung tâm các xã còn lại theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã đã được phê duyệt.

4.3.9. Các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên

- Các khu vực cảnh quan thiên nhiên là các khu vực dọc các tuyến sông lớn như sông Thu Bồn, sông Vu Gia. Các hồ cảnh quan, các khe suối cần được khoanh vùng bố trí các mảng cây xanh cảnh quan.

- Bảo tồn các điểm di tích lịch sử, danh thắng có giá trị; phát triển các điểm du lịch lịch sử (Chiến thắng Thượng Đức, địa đạo Phú An, Phú Xuân, Đình làng Phiếm Ái, Nhà ông Nghè Tiếp...)

4.4. XÁC ĐỊNH CÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG CẦN LẬP THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Đại Hiệp đến năm 2030.
- Quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp dọc tuyến quốc lộ 14B.
- Quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp mới như CCN Đại Tân 1, CCN Đại Tân 2, CCN Đại Phong 1, CCN Đại Phong 2, CCN Đại Sơn 1, CCN Tích Phú.
- Quy hoạch phân khu các điểm du lịch.

4.5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

- Giáo dục - đào tạo: Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại. củng cố và mở rộng quy mô trường, lớp hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Y tế: Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở cả về cơ sở vật chất, trang thiết

bị và nguồn nhân lực. Tích cực tranh thủ các nguồn vốn và trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế xã. Kêu gọi dự án Bệnh viện nghỉ dưỡng quốc tế.

- Văn hóa - thể thao: Bố trí các trung tâm văn hóa thể dục thể thao cấp huyện tại đô thị Ái Nghĩa, đô thị Đại Hiệp. Các thiết chế văn hóa thể dục thể thao cấp xã đáp ứng tiêu chí NTM theo quy hoạch xây dựng NTM xã. Đầu tư hạ tầng bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, phục vụ các hoạt động lễ hội, các làng nghề truyền thống.

PHẦN V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

5.1.1. Cơ sở thiết kế

- QCXDVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07:2023/BXD Công trình thoát nước;
- Thông tư số: 04/2022/TT-BXD: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Tài liệu thủy văn trên địa bàn huyện Đại Lộc;
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất toàn huyện;
- Đồ án quy hoạch nông thôn mới các xã được UBND huyện phê duyệt;
- Các quy phạm, tiêu chuẩn ngành và công tác thực địa tại địa phương.

5.1.2. Định hướng nền xây dựng

- Tôn trọng các dự án đã và đang triển khai, tuy nhiên có điều chỉnh để phù hợp thực tế.
- Căn cứ vào chế độ thủy văn sông Vu Gia, ảnh hưởng tới khu vực nghiên cứu, và căn cứ vào cao độ hiện trạng các khu vực đã xây dựng ổn định để xác định cao độ xây dựng các khu vực như sau:
 - + Đối với các khu dân cư hiện có: giữ nguyên nền hiện trạng, khuyến cáo nếu nền hiện trạng thấp hơn mực nước báo động III, khi cải tạo xây dựng nên tôn nền công trình cao hơn mực nước báo động III là 30cm.
 - + Đối với khu dân dụng dự kiến xây mới: cao độ nền không chế tối thiểu cao hơn mực nước báo động III là 30cm.
 - + Đối với các công trình công cộng dự kiến xây mới (ủy ban, trường học, trạm điện...): cao độ nền không chế tối thiểu cao hơn mực nước báo động III từ 30-70cm.
 - + Đối với khu công nghiệp dự kiến: cao độ nền không chế tối thiểu cao hơn mực nước báo động III từ 70-100cm.
 - + Đối với các đường huyện (ĐH) nếu những cung đường nào có cao độ thấp hơn mực nước báo động III thì nên có dự án nâng cấp cao hơn mực nước báo động III.
 - + Tránh xây dựng ở khu vực đồi núi dốc có nguy cơ sạt lở, khu vực gần sông suối có nguy cơ sạt lở, lũ quét.
 - + Đối với khu vực đô thị và khu vực trung tâm xã cần phải có quy hoạch chiều cao trên toàn khu vực để đảm bảo hướng dốc địa hình cho việc thoát nước, hạn chế tối thiểu ngập lụt, không ngập úng cục bộ.
- *Nguồn đất đắp*: Nguồn đất đắp có thể khai thác từ nạo vét sông suối, từ nguồn đất san gạt, khai thác từ những khu vực đồi phía Tây, song cần phải thỏa thuận với sở Tài

nguyên - Môi trường và chính quyền sở tại.

5.1.3. Định hướng thoát nước mưa

- Hướng thoát nước chung toàn huyện là thoát ra sông Vu Gia - sông Yên và sông Thu Bồn, đối với từng khu vực thuận theo địa hình tự nhiên để tổ chức hướng thoát nước phù hợp. Cụ thể, hướng thoát nước phải tổ chức hướng về khe suối, ao hồ, kênh tiêu dẫn ra sông suối tự nhiên trong khu vực.

- Trong giai đoạn đến, cần phải quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh cho khu vực đô thị, hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; Hệ thống thoát nước đô thị phải đảm bảo chức năng thoát nước hoàn toàn cho đô thị, nhanh chóng, kịp thời, không gây ngập úng cục bộ.

- Tranh thủ nguồn vốn xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa các mương tiêu để tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thoát nước của khu vực dân cư và các cánh đồng.

a. Khu vực thị trấn Ái Nghĩa và các khu đô thị mới:

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước mưa và nước thải sinh hoạt đi riêng để đảm bảo yêu cầu về môi trường cho đô thị;

- 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa;

- Tối thiểu 60% đường ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước mưa trong các tiểu khu bố trí theo kiểu phân tán, gồm nhiều lưu vực nhỏ để giảm thiểu đường kính mương cống thoát nước cho từng lưu vực;

- Độ dốc cống thoát nước đảm bảo yêu cầu tính toán thủy lực, tối thiểu 0,2% để đảm bảo vận tốc dòng chảy và khả năng tự làm sạch đường cống.

- Hệ thống thoát nước bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông, các tuyến cống chính nằm trên các trục đường lớn hoặc các tuyến đường ven sông để thu gom nước và thoát ra sông qua các cửa xả.

- Các tuyến cống thoát nước mưa sử dụng mương hoặc cống bê tông cốt thép. Các cửa xả đảm bảo thoát nước dễ dàng và đảm bảo mỹ quan đô thị.

b. Khu vực dân cư làng xóm nông thôn:

- Đối với khu vực nông thôn, căn cứ quy hoạch tiêu thoát nước của các Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã để xây dựng hệ thống mương tiêu thoát nước cho từng khu vực trong các xã, đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng các hệ thống mương tiêu, nạo vét các mương suối hiện trạng để nâng cao khả năng thoát nước, kiên cố hóa các ao hồ vừa là nơi chứa nước tưới tiêu thủy lợi, vừa có tác dụng điều hòa lượng nước mưa.

- Xây dựng hệ thống thoát nước theo các trục đường thôn, xóm hiện hữu.

- Tại những khu vực nơi tuyến giao thông đi qua có taluy dương (không bố trí dân cư) sử dụng mương hở dạng hình thang sát chân taluy dương để đón nước từ trên sườn núi. Giữa các cấp nền tại chân taluy sử dụng mương hở đón nước mưa dẫn ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

- Các cống hiện có được giữ lại sử dụng và đầu nối hợp lý với cống mới xây dựng.
- Nạo vét, khơi thông các tuyến mương tiêu, các ao hồ tiêu nước cho khu vực.
- Kết hợp với các chương trình mục tiêu, chương trình xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa hệ thống kênh mương tiêu thoát nước (tùy theo điều kiện làm kết cấu cống BTCT, mương xây hở hoặc mương xây đập nắp đan BTCT).
- Ngăn cấm các hành vi lấn chiếm, ngăn cản dòng chảy của các tuyến kênh mương tiêu thoát nước.

5.1.4. Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác

Ngoài việc san nền cục bộ các công trình trong từng khu vực cần phải nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật khác để bảo vệ, ổn định chung cho khu vực nghiên cứu. Các biện pháp được xác định là:

- Khơi thông các dòng chảy tự nhiên để thoát lũ nhanh vào mùa mưa lũ;
- Đầu tư xây dựng bờ kè hoặc trồng cây cho các đoạn sông suối chảy qua khu đô thị, dân cư dọc để tạo cảnh quan và chống sạt lở tại các vị trí xung yếu của sông Vu Gia và sông Thu Bồn.
- Tạo các hành lang thoát nước có chiều rộng tối thiểu 100m dọc theo các khe suối để tiêu thoát nước lũ, không xây dựng công trình gây cản trở dòng chảy khu vực hành lang thoát nước.
- Bố trí hồ điều hòa tạo cảnh quan đẹp và điều tiết nước mưa;
- Cần áp dụng đồng bộ các giải pháp công trình với các giải pháp phi công trình để giảm thiểu thiên tai:
 - + Cảnh báo, dự báo giảm nhẹ thiên tai bão lũ: củng cố nâng cấp các trạm thủy văn. Xây dựng mô hình dự báo lũ. Tăng cường tiếp cận với khoa học công nghệ tiên tiến về dự báo bão, mưa lũ để chủ động cảnh báo, phòng tránh. Tăng cường hệ thống thông tin thông suốt đến cấp xã, thôn cùng với việc xây dựng các khu trú lự cho nhân dân (xây dựng một số công trình công cộng như trường học, trạm y tế, nhà sinh hoạt văn hóa... trên những khu vực an toàn) để người dân đến trú lự trong các trường hợp khẩn cấp.
 - + Phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn.

giới xã Đại Hưng với xã Kà Dăng, huyện Nam Giang tại Km52+000): Quy hoạch giữ nguyên tiêu chuẩn cấp III, IV như hiện trạng, tiếp tục triển khai, hoàn thành các dự án đang thực hiện, đường ĐT.609 đoạn An Diêm - Cổng Trời); xây dựng hoàn thiện các công trình cầu và các đoạn đường chưa vào cấp để đồng bộ tải trọng khai thác và tiêu chuẩn kỹ thuật toàn tuyến. Đối với các đoạn tuyến có lưu lượng phương tiện lớn, xây dựng bổ sung tuyến đường song hành để tránh ùn tắc giao thông. Đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.

- **Đường ĐT609B đoạn qua huyện Đại Lộc dài 10,4km:** Điểm đầu nối vào QL.14B tại Ngã ba Đại Hiệp tại Km30+476; điểm cuối giáp ranh giới xã Đại Hòa với xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên tại Km10+400). Quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp III DB. Đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.

- **Đường ĐT609C dài 15,4km:** Điểm đầu giao nhau đường ĐT609B tại Km9+750, ngã ba Tòa Án nhân dân huyện Đại Lộc; điểm cuối giáp Quốc lộ 14B tại Km51+236, ngã ba Cầu Hà Nha, xã Đại Hồng. Quy hoạch đến năm 2030, quy hoạch đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV DB.

*** Đối với các tuyến đường quy hoạch mới:**

- **ĐT604:** Mở mới tuyến nối ĐT609 với QL14G và các xã thuộc huyện Đông Giang về hướng Bắc. Định hướng xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V, IV quy mô 2 làn xe.

- **ĐT605:** Là tuyến đường kết nối giữa huyện Đại Lộc và các xã phía Tây thị xã Điện Bàn với thành phố Đà Nẵng. Quy hoạch kéo dài ĐT.605 đến giáp ĐT.610B (tại vị trí cầu Văn Ly). Đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, định hướng sau năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường đô thị, quy mô 2-4 làn xe.

- **ĐT605B:** Mở mới tuyến đường kết nối QL.14B tại Đại Lộc đến QL.14H tại Duy Xuyên, tuyến đi qua cầu An Bình và cầu Sông Thu theo dự án đang xây dựng, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV. Đây là tuyến kết nối các xã vùng A và vùng B huyện Đại Lộc với huyện Duy Xuyên, là tuyến đối ngoại động lực phát triển của huyện. Theo dự án đang xây dựng, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV.

- **ĐT610B:** Là tuyến đường kết nối từ cầu Văn Ly đến ĐT609B, sau khi hoàn thành cầu Văn Ly và đường kết nối theo dự án đã được phê duyệt thì đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng. Định hướng đến năm 2050 mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III, đoạn qua khu đông dân cư đạt tiêu chuẩn đường phố chính đô thị quy mô 4 làn xe hoặc xây dựng tuyến song hành.

c. Các tuyến đường huyện:

- Các tuyến đường DH được bố trí, quy hoạch trên địa bàn huyện, thông suốt từ trung tâm huyện đến các trung tâm xã và khớp nối với các tuyến giao thông liên xã, liên thôn tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân.

- Tiếp tục chuẩn hóa hệ thống đường huyện hiện có, đảm bảo đồng bộ tiêu chuẩn,

tải trọng cầu, cống và khai thác đoạn qua khu dân cư mở rộng để bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI đồng bằng. Đồng thời, tiếp tục mở rộng, nâng cấp kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nông thôn đảm bảo tiêu chuẩn theo tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới quy định.

- Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư hoàn chỉnh một số tuyến đường ĐH hiện có để đảm bảo đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, cụ thể như sau:

+ **Đường ĐH1 (Đường Huỳnh Ngọc Huệ) dài 1,786km:** Điểm đầu giao nhau đường ĐT609B tại Km4+500, ngã tư Hòa Đông, thị trấn Ái Nghĩa; điểm cuối giáp đường ĐT609 tại Km16+470, ngã ba Ái Nghĩa. Đây là tuyến kết nối đường ĐT609 và ĐT609B về phía bờ Tây sông Vu Gia, hướng tuyến nằm trọn trong nội thị thị trấn Ái Nghĩa nên trở thành đường nội thị. Hiện nay, hiện trạng tuyến đường đạt cấp V đồng bằng, đang thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường đạt chuẩn đô thị.

+ **Đường ĐH2 dài 1,888km:** Đây là tuyến nối từ ĐT609B đi Quốc lộ 14B, điểm đầu giao nhau Quốc lộ 14B tại Km36+700; điểm cuối giáp đường ĐT609B tại Km4+500, ngã tư Hòa Đông, thị trấn Ái Nghĩa. Tuyến đường này phục vụ cho nhu cầu đi lại sản xuất và an sinh xã hội, là cửa ngõ phía Bắc là nơi tập trung nhiều nhà máy, xí nghiệp vào thị trấn Ái Nghĩa.

+ **Đường ĐH3 dài 3,6km:** Điểm nối từ đường ĐH11, xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn, ranh giới xã Đại Hòa; điểm cuối giáp đường ĐT609C ngã ba Trường Mầm non Đại An tại Km0+650. Đây là tuyến đường kết nối với thị xã Điện Bàn với đường ĐT609B và ĐT609C đi Quốc Lộ 14B.

+ **Đường ĐH4 dài 5,3km:** Điểm đầu giáp sông Thu Bồn xã Đại Thắng; điểm cuối giáp sông Vu Gia xã Đại Minh. Đây là tuyến đường kết nối xã Đại Thắng với xã Đại Minh và kết nối tuyến đường nhánh vào cầu An Bình tuyến đường ĐT605B đi Quốc lộ 14B.

+ **Đường ĐH5 dài 8,235km:** Điểm đầu giao nhau đường ĐH4ĐL ngã ba Phú An, xã Đại Thắng; điểm cuối giáp khe Tân, xã Đại Chánh. Đây là tuyến liên xã Đại Thắng, Đại Tân và xã Đại Chánh, đồng thời là tuyến kết nối các tuyến ĐH4, ĐH11, ĐH8 và ĐH9, phục vụ cho nhu cầu đi lại, sản xuất và giao lưu hàng hóa của các xã vùng B của huyện.

+ **Đường ĐH6 dài 4,5km:** Điểm đầu giao nhau đường ĐT609C ngã 3 cầu Quảng Huế tại Km2+500; điểm cuối giáp đường ĐH4 ngã ba Phú Thuận, xã Đại Thắng. Đây là tuyến liên xã Đại An, Đại Cường và xã Đại Thắng, hướng tuyến chạy dọc theo bờ Bắc Sông Thu Bồn, kết nối với đường ĐH4 xã Đại Thắng. Phục vụ cho nhu cầu đi lại, sản xuất và giao lưu hàng hóa của các xã vùng B của huyện.

+ **Đường ĐH7 dài 8,034km:** Gồm 2 đoạn: Đoạn tuyến chính dài 7,6km, điểm đầu giao nhau đường ĐH5 ngã tư Xuân Đông, xã Đại Thắng; điểm cuối ngã 3 đập Khe Tân, xã Đại Thạnh. Đây là tuyến liên xã Đại Thắng, Đại Thạnh, hướng tuyến kết nối đường ĐH5 chạy dọc theo bờ Bắc sông Thu Bồn lên hồ chứa Khe Tân. Đoạn tuyến nhánh dài

0,434km: Điểm đầu nối từ tuyến ĐH7, tại xã Đại Thắng; điểm cuối giáp đường ĐT605B cầu Sông Thu, xã Đại Thắng. Đây là tuyến nhánh bổ sung kết nối từ tuyến ĐH7 đến giáp đường ĐT605B cầu Sông Thu.

+ **Đường ĐH8 dài 6,804km:** Điểm đầu giao nhau đường ĐT609C, ngã ba Truong Chet, xã Đại Phong; điểm cuối giáp tuyến đường ĐH5 ngã ba đập Khe Tân, xã Đại Chánh. Đây là tuyến liên xã Đại Phong, Đại Tân và xã Đại Chánh, phục vụ cho nhu cầu đi lại, sản xuất và giao lưu hàng hóa của các xã vùng B của huyện.

+ **Đường ĐH9 dài 2,087km:** Điểm đầu giao nhau đường ĐH5 ngã ba bà Toại, xã Đại Chánh, điểm cuối giáp đường ĐH7 ngã tư Bến Dầu, xã Đại Thạnh. Tuyến kết nối đường ĐH7 tại xã Đại Thạnh và đường ĐH5 tại xã Đại Chánh, phục vụ cho nhu cầu đi lại, sản xuất và giao lưu hàng hóa của các xã vùng B của huyện.

+ **Đường ĐH11 dài 9,807km:** Gồm 2 đoạn: Đoạn tuyến chính dài 8,819km: Điểm đầu giao nhau tuyến đường ĐT609C tại Km8+900, ngã tư Bình Dân, xã Đại Phong; điểm cuối giáp đường ĐH8 ngã 3 nhà máy cồn Đại Tân. Đoạn tuyến nhánh dài 0,988km: Điểm đầu nối từ ĐH11, ngã 3 Xuân Tây, xã Đại Tân; điểm cuối giáp đường ĐH5, ngã tư Xuân Đông, xã Đại Thắng. Đây là tuyến liên xã Đại Phong, Đại Tân, Đại Thắng, tuyến kết nối với đường ĐT609C, ĐH5, ĐH10 và ĐH8, phục vụ cho nhu cầu đi lại, sản xuất và giao lưu hàng hóa của các xã vùng B của huyện.

+ **Đường ĐH13 dài 6,690km:** Điểm đầu giao nhau đường ĐT609 tại Km37+870, ngã ba cầu Hà Tân mới, xã Đại Lãnh; điểm cuối giáp đường ĐT609 tại Km45+270, ngã ba An Diêm. Đây là tuyến phục vụ cho nhu cầu đi lại, sản xuất và an sinh cho nhân dân vùng và kết nối 2 xã Đại Lãnh và Đại Hưng.

+ **Đường ĐH16 dài 2,88km:** Điểm đầu giao nhau tuyến ĐT609C, ngã ba thôn Bàu Tròn, xã Đại An; điểm cuối đến trung tâm hành chính huyện. Tuyến đang được đầu tư xây dựng quy mô cấp IV đồng bằng. Đoạn qua thị trấn Ái Nghĩa theo quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa.

+ Đối với các tuyến đường hiện trạng còn lại: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, di tu, bảo dưỡng và duy trì, hoàn thiện hệ thống đường huyện (ĐH) để đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI đồng bằng.

- **Giai đoạn 2026-2030 và sau năm 2030, tiếp tục quy hoạch và đầu tư nâng cấp một số tuyến đường ĐH để đảm bảo đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, cụ thể như sau:**

+ **Đường ĐH10 dài 6,2km:** Điểm đầu giao nhau đường ĐH5 ngã ba Trường Lê Lợi, xã Đại Chánh; điểm cuối giáp đường ĐH11, ngã ba cầu Trà Đức xã Đại Tân. Tuyến kết nối đường ĐH5 tại xã Đại Chánh và đường ĐH11 tại xã Đại Tân, phục vụ cho nhu cầu đi lại, sản xuất và giao lưu hàng hóa của các xã vùng B của huyện.

+ **Đường ĐH12 dài 8,37km:** Điểm đầu giao nhau đường ĐT609 tại Km38+470,

ngã ba Thượng Đức, xã Đại Lãnh; điểm cuối giáp QL14B tại Km63+726, ngã ba cây xăng Tuyết Mai, xã Đại Sơn. Đây là tuyến liên xã Đại Lãnh, Đại Sơn, kết nối với đường ĐT609 đi Quốc lộ 14B, phục vụ cho nhu cầu đi lại, sản xuất và giao lưu hàng hóa của 3 xã (Đại Sơn, Đại Lãnh, Đại Hưng) với các vùng của huyện.

+ **Đường DH14 dài 6,3km:** Điểm đầu giao nhau tuyến đường ĐT609 tại Km36+370, ngã ba vào nghĩa trang Liệt sỹ xã Đại Lãnh; điểm cuối Chân Sơn xã Đại Hưng. Đây là tuyến giao thông kết nối xã Đại Lãnh với xã Đại Hưng về phía Đông sông Kôn.

+ **Đường DH15:** Điểm đầu Cầu Hòa Thạch; điểm cuối giáp tuyến đường ĐT609B. Tuyến nối từ cầu Hoà Thạch đến ĐT609B và kéo dài đến sông Vu Gia.

+ **Đường DH17:** Điểm đầu UBND xã Đại Minh; Điểm cuối giáp đường ĐT 609B, tại Trạm Y tế xã Đại An. Đây là tuyến kết nối xã 3 xã (Đại Minh, Đường Cường và Đại An): từ UBND xã Đại Minh với tuyến ĐT609B (trạm y tế xã Đại An) tạo điều kiện thuận lợi nhân dân 03 xã được lưu thông qua lại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đảm bảo huyện nông thôn mới vào năm 2024 về tiêu chí giao thông

+ **Đường DH19:** Điểm đầu giao nhau đường ĐT609 tại Km26+570, Bia chiến tích ngã ba thôn Lâm Phụng, xã Đại Đồng; điểm cuối giáp đường Quốc lộ 14B tại Km46+226, ngã 3 cổng làng thôn Phước Định (Suối Mờ). Quy hoạch kéo dài tuyến này kết nối với DH8 xã Đại Phong và định hướng quy hoạch xây mới cầu qua sông Vu Gia.

+ **Đường DH20:** Điểm đầu giao nhau Quốc lộ 14B (Khe Lim, Đại Hồng); điểm cuối đến Thôn 9 Đại Lãnh (Ngã 3 Thượng Đức ĐT609); quy hoạch mới tuyến đường kết nối trung tâm xã Đại Lãnh với QL14B và cũng theo hướng tuyến này định hướng quy hoạch xây mới cầu Hà Tân 2 để kết nối xã Đại Lãnh và Đại Hồng.

+ Đối với các tuyến đường còn lại: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và duy trì, hoàn thiện hệ thống đường huyện (ĐH) để đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V đồng bằng.

+ **Quy hoạch hệ thống đường gom hai bên Quốc lộ 14B** đoạn qua các Cụm công nghiệp, khu dân cư theo Quy hoạch chung dọc tuyến Quốc lộ 14B và Quy hoạch hệ thống đường gom đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số: 2728/QĐ-UBND ngày 05/8/2015, số 2459/QĐ-UBND ngày 05/8/2010, số 2304/QĐ-UBND ngày 12/8/2021.

+ Định hướng sau năm 2030 mở mới tuyến đường kết nối từ DH1 (tại vị trí cầu Ngoại thương, thị trấn Ái Nghĩa) chạy song song với QL14B và ĐT609 đến đô thị Lâm Tây cắt QL14B và trực đi về hướng Tây đến gần đường ĐT604 thì nối vào ĐT609 để giảm tải lưu lượng xe trên QL14B và ĐT609, để đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI đồng bằng.

d. Đường nội thị:

Các tuyến trục chính ĐT609, ĐT609B đoạn qua trung tâm thị trấn Ái Nghĩa thành đường nội thị. Trong thời gian đến, đối với các tuyến đường nằm trong các dự án trọng điểm và các khu chức năng được quy hoạch thành tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

e. Đường xã:

- Đối với các đường quy hoạch mới với kết cấu đồng bộ tiêu chuẩn, tải trọng cầu, cống và khai thác đoạn qua khu dân cư mở rộng để bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Hệ thống đường xã, đường thôn đáp ứng yêu cầu nông thôn mới.

g. Các công trình phục vụ giao thông:

- Tiếp tục quy hoạch và đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình cầu, cống và công trình trên các tuyến đường để đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại khu vực, phục vụ giao thông đi lại và phát triển kinh tế - xã hội.

h. Quy hoạch hệ thống bến xe:

- Tại khu vực Gò Mùn (Khu An Đông, thị trấn Ái Nghĩa) bến xe với quy mô khoảng 2,9ha.

- Bến xe Hà Tân tại xã Đại Lãnh đây là bến xe trung tâm cụm xã, với quy mô diện tích khoảng 0,7 ha.

- Bến xe Đại Chánh đây là bến xe trung tâm cụm xã phục vụ cho các xã vùng B của huyện, với quy mô diện tích khoảng 0,7 ha

5.2.2. Đường sông

Trong địa bàn huyện Đại Lộc có 2 con sông là sông Vu Gia và sông Thu Bồn chảy qua, cần phải phát huy lợi thế các bến đò truyền thống hai bên để phát triển du lịch và vận chuyển hàng hóa, nông sản.

Hiện nay, do mực nước thượng nguồn không nhiều nên bị cạn vào mùa khô, cần có giải pháp bảo vệ rừng đầu nguồn và nạo vét lòng sông để đảm bảo khai thác đường thủy nội địa.

Giao thông thủy:

- Theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021, sông Thu Bồn (từ ngã ba sông Vĩnh Điện đến phà Nông Sơn), quy hoạch là sông cấp IV.

- Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024:

+ Sông Vu Gia (điểm đầu ngã ba Quảng Huế, điểm cuối Bến Giằng), sông Yên (điểm đầu ngã ba Quảng Huế, điểm cuối tại xã Đại Hiệp) được quy hoạch là sông cấp VI.

Các bến do huyện Đại Lộc quản lý gồm:

STT	Tên bến	Tải trọng hàng (DWT)	Tải trọng tàu khách (ghế)	Công suất 1.000 tấn/năm)	Ghi chú
1	Bến Giao thủy	5-10	10-50	30-50	Theo QH GTVT
2	Bến Hà Nha	5-10	10-50	30-50	Theo QH GTVT
3	Bến Ái Nghĩa	5-10	10-50	30-50	Theo QH GTVT
4	Bến Hà Tân	5-10	10-50	30-50	Theo QH GTVT
5	Bến Phú Thuận	5-10	10-50	30-50	Theo QH GTVT
6	Bến Trường An	5-10	10-50	30-50	Đề xuất QHV

Từng bước có kế hoạch đầu tư xây dựng hệ thống bến bãi phục vụ hàng hóa, hành khách và du lịch trong tương lai.

Hệ thống bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi

STT	Ký hiệu QH	Địa chỉ bến, bãi	Vị trí	
			Km/Tọa độ VN2000	Phía Bờ
	Đại Lộc (19 vị trí)			
1	ĐL05	Thôn Quảng Huế, Xã Đại An	Km39+710-Km39+750	Bờ trái sông Thu Bồn
2	ĐL06	Thôn Quảng Huế, xã Đại An	Km 39+610 đến Km39+650	Bờ trái sông Thu Bồn
3	ĐL07	Thôn Đại Phú, xã Đại Nghĩa	Km 03+610 đến Km03+640	Bờ trái sông Vu Gia
4	ĐL11	Thôn Tân Đới, xã Đại Sơn, huyện Đại Lộc	Km23+980 - Km24+020	Bờ phải sông Vu Gia
5	ĐL01	Thôn Phú Mỹ, xã Đại Hiệp	Km00+250-Km00+280	Bờ trái của khe Bàu Vàng, nhánh phụ của sông Yên (Km08+300)
6	ĐL03	Khu 7, Thị trấn Ái Nghĩa	Km01+905-Km01+935	Bờ phải, tuyến sông Yên
7	ĐL12	Thôn Trường An, xã Đại Quang	Km3+900 - Km3+930	Bờ trái sông Vu Gia
8	ĐL02	Xã Đại Hiệp	X=540.614 Y=1.759.858	bờ trái khe Bàu Vàng, sông Yên
9	ĐL04	Thị trấn Ái Nghĩa	X=538.708 Y=1.757.483	Bờ phải sông Vu Gia
10	ĐL08	Xã Đại Phong	X=533.330 Y=1.755.280	Bờ trái sông Vu Gia
11	ĐL09	Xã Đại Phong	X=532.597 Y=1.754.361	Bờ trái sông Vu Gia
12	ĐL10	Xã Đại Phong	X=532.165 Y=1.754.240	Bờ trái sông Vu Gia

STT	Ký hiệu QH	Địa chỉ bến, bãi	Vị trí	
			Km/Tọa độ VN2000	Phía Bờ
13	ĐL13	Xã Đại Hòa	X=539.757 Y=1.752.691	Bờ trái sông Thu Bồn
14	ĐL14	Xã Đại Hòa	X=539.535 Y=1.752.649	Bờ trái sông Thu Bồn
15	ĐL15	Xã Đại Minh	X=533.344 Y=1.755.351	Bờ trái sông Vu Gia
16	ĐL16	Xã Đại Đồng	X=526.389 Y=1.753.354	Bờ trái sông Vu Gia
17	ĐL17	Xã Đại Thắng	X=534.089 Y=1.749.235	Bờ trái sông Thu Bồn
18	ĐL18	Xã Đại An	X=539.229 Y=1.752.652	Bờ trái sông Thu Bồn
19	ĐLBS01 (19)	Thôn Phú Hương, xã Đại Quang	X=530.444; Y=1.754.034	Bờ trái sông Vu Gia

5.3. CẤP ĐIỆN

5.3.1. Các căn cứ thiết kế:

- Đồ án được quy hoạch dựa trên các cơ sở sau:
- Cập nhật, khớp nối các đồ án NTM, các quy hoạch đã triển khai trên toàn huyện.
- Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và quy hoạch tổng sơ đồ ngày 21/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD) ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN QTĐ-8:2010/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện (ban hành theo Thông tư số 04/2011/TT-BCT ngày 16/02/2011 của Bộ Công thương).
- Quyết định 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006 của Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy phạm trang bị điện.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2008/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2008;
- Căn cứ theo Quyết định số 1100/QĐ-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV; Quyết định số

1951/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 - Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV (Hợp phần II).

- Căn cứ Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch điện VIII); Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024

- Căn cứ Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn huyện Đại Lộc trong giai đoạn đến năm 2030 có quy hoạch các tuyến đường dây điện 500kV, 220kV, 110kV.

- Và một số tiêu chuẩn, văn bản khác,...

5.3.2. Chỉ tiêu cấp điện

Phụ tải điện trong vùng bao gồm các thành phần chính: sinh hoạt dân dụng, thương mại dịch vụ và công nghiệp.

Phụ tải điện sinh hoạt dân dụng bao gồm đô thị, nông thôn, công trình công cộng, tiêu chuẩn tính được lấy theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2023/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2016.

Bảng chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo người)

Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu				Giai đoạn dài hạn			
	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1. Điện năng (KWh/người.năm)	1 400	1 100	750	400	2 400	2 100	1 500	1000
2. Phụ tải (W/người)	500	450	300	200	800	700	500	330

Bảng chỉ tiêu điện công trình công cộng, dịch vụ (theo%)

TT	Loại đô thị	ĐTloại đặc biệt	Đ.thị loại I	ĐT loại II-III	ĐT loại IV-V
1	Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	50	40	35	30

Phụ tải nông thôn tạm tính bằng 60% phụ tải dân dụng đô thị loại IV.

Tiêu chuẩn cấp điện cho phụ tải công nghiệp từ 140 ~ 350kW/ha, bình quân 200kW/ha.

- Nhu cầu công suất của toàn bộ khu quy hoạch tính theo công thức :

$$P_d = \text{Quy mô} \times \text{Chỉ tiêu.}$$

$$P_{tt} = \text{Công suất đặt} \times \text{Hệ số đồng thời} = P_d \times K_{dt}.$$

$$S_{tt} = (P_{tt} / \cos\phi) \times K_{dp}.$$

Trong đó:

P_d là công suất đặt (kW).

K_{dt} là hệ số sử dụng đồng thời.(tính theo: Quy phạm trang bị điện Phần I -mục I.2.49 và mục I.2.50).

P_{tt} là công suất tác dụng tính toán (kW).

$\cos\phi$ là hệ số công suất $\cos\phi$

K_{dp} là hệ số dự phòng phát triển phụ tải.

S_{tt} là tổng nhu cầu phụ tải (MVA)

Đối với quy hoạch này chỉ tiêu cấp điện :

- Giai đoạn đầu đến năm 2025:

Điện sinh hoạt : 200W/người.

Điện DVCC, DVTM : 30% tổng Psh

- Tương lai đến năm 2030 :

Điện sinh hoạt : 330W/người.

Điện DVCC, DVTM : 30% tổng Psh

Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp:

Khu công nghiệp nặng : 200-250kW/ha

Cụm công nghiệp nhẹ : 140-160kW/ha

Điểm tiểu thủ công nghiệp, kho tàng : 40-50kW/ha

Chỉ tiêu cấp điện các điểm dân cư nông thôn

GD đầu đến 2025: 0,15 kW/người.

GD sau đến 2030: 0,23kW/người.

Điện cho CTCC,DVTM: 30% tổng Psh.

5.3.3. Dự báo nhu cầu sử dụng điện

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp điện, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và không gian kiến trúc, ta có bảng nhu cầu phụ tải sau:

Bảng tính toán các phụ tải

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2030	
		Tiêu chuẩn (w/ng)	Phụ tải (kW)
I	Tiểu vùng 1		40097
1	Đô thị Ái Nghĩa,		18447
1.1	Quy mô (người)		43000

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2030		
		Tiêu chuẩn (w/ng)	Phụ tải (kW)	
1.2	Điện sinh hoạt	330	14190	
1.3	Phụ tải CTCC,TMDV (%)	30	4257	
2	Đô thị Đại Hiệp	6133		
2.1	Quy mô (người)	14296		
2.2	Điện sinh hoạt	330	4718	
2.3	Phụ tải CTCC,TMDV (%)	30	1415	
3	Khu vực ngoại thị	15517		
3.1	Quy mô (người)	51897		
3.2	Điện sinh hoạt	230	11936	
3.3	Phụ tải CTCC,TMDV	30	3581	
II	Tiểu vùng 2 (Ngoại thị)	11821		
1.1	Quy mô (người)	39536		
1.2	Điện sinh hoạt	230	9093	
1.3	Phụ tải CTCC,TMDV	30	2728	
III	Tiểu vùng 3 (Ngoại thị)	11850		
1	Quy mô (người)	39631		
1	Điện sinh hoạt	230	9115	
1	Phụ tải CTCC,TMDV(%)	30	2735	
IV	Tổng phụ tải sinh hoạt	63768		
V	Phụ tải đất công nghiệp	Quy mô (ha)	T.chuẩn(kW/ha)	Phụ tải
1.1	KCN Đại Sơn	300	160	56000
1.2	KCN Đại Lộc	600	200	136000
1.3	CCN Tân Đới	94	160	15040
1.4	CCN Đông Phú	350	160	56000
1.5	CCN Tân Chánh	70	160	11200
1.6	CCN Đại Hồng	27	160	4320
VI	Tổng phụ tải đất CN QH trên địa bàn	334560		

Vậy tổng phụ tải điện tính toán:

Phụ tải sinh hoạt, TMDVCC: Stt =64MVA

Phụ tải công nghiệp: Stt =335MVA.

5.3.4. Nguyên tắc thiết kế

Cập nhật hệ thống đường dây và trạm biến áp 500KV,220KV,110KV, 35KVA và 22kVA trong khu vực quy hoạch theo hiện trạng và các đồ án quy hoạch được phê duyệt.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn huyện với nguồn điện sử dụng được cung cấp từ lưới điện quốc gia, thông qua trạm giảm áp tính cho khu vực.

Phân vùng cấp điện trên cơ sở vị trí và công suất các trạm 110/22KV.

Thiết kế quy hoạch mạng trung thế 22 kV trở lên trên cơ sở các số liệu sử dụng đất, đảm bảo cấp điện ổn định cho toàn bộ các phụ tải tiêu thụ trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch.

Cải tạo mạng lưới điện 15(22)kV hiện có; định hướng di chuyển hạ ngầm theo đường quy hoạch. Xây dựng mạng phân phối thống nhất 22kV đi ngầm theo đường phố, ở những chỗ đặc biệt có thể đi nổi nhưng phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

Đầu tư phát triển mạng lưới điện hạ thế 0,4kV và lưới điện sản xuất, sinh hoạt 220V, thay thế dây điện trần bằng hệ thống cáp bọc. Tập trung ưu tiên đầu tư lưới điện cho các cụm công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới, đáp ứng đủ nhu cầu cấp điện cho sản xuất và nhu cầu điện sinh hoạt cho nhân dân.

5.3.5. Giải pháp thiết kế

a. Nguồn cấp:

Nguồn điện trong khu vực được cấp điện từ nguồn lưới Quốc gia, từ trạm biến áp trung gian 110/35/22(15)kV Đại Lộc đặt tại khu 5 thị trấn Ái Nghĩa hiện đang đảm bảo đủ phụ tải cung cấp cho toàn Huyện đến GD đầu 2025. Vì vậy trước mắt giai đoạn đầu vẫn lấy từ trạm nguồn này và đề xuất nâng cấp trạm 110kV Đại Lộc thêm 1 máy 2x25MVA trong tương lai để đáp ứng đủ công suất tính toán dài hạn, ngành điện phải xây dựng thêm 1 trạm biến áp 110kV công suất 1x40MVA.

b. Phân vùng phụ tải:

- Hiện toàn huyện dùng phụ tải cấp điện chủ yếu từ trạm 110kV Đại Lộc thì mỗi tiểu vùng xây dựng mới từ 2 đến 3 xuất tuyến 22kV về phục vụ.

** Trạm biến áp:*

Việc tính toán nhu cầu sử dụng điện được xác định trên cơ sở số liệu quy hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu cấp điện và công suất các trạm biến áp hiện có tại các ô đất.

Để đảm bảo khả năng cung cấp đầy đủ điện cho toàn khu vực quy hoạch, phân chia toàn huyện thành 03 vùng phụ tải cấp điện. Nguồn điện cung cấp cho các trạm biến áp này được lấy từ đường dây cấp điện 22kV kéo từ trạm 110kV Đại Lộc và 110/22kV xây dựng mới (vị trí chi tiết BV tổng mặt bằng cấp điện).

Các trạm biến áp hiện đang sử dụng các cấp điện áp cũ (10/0,4kV, 22/0,4kV, 35/0,4kV..) sẽ được cải tạo nâng cấp công suất trạm và chuyển đổi thành trạm 22/0,4kV.

Các trạm biến áp 22/0,4kV xây dựng mới được bố trí gần trung tâm phụ tải tiêu thụ điện hoặc trong khu đất cây xanh đơn vị ở, gần đường giao thông.. để tiện lợi khi thi công, quản lý và sửa chữa khi có sự cố.

5.3.6. Thiết kế mạng lưới cấp điện

a. Đường dây cao, trung thế 22-35-110kV:

Để đảm bảo an toàn về điện và đảm bảo mỹ quan đô thị, bố trí đi ngầm trong nội thị và đi nổi ngoài vùng ven của đô thị đối với lưới điện 110/22KV theo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng.

Các tuyến cáp trục 22kV được thiết kế theo mạng vòng vận hành hở, các tuyến cáp 22kV ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 60~70% công suất so với công suất mang cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

Như vậy, từ một trạm biến áp 110/22kV có thể xuất nhiều tuyến lộ cáp 22kV, các tuyến cáp ngầm này được bố trí đi trong hào cáp hoặc tuynen kỹ thuật.

Mạng lưới các tuyến cáp trục và cáp nhánh 22 kV được thiết kế đến các trạm hạ thế 22/0,4KV trong các khu quy hoạch.

Đối với các khu dân cư làng xã hiện có, tuyến cáp nhánh 22kV ưu tiên đi theo các tuyến đường làng xã hiện trạng đến cấp cho các trạm biến áp 22/0,4KV.

Toàn bộ cấp điện trung thế, hạ thế cung cấp cho các trạm điện trong khu đô thị và công nghiệp được chôn ngầm và bố trí trong hào kỹ thuật.

Các xuất tuyến 22kV, 35kV, 110kV hiện trạng được giữ nguyên, riêng các tuyến 35kV hiện trạng khu được qua đô thị được điều chỉnh theo trục giao thông hoặc bố trí đi ngầm (Tùy thuộc tính chất đô thị).

Toàn bộ đường dây trung thế 15kV hiện trạng trục chính được nâng cấp lên 22kV trong giai đoạn đầu và thiết kế đi nổi bám dọc theo trục giao thông chính.

b. Lưới 0,4kV:

Từ trạm biến áp phân phối tổ chức từ 3 đến 4 tuyến 0,4kV theo dạng hình tia dọc theo các tuyến đường liên khu vực để cung cấp điện đến các hộ dân. Mạng lưới điện đi nổi tránh bị ảnh hưởng do mưa bão và lũ lụt.

Toàn bộ dùng cáp vặn xoắn ABC tiết diện tùy thuộc công suất tải của từng khu vực, đảm bảo bán kính phục vụ theo yêu cầu kỹ thuật không quá 500m

Lưới 0,4kV phục vụ cho từng hộ dân được lấy từ hộp chia dây đặt tại trụ và đo ngành điện lực quản lý.

c. Lưới chiếu sáng:

Hoàn chỉnh hệ thống điện chiếu sáng theo tiêu chí đô thị loại IV với tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%. Xây dựng mới các tuyến chiếu sáng cho các khu mới xây dựng. Các tuyến chiếu sáng xây dựng mới trong khu vực nội thành bố trí đi ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng.

Chiếu sáng đường: các tuyến đường có lòng đường xe chạy rộng nhỏ hơn 9m, bố trí đèn một bên với khoảng cách giữa các cột cùng phía trung bình 25~30m; tuyến đường có lòng đường rộng 9~15m, bố trí đèn hai bên đối xứng với khoảng cách giữa các cột cùng

phía trung bình 25~30m; tuyến đường có lòng đường rộng 15~25m và có dải phân cách 2~25m sẽ bố trí đèn ở dải phân cách và hai bên đối xứng với khoảng cách giữa các cột cùng phía trung bình 30~35m.

Lưới hạ thế 0,4kV cấp điện cho chiếu sáng đèn đường thiết kế đi ngầm trên hè, cách bó vỉa 0,5m, hoặc đi ngầm trên dải phân cách giữa, dải phân cách phần đường xe cơ giới và xe thô sơ.

Nguồn cấp điện lấy từ các trạm biến áp trong khu quy hoạch. Tủ điện điều khiển chiếu sáng đặt tại trạm biến áp chiếu sáng trong khu.

Đối với hệ thống chiếu sáng đèn đường trong phạm vi khu đất sẽ được cấp nguồn từ các trạm biến áp công cộng.

5.3.7. Định hướng triển khai

- Để chương trình hóa các mục tiêu cải tạo và xây dựng đô thị cần phải có các dự án đầu tư :

+ Cải tạo và nâng cấp, chuyển đổi toàn bộ hệ thống điện trung thế 10kV(15kV) sang 22kV.

+ Xây dựng mới hệ thống đường dây 0,4kV đã xuống cấp và chưa đồng bộ với việc phát triển chung của ngành điện.

+ Xây dựng trạm biến áp nguồn 35/22kV và các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV bổ sung cho các khu vực quá tải

+ Đầu tư xây dựng 1 số tuyến cấp điện đi ngầm trên trục đường chính trong nội thị để tạo mỹ quan trong đô thị.

5.4. CẤP NƯỚC

5.4.1. Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch hệ thống cấp nước tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đại Lộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Căn cứ TCXDVN 33:2006 về “Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế”;

- QCVN 07-1: 2023/ BXD Quy chuẩn quốc gia về hạ tầng kỹ thuật hạng mục cấp nước;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD) ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng.

5.4.2. Tiêu chuẩn, nhu cầu dùng nước

Tiêu chuẩn dùng nước: Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong khu vực nghiên cứu được chọn theo QCVN 07-1: 2023/ BXD và QCVN 01: 2021/BXD, cụ thể được tính toán theo bảng nhu cầu dùng nước.

Bảng tính toán nhu cầu dùng nước

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến 2030		
		Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)
I	Tiểu vùng khu vực đô thị Ái Nghĩa	Đô thị loại IV	43.000	
1	Tỷ lệ cấp nước	100		
2	Nước sinh hoạt (Qsh)	130		5.590,0
3	Nước công cộng, dịch vụ	10%Qsh		559,0
4	Nước tưới cây, rửa đường	8%Qsh		447,2
5	Nước công nghiệp	20m ³ /ha		523,1
6	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8%Qsh		447,2
7	Nước thất thoát, rò rỉ	25%Q2-6		1.891,6
8	Nước bản thân nhà máy	4%Q2-7		378,3
	TỔNG CỘNG			10.000,0
I	Tiểu vùng khu vực đô thị Đại Hiệp	Đô thị loại V	14.296	
1	Tỷ lệ cấp nước	100		
2	Nước sinh hoạt (Qsh)	110		1.572,6
3	Nước công cộng, dịch vụ	10%Qsh		157,3
4	Nước tưới cây, rửa đường	8%Qsh		125,8
5	Nước công nghiệp	20m ³ /ha		1.599,6
6	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8%Qsh		125,8
7	Nước thất thoát, rò rỉ	25%Q2-6		895,3
8	Nước bản thân nhà máy	4%Q2-7		179,1
	TỔNG CỘNG			5.000,0
II	Tiểu vùng khu vực nông thôn	ĐDC NT	131.064	

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến 2030		
		Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)
1	Tỷ lệ cấp nước	90		
2	Nước sinh hoạt (Qsh)	100		11.795,8
3	Nước công cộng, dịch vụ	10%Qsh		1.179,6
4	Nước tưới cây, rửa đường	8%Qsh		943,7
5	Nước công nghiệp	20m ³ /ha		21.614,4
6	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8%Qsh		943,7
7	Nước thất thoát, rò rỉ	25%Q2-6		9.119,3
8	Nước bản thân nhà máy	4%Q2-7		1.823,9
	Tổng cộng			47.420,0
V	Tổng nhu cầu nước sinh hoạt toàn huyện (làm tròn)			62.420

5.4.3. Định hướng quy hoạch cấp nước

a. Đối với khu vực Đô thị Ái Nghĩa, đô thị Đại Hiệp:

Nguồn cấp nước cho khu vực đô thị Ái Nghĩa được cung cấp từ nhà máy nước thị trấn Ái Nghĩa công suất hiện tại 5.000 m³/ng.đ. Giai đoạn dài hạn di dời nhà máy nước thị trấn Ái Nghĩa hiện có để quy hoạch khu này thành trung tâm hành chính của huyện. (theo thông báo 266/TB-UBND ngày 08/07/2021 thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp thông qua đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại lộc đến năm 2030). Xây mới nhà máy nước Ái Nghĩa công suất 10.000m³/ng.đ.

Nguồn cấp nước cho khu vực đô thị Đại Hiệp được cấp từ nhà máy nước Phú Thuận và nhà máy nước Động Hà Sóng. Bên cạnh đó sẽ bổ sung từ nhà máy nước Ái Nghĩa thông qua tuyến ống D160mm chạy dọc tuyến đường 609B.

b. Đối với khu vực tiểu vùng II, III và các khu vực ngoài Đô thị

- Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Động Hà Sóng với công suất thiết kế dự kiến 20.000m³/ng.đ cung cấp cho các xã Đại Đồng, Đại Quang, Đại Nghĩa và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp dọc Quốc Lộ 14B.

- Đầu tư xây dựng nhà máy nước Phú Thuận (xã Đại Thắng) công suất thiết kế giai đoạn đầu dự kiến 10.000 m³/ng.đ, giai đoạn dài hạn dự kiến 30.000 m³/ng.đ, cung cấp nước cho các xã Đại Thắng, Đại Tân, Đại Minh, Đại Cường, Đại Phong, Đại Chánh, Đại Thạnh, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp dọc Quốc Lộ 14B và các địa phương lân cận.

- Đầu tư xây dựng nhà máy nước Hà Tân (xã Đại Lãnh) công suất 2.000 m³/ng.đ để cung cấp nước cho xã Đại Lãnh, Đại Sơn và Đại Hưng.
- Đầu tư xây dựng nhà máy nước Giao Thủy (xã Đại Hòa) công suất 2.000 m³/ng.đ để cung cấp nước cho xã Đại Hòa và xã Đại An.
- Đầu tư xây dựng nhà máy nước Sông Vu Gia (xã Đại Hồng) công suất 4.800 m³/ng.đ để cung cấp nước cho xã Đại Hồng, xã Đại Sơn và các khu vực lân cận.
- Tiếp tục nâng cấp, đầu tư xây dựng mới một số nhà máy cấp nước tập trung để cấp nước sạch cho khu vực nông thôn. Vị trí, quy mô công suất và phạm vi cấp nước của từng nhà máy được xem xét ở từng dự án cụ thể.
- Riêng đối với các hộ dân và công trình công cộng nằm khá xa khu vực nhà máy nước và các trạm xử lý tại địa phương cần áp dụng chương trình nước sạch nông thôn dùng nước ngầm bằng hình thức tự khai thác (giếng khoan, giếng đào) nhưng phải hướng dẫn người dân lọc, lắng để đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch.

5.4.4. Giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối

- Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động như khai thác khoáng sản, nạn phá rừng, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của ngành cấp nước tránh sử dụng kiệt về lưu lượng, suy thoái về chất lượng.
- Đối với các Cụm công nghiệp yêu cầu phải có hạ tầng bảo vệ môi trường, trong đó phải xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
- Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.
- Khu vực nhà máy nước, trạm xử lý trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.
- Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi gia súc.
- Đối với nguồn nước ngầm: Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước.
- Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi.
- Đối với các giếng nước công cộng phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

5.5. THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CTR, NGHĨA TRANG

5.5.1. Cơ sở thiết kế

- QCXDVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07-9:2016/BXD Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng;

- Thông tư số: 04/2022/TT-BXD: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất toàn huyện;

- Đồ án quy hoạch nông thôn mới các xã được UBND huyện phê duyệt;

- Các quy phạm, tiêu chuẩn ngành và công tác thực địa tại địa phương.

Các chỉ tiêu tính toán:

Bảng dự báo khối lượng nước thải toàn huyện

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn 2030	
		Tiêu chuẩn tính toán	Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ)
1	Đô thị Ái Nghĩa		
	<i>Dân số</i>	43.000 người	
	<i>Tỷ lệ thu gom</i>	100 %	
a	Nước cấp cho sinh hoạt (Qsh)	130l/người/ng.đ (tỷ lệ cấp 100%)	5.590
b	Nước cấp cho công cộng, dịch vụ	10%Qsh	559
c	Nước cấp cho sản xuất nhỏ, TTCN	8%Qsh	447,2
	(a)+(b)		6.596
2	Đô thị Đại Hiệp		
	<i>Dân số</i>	14.296 người	
	<i>Tỷ lệ thu gom</i>	100 %	
a	Nước cấp cho sinh hoạt (Qsh)	110l/người/ng.đ (tỷ lệ cấp 100%)	1.573
b	Nước cấp cho công cộng, dịch vụ	10%Qsh	157,256
c	Nước cấp cho sản xuất nhỏ, TTCN	8%Qsh	125,8048
	(a)+(b)		1.856
2	Các khu vực ngoài đô thị		
	<i>Dân số</i>	131.064 người	
	<i>Tỷ lệ thu gom</i>	100%	
a	Nước cấp cho sinh hoạt (Qsh)	100l/người/ng.đ (tỷ lệ cấp 90%)	11.796
b	Nước cấp cho công cộng, dịch vụ	10%Qsh	1179,576
c	Nước cấp cho sản xuất nhỏ, TTCN	8%Qsh	943,6608
	(a)+(b)		13.919
Tổng cộng			22.371

Bảng dự báo khối lượng nước thải các khu công nghiệp

Stt	Tên khu, cnn	Ký hiệu	Quy mô (ha)	Dự báo khối lượng nước thải (m³)	Địa điểm	
Tiêu chuẩn tính toán 20 m³/ha, 60% diện tích						
A	Khu Công Nghiệp			900,00	10.800,00	
1	Khu công nghiệp Đại Lộc	KCN1	Khoảng	600	7.200,00	xã Đại Quang, xã Đại Đồng
2	Khu công nghiệp Đại Sơn	KCN2	Khoảng	300	3.600,00	xã Đại Sơn
B	Các Cụm công nghiệp			623,73	7.484,76	
2	Cụm công nghiệp Đại Đồng 1	CCN2	Khoảng	20	240,00	xã Đại Đồng
3	Cụm công nghiệp Đại Đồng 2	CCN3	Khoảng	49,35	592,20	xã Đại Đồng
4	Cụm công nghiệp Đại An	CCN4	Khoảng	75	900,00	xã Đại Nghĩa
5	Cụm công nghiệp Đại Hiệp	CCN5	Khoảng	50	600,00	xã Đại Hiệp
6	Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2	CCN6	Khoảng	25	300,00	xã Đại Nghĩa
8	Cụm công nghiệp Đại Chánh 2	CCN8	Khoảng	42,51	510,12	xã Đại Tân
9	Cụm công nghiệp Ấp 5	CCN9	Khoảng	20,5	246,00	xã Đại Nghĩa
11	Cụm công nghiệp Đông Phú	CCN11	Khoảng	53,3	639,60	xã Đại Hiệp
12	Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 1	CCN12	Khoảng	13,07	156,84	xã Đại Nghĩa
13	Cụm công nghiệp Đại Tân 1	CCN13	Khoảng	30	360,00	xã Đại Tân
14	Cụm công nghiệp Đại Tân 2	CCN14	Khoảng	30	360,00	xã Đại Tân
15	Cụm công nghiệp Đại Phong 1	CCN15	Khoảng	30	360,00	xã Đại Phong
16	Cụm công nghiệp Đại Phong 2	CCN16	Khoảng	30	360,00	xã Đại Phong
17	Cụm công nghiệp Đại Sơn	CCN17	Khoảng	20	240,00	xã Đại Sơn
18	Cụm công nghiệp Tích Phú	CCN18	Khoảng	30	360,00	xã Đại Hiệp
Tổng cộng (làm tròn)				18.285		

5.5.2. Thoát nước thải

* Đối với nước thải sinh hoạt các khu đô thị:

- Khu vực thị trấn Ái Nghĩa: dự kiến chia làm 4 lưu vực cho 04 trạm xử lý nước thải với tổng lưu lượng nước thải của toàn thị trấn, giai đoạn: 5.500 m³/ngày-đêm. Cụ thể như sau:

(1) TXLNT SH-HT: hiện tại công suất: 204 m³/ngđ, dự kiến giai đoạn 2030 nâng công suất lên 1.800 m³/ngđ;

(2) TXLNT SH-1: dự kiến giai đoạn 2030 xây dựng công suất 1.300 m³/ngđ;

(3) TXLNT SH-2: dự kiến giai đoạn 2030 xây dựng công suất 1.700 m³/ngđ;

(4) TXLNT SH-3: dự kiến giai đoạn 2030 xây dựng công suất 1.850 m³/ngđ.

- Khu vực trung tâm cụm xã Đại Hiệp: toàn bộ nước thải lưu vực xã Đại Hiệp tập trung về TXLNT SH-4 để làm sạch trước khi xả ra môi trường. Dự kiến xây dựng 1 trạm xử lý nước thải sinh hoạt (TXLNT SH-4) cho xã Đại Hiệp công suất giai đoạn 2030: 1.900 m³/ngày-đêm.

** Đối với nước thải sinh hoạt các khu dân cư nông thôn:*

Xây dựng các trạm nước thải theo các khu vực dân cư, dự kiến mỗi điểm dân cư tập trung 01 trạm xử lý nước thải Cụ thể như sau:

- Khu dân cư tập trung mới phải xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa để tổ chức đầu nối thu gom và vận chuyển nước thải, đáp ứng nhu cầu thoát nước trong khu vực, trừ trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định.

- Khu dân cư tập trung hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung sẽ dần dần đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng thành hệ thống thoát nước riêng để thu gom, vận chuyển nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

** Đối với nước thải sản xuất trong cụm công nghiệp:*

- Toàn bộ nước thải công nghiệp sẽ được xử lý cục bộ tại mỗi nhà máy trước khi đổ vào hệ thống thoát nước thải của khu vực dẫn đến trạm xử lý nước thải công nghiệp của từng khu công nghiệp.

- Dự kiến 2 lưu vực nước thải công nghiệp cho 2 trạm xử lý nước thải công nghiệp như sau:

+ *Lưu vực 1:* bao gồm các CCN của xã Đại Nghĩa và Đại Hiệp (Đại Hiệp). Tại lưu vực này nước thải được dẫn về trạm xử lý nước thải công nghiệp 1 (TXLNT CN-1), công suất: 5.600m³/ngđ.

+ *Lưu vực 2:* bao gồm các KCN của xã Đại Đồng và Đại Quang. Tại lưu vực này nước thải được dẫn về trạm xử lý nước thải công nghiệp 2 (TXLNT CN-2), dự kiến công suất: 7.500m³/ngđ.

+ *Lưu vực 3:* Khu CN Đại Sơn, nước thải tập trung về trạm xử lý nước thải công nghiệp (TXLNT CN-3), dự kiến công suất: 3.900m³/ngđ.

Riêng 5 cụm công nghiệp CCN của xã Đại Tân và Đại Phong do ở vị trí địa hình chia cắt mạnh, không đưa đến xử lý tập trung như các cụm công nghiệp trên thì xử lý tại chỗ và phải đạt yêu cầu làm sạch nước thải công nghiệp như quy định chung.

(Công suất dự kiến mỗi trạm xử lý nước thải căn cứ tại các chỉ tiêu tính toán dự báo nước thải).

** Đối với nước thải chăn nuôi:*

Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ được xử lý bằng bể bioga, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng và tưới cây. Việc tái sử dụng nước thải chăn nuôi cho cây trồng được quy định theo QCVN 01-195:2022/BNNT.

** Yêu cầu làm sạch nước thải*

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải công nghiệp sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải chăn nuôi sau khi xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải y tế sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

5.5.3. Quản lý chất thải rắn

Các chỉ tiêu tính toán:

Bảng dự báo khối lượng CTR sinh hoạt cho toàn huyện Đại Lộc

TT	Đô thị	Giai đoạn 2030		
		Tiêu chuẩn (kg/ người/ ng.đ)	Quy mô (người)	Khối lượng (tấn/ng.đ)
1	Đô thị Ái Nghĩa	0,90	43.000	38,70
2	Tiểu vùng I, II, III (Đô thị loại V và nông thôn)	0,80	145.360	116,29
Tổng cộng (làm tròn)				155

Bảng dự báo khối lượng CTR các khu công nghiệp huyện Đại Lộc

Stt	Tên khu, cnn	Ký hiệu	Quy mô (ha)	Dự báo khối lượng CTR (tấn)	Địa điểm
Tiêu chuẩn tính toán 0,3/ha.					
A	Khu Công Nghiệp			270,00	
1	Khu công nghiệp Đại Lộc	KCN1	Khoảng 600	180,00	xã Đại Quang, xã Đại Đồng
2	Khu công nghiệp Đại Sơn	KCN2	Khoảng 300	90,00	xã Đại Sơn
B	Các Cụm công nghiệp			187,12	
1	Cụm công nghiệp Mỹ An	CCN1	Khoảng 20	6,00	xã Đại Quang
2	Cụm công nghiệp Đại Đồng 1	CCN2	Khoảng 20	6,00	xã Đại Đồng

Stt	Tên khu, cnn	Ký hiệu	Quy mô (ha)	Dự báo khối lượng CTR (tấn)	Địa điểm
3	Cụm công nghiệp Đại Đồng 2	CCN3	Khoảng 49,35	14,81	xã Đại Đồng
4	Cụm công nghiệp Đại An	CCN4	Khoảng 75	22,50	xã Đại Nghĩa
5	Cụm công nghiệp Đại Hiệp	CCN5	Khoảng 50	15,00	xã Đại Hiệp
6	Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2	CCN6	Khoảng 25	7,50	xã Đại Nghĩa
7	Cụm công nghiệp Đại Quang 2	CCN7	Khoảng 55	16,50	xã Đại Quang
8	Cụm công nghiệp Đại Chánh 2	CCN8	Khoảng 42,51	12,75	xã Đại Tân
9	Cụm công nghiệp Ấp 5	CCN9	Khoảng 20,5	6,15	xã Đại Nghĩa
10	Cụm công nghiệp Mỹ An 2	CCN10	Khoảng 30	9,00	xã Đại Quang
11	Cụm công nghiệp Đông Phú	CCN11	Khoảng 53,3	15,99	xã Đại Hiệp
12	Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 1	CCN12	Khoảng 13,07	3,92	xã Đại Nghĩa
13	Cụm công nghiệp Đại Tân 1	CCN13	Khoảng 30	9,00	xã Đại Tân
14	Cụm công nghiệp Đại Tân 2	CCN14	Khoảng 30	9,00	xã Đại Tân
15	Cụm công nghiệp Đại Phong 1	CCN15	Khoảng 30	9,00	xã Đại Phong
16	Cụm công nghiệp Đại Phong 2	CCN16	Khoảng 30	9,00	xã Đại Phong
17	Cụm công nghiệp Đại Sơn	CCN17	Khoảng 20	6,00	xã Đại Sơn
18	Cụm công nghiệp Tích Phú	CCN18	Khoảng 30	9,00	xã Đại Hiệp
Tổng cộng (làm tròn)				457	

- Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt: Tuyên truyền vận động người dân thực hiện phân loại chất thải rắn ngay trong mỗi hộ gia đình, rác thải được phân thành 2 loại vô cơ và hữu cơ; chất thải rắn hữu cơ được ủ tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp. CTR vô cơ được tổ chức thu gom bằng các thùng rác công cộng có nắp đậy để bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Chất thải rắn công nghiệp: Các nhà máy xí nghiệp công nghiệp và các cơ sở sản xuất ký hợp đồng thu gom và xử lý CTR công nghiệp, chất thải nguy hại với các đơn vị chuyên trách của huyện, chuyển CTR về khu xử lý của tỉnh.

- Chất thải rắn nguy hại y tế: Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Dự kiến thu gom 100% đối với khu vực nội thị và 80% đối với khu vực ngoại thị.

- Hiện nay, Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam tại thị trấn Ái Nghĩa, diện tích 3,8ha, áp dụng công nghệ tổ hợp, tuần hoàn tái chế và tận thu tài nguyên từ rác thải đã đi vào hoạt động. Nhà máy giúp giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn sinh

hoạt cho Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn. (Theo quyết định 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ).

- Nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu huỷ chất thải rắn nguy hại tại xã Đại Hiệp diện tích 1,7ha (Theo quyết định 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ).

- Khu chôn lấp rác thải Đại Hiệp tại Thị trấn Ái Nghĩa diện tích 11,7ha (Theo quyết định 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch bố trí cơ sở tái chế nguyên liệu sau phân loại của nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam có diện tích khoảng 3,5ha nằm trên địa bàn xã Đại Nghĩa, xã Đại Hiệp và thị trấn Ái Nghĩa nhằm xử lý, tái chế rác thải đã phân loại của nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam. (Theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của Hội đồng Nhân dân huyện Đại Lộc).

5.5.4. Nghĩa trang

Căn cứ quyết định 5178/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống MLNT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Việc quy hoạch hệ thống nghĩa trang nhân dân trong vùng phải phù hợp với các yếu tố địa hình, điều kiện đất đai và một yếu tố quan trọng là phong tục tập quán và văn hóa tâm linh của các dân tộc trong vùng.

- Đóng cửa các khu mộ nằm rải rác trong khu dân cư và khu vực sản xuất. Tổ chức quy hoạch chỉnh trang các khu nghĩa trang tại khu vực núi phía Tây huyện và xây dựng quy chế quản lý để tổ chức thực hiện. Quy hoạch khu công viên nghĩa trang kết hợp với khu nghĩa trang nhân dân để kêu gọi đầu tư hạ tầng đồng bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Dần dần vận động nhân dân đưa các mồ mả rải rác trong dân cư và khu sản xuất vào nghĩa trang quy hoạch.

Quy hoạch 14 nghĩa trang cho toàn huyện Đại Lộc; Thị trấn Ái Nghĩa và các xã: Đại Chánh, Đại Đồng, Đại Hiệp, Đại Hồng, Đại Hưng, Đại Lãnh, Đại Phong, Đại Quang, Đại Sơn, Đại Thắng, Đại Thanh mỗi xã 01 nghĩa trang tập trung. Các xã Đại Nghĩa, Đại An, Đại Hòa chung 01 nghĩa trang tại xã Đại Nghĩa. Các xã Đại Tân, Đại Cường, Đại Minh chung 01 nghĩa trang tại xã Đại Tân.

5.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THÔNG TIN LIÊN LẠC

5.6.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng

- Pháp lệnh Bru chính viễn thông do Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 25/5/2002.

- TCN 68-132/1998: Tiêu chuẩn kỹ thuật cáp thông tin kim loại.

- TCN 68-139/1995: Tiêu chuẩn kỹ thuật hệ thống thông tin cáp sợi quang.

- TCN 68-146/1995: Tiêu chuẩn kỹ thuật tổng đài số dung lượng nhỏ.

- TCN 68-149/1995: Tiêu chuẩn về môi trường đối với thiết bị viễn thông.
- Tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.
- Luật viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023.

5.6.2. Chỉ tiêu tính toán:

a. Chỉ tiêu:

Bảng. Chỉ tiêu cấp thông tin liên lạc khu quy hoạch

STT	Hạng mục	Tiêu chuẩn		
		Thuê bao điện thoại cố định (máy)	Thuê bao điện thoại di động (máy)	Thuê bao Internet (IP)
1	Sinh hoạt	Thuê bao/ 04 người	Thuê bao/ 02 người	1IP (1Gbps)/ 04 người
2	Công trình công cộng	35% Sinh hoạt	0	35% Sinh hoạt
3	Cấp cho sản xuất công nghiệp, kho tàng	25 Thuê bao/ ha	0	1 IP (5Gbps)/ ha

- Chỉ tiêu quy hoạch trạm BTS: Cần tăng thêm số lượng tại các xã từ 5-10 trạm do số lượng thuê bao/trạm thay đổi theo công nghệ và nhu cầu phát triển hiện nay. Diện tích bố trí tối thiểu cho 1 trạm 400m² (20m² x 20m²). Ngoài ra tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển hạ tầng viễn thông về công nghệ.

b. Dự báo nhu cầu thuê bao:

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp thông tin liên lạc, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và không gian kiến trúc ta có bảng nhu cầu sau:

Bảng. Tổng nhu cầu cấp thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch

STT	Hạng Mục	Chỉ tiêu	Quy mô (người)	Nhu cầu (th.bao)
			Năm 2030	Năm 2030
1	Điện thoại cố định	1 th.b/4 người	188.300	47.092
2	Di động	1 th.b/2 người	188.300	94.180
3	Internet	IP/4 người	188.300	47.092
4	Đ. thoại C. định CTCC,TMDV	35%S. hoạt	188.300	16.482
5	Đ. thoại C. định công nghiệp	25 Thuê bao/ ha	188.300	7.755

c. Quy hoạch phát triển hạ tầng trạm thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS), cụ thể:

STT	Xã/ thị trấn	Huyện	Số lượng trạm BTS cần phát triển	Diện tích đất cần bố trí/1 vị trí trạm (tối thiểu)
1	Ái Nghĩa	Đại Lộc	11	400m ² (20m ² x20m ²)
2	Đại Chánh	Đại Lộc	1	400m ² (20m ² x20m ²)
3	Đại Cường	Đại Lộc	1	400m ² (20m ² x20m ²)
4	Đại Đồng	Đại Lộc	3	400m ² (20m ² x20m ²)
5	Đại Hiệp	Đại Lộc	2	400m ² (20m ² x20m ²)
6	Đại Hòa	Đại Lộc	1	400m ² (20m ² x20m ²)
7	Đại Hồng	Đại Lộc	3	400m ² (20m ² x20m ²)
8	Đại Hưng	Đại Lộc	4	400m ² (20m ² x20m ²)
9	Đại Lãnh	Đại Lộc	1	400m ² (20m ² x20m ²)
10	Đại Minh	Đại Lộc	1	400m ² (20m ² x20m ²)
11	Đại Quang	Đại Lộc	1	400m ² (20m ² x20m ²)
12	Đại Sơn	Đại Lộc	2	400m ² (20m ² x20m ²)
13	Đại Tân	Đại Lộc	1	400m ² (20m ² x20m ²)
14	Đại Thắng	Đại Lộc	3	400m ² (20m ² x20m ²)

- Ưu tiên phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten không công kênh, cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang đến khu vực trung tâm các huyện: cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Định hướng đến năm 2025, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động đạt 30 - 35%.

d. Quy hoạch phát triển hạ tầng mạng cáp viễn thông:

- Xây dựng, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên diện rộng trên địa bàn huyện, đảm bảo mỹ quan đô thị. Phát triển mạnh công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm liên ngành sử dụng chung: doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các ngành liên quan (giao thông, điện, cấp thoát nước,...) cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm và sử dụng chung.

- Đối với khu vực không cần di dời hạ tầng mạng cáp viễn thông để khi thực hiện quy hoạch: chỉnh trang, ngầm hóa hạ tầng viễn thông theo kế hoạch hàng năm của địa phương (quy định tại Điều 10 Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh).

5.6.3. Nguyên tắc thiết kế

Cập nhật hệ thống các tổng đài hiện có và mạng lưới đường dây thông tin liên lạc trong khu vực quy hoạch theo các quy hoạch được phê duyệt.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối thông tin liên lạc cho toàn huyện với nguồn cấp sử dụng được từ mạng viễn thông quốc gia thông qua các tuyến cáp quang tính cho khu vực, tổng đài bưu điện và mạng lưới truyền dẫn.

Phân vùng cấp thông tin liên lạc trên cơ sở vị trí và công suất khu vực định hướng quy hoạch.

Thiết kế quy hoạch mạng lưới thông tin cáp quang trên cơ sở các số liệu sử dụng đất, đảm bảo cấp thông tin ổn định cho toàn bộ khu vực quy hoạch.

Đầu tư phát triển mạng lưới cáp quang băng thông rộng. Tập trung ưu tiên đầu tư cấp thông tin liên lạc cho các khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới, đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất, kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

5.6.4. Giải pháp thiết kế

a. Nguồn cấp:

Nguồn cấp thông tin liên lạc được lấy từ mạng lưới cáp gốc của quốc gia.

Việc tính toán nhu cầu sử dụng mạng thông tin liên lạc được xác định trên cơ sở số liệu quy hoạch sử dụng đất, tiêu chuẩn thiết kế. Tổng nhu cầu toàn bộ khu vực quy hoạch là:

- Thuê bao điện thoại cố định (ĐTCD): 71.329
- Thuê bao điện thoại di động (ĐTDD): 94.180
- Thuê bao Internet (IP): 47.092

Khu vực quy hoạch được phân thành 03 phân vùng chính. Để đảm bảo khả năng cung cấp đầy đủ thông tin liên lạc cho toàn khu vực quy hoạch, thiết kế 03 tổng đài bưu điện kết hợp với các trạm tổng đài điều khiển (HOST), các trạm BTS để đáp ứng khả năng phục vụ các dịch vụ bưu chính và viễn thông. Các tổng đài bưu điện sẽ được đặt tại trung tâm của các phân vùng; Trong đó tập trung phát triển tại khu vực trung tâm đô thị

Các dịch vụ bưu chính chủ yếu:

- Dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhờ thu cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước...).

- Dịch vụ làm đại lý cho viễn thông như phát hóa đơn, thu cước, tiếp nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ... Cung cấp dịch vụ chuyển tiền, bưu kiện tại các điểm bưu điện văn hóa xã.

- Tổng công suất của các tổng đài bưu điện đến năm 2030 là 71.329 thuê bao điện thoại cố định (ĐTCD), 94.180 thuê bao di động (ĐTDD), 47.092 thuê bao Internet (IP).

5.6.5. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

a. Định hướng phát triển hệ thống:

Xây dựng và phát triển hạ tầng mạng viễn thông và internet theo hướng nâng cao chất lượng, ứng dụng công nghệ hiện đại, hiệu quả và có độ bao phủ rộng đến các vùng nông thôn.

Công nghệ viễn thông của khu vực trung tâm sẽ phát triển theo tiến bộ mới, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dịch vụ.

- b. Hệ thống chuyển mạch:* (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)

Thực hiện kết nối tất cả các tổng đài vệ tinh hiện có trên địa bàn, lắp mới và nâng cấp, mở rộng các tổng đài vệ tinh nằm trong dự án phát triển mạng chuyển mạch tại các huyện, thị khác, các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

c. Hệ thống truyền dẫn:

Trước mắt cần kết nối các vòng ring với nhau. Đặc biệt cần phải hoàn thành vòng ring giữa khu vực mới với hệ thống truyền dẫn chung.

Tăng dung lượng mạng truyền dẫn để phục vụ cho các dịch vụ băng rộng và đẩy mạnh phát triển cáp quang đến tất cả các xã. Nhằm thực hiện mục tiêu đi trước đón đầu phát triển công nghiệp, cần kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây lắp cáp quang đến tất cả các khu công nghiệp trong huyện, hình thành các mạng cáp quang có cấu trúc mạch vòng để đảm bảo an toàn thông tin.

d. Hệ thống mạng ngoại vi:

Để đảm bảo chất lượng dịch vụ và bảo đảm mỹ quan đô thị, hoàn thiện mạng ngoại vi theo hướng tăng cường dùng chung mạng cáp quang, triệt để ngầm hoá mạng cáp tại khu vực nội đô và đi nổi đối với các khu vực ngoài đô thị.

e. Mạng di động:

Hiện tại trên địa bàn toàn huyện, mạng di động đã được phủ sóng toàn bộ trên nhiều băng tần khác nhau. Ngoài ra mạng di động còn cung cấp được nhiều dịch vụ gia tăng ngoài dịch vụ thoại cơ bản khác. Vì vậy trong giai đoạn tới, cần bổ xung thêm trạm thu phát sóng di động (BTS). Và các nhà cung cấp này cần phải phối hợp với nhau khai thác trên cùng trạm có sẵn, tiết kiệm tài nguyên.

Mạng điện thoại di động phổ biến 4G, sau năm 2023 sẽ phổ biến công nghệ 5G, tính năng vượt trội hơn 4G.

f. Internet:

Đảm bảo việc cung cấp Internet băng thông rộng trong toàn khu vực quy hoạch.

5.6.6. Hệ thống bưu chính

5.6.6.1. Định hướng phát triển hệ thống

Phổ cập dịch vụ có chất lượng, đảm bảo cung cấp các dịch vụ công ích đến tất cả các điểm phục vụ.

Xây dựng mạng lưới điểm phục vụ rộng khắp với nhiều hình thức khác nhau, chất lượng tốt.

5.6.6.2. Các dịch vụ bưu chính

Mở rộng cung cấp đầy đủ các dịch vụ bưu chính tại tất cả các bưu cục trong vùng. Phổ cập đa dạng dịch vụ, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công ích, cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ bưu chính chất lượng cao, an toàn với giá cước thấp hoặc phù hợp thu nhập người dân.

Phát triển các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhờ thu cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước...).

5.7. THỦY LỢI

Công tác thủy lợi của huyện có nhiệm vụ cấp nước tưới cho nông nghiệp, cung cấp nước cho các cụm công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho khu dân cư. Ngoài ra các tuyến kênh tiêu còn có nhiệm vụ chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp, thoát nước cho cả vùng. Cập nhật hệ thống hồ đập (Sông Côn) do UBND tỉnh phê duyệt để có giải pháp tưới tiêu cho các xã tiểu vùng 1. Cũng cố hệ thống thủy lợi Khe Tân để cung cấp nước cho các xã tiểu vùng 2,3.

PHẦN VI: CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

6.1. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Có tác động thúc đẩy và lan tỏa mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện.
- Đáp ứng được khả năng liên kết giữa các vùng, trong toàn huyện, với các địa phương khác trong cụm động lực số 2, hành lang Trung Quảng Nam; toàn Khu Kinh tế mở Chu Lai và toàn tỉnh Quảng Nam.
- Công trình trọng điểm cấp vùng, đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng rất quan trọng vào tăng trưởng kinh tế GDP của Vùng và của từng địa phương.
- Khả năng thu hồi vốn nhanh, có hiệu quả và tác động tích cực đến kinh tế của mỗi khu vực và toàn vùng.
- Tạo được tích lũy ban đầu và tạo nền tảng vững chắc cho các giai đoạn tiếp theo.
- Phát triển hợp lý và cân bằng giữa kinh tế - xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực trong vùng, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Có khả năng cao trong việc huy động các nguồn vốn cần thiết giành cho dự án bao gồm cả khu vực tư nhân, trong nước và quốc tế.

6.2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Các chương trình phát triển kinh tế: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, các làng nghề truyền thống; Chương trình khuyến nông, khuyến lâm phát triển nông, lâm nghiệp.
- Các chương trình về văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật: Chương trình kiên cố hóa trường học; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Chương trình áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào quản lý và sản xuất nông lâm, ngư nghiệp & phát triển nông thôn; Chương trình phát triển nguồn nhân lực.
- Các chương trình bảo vệ môi trường: Chương trình sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đầu mối các hồ chứa nước; Chương trình Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi đất màu và kiên cố hóa kênh mương; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống phục vụ phòng tránh giảm nhẹ thiên tai.
- Chương trình an ninh, quốc phòng: Chương trình xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện gắn chặt thể trận quốc phòng toàn dân với thể trận an ninh nhân dân.

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030

STT	Tên dự án	Quy mô (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Địa điểm	Ghi chú
1	Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ai Nghia.	120	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Thị trấn Ai Nghia	Báo cáo 122/BC-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng đường dẫn từ cầu Tân Đới đến đường ĐT609.	120	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
3	Đường từ ĐT609B nối ĐT609 đến trung tâm huyện Đại Lộc (ĐH1).	45	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
4	Mở rộng quốc lộ 14B đoạn giáp Hoà Khương đến cầu Hà Nha (xã Đại Đồng) để khớp nối đồng bộ với QL14B thuộc địa phận Đà Nẵng.	220	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
5	Đầu tư hạ tầng đường gom dọc QL14B trong các cụm công nghiệp.	55	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
6	Kè khẩn cấp sông Quảng Huế đoạn qua thôn Phú Nghia, xã Đại An, huyện Đại Lộc	64	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
7	Hoàn thiện tuyến đường ĐT 605B (Mở rộng các đường dẫn cầu An Bình và Sông Thu)	35	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
8	Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng tưới để hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (ADB9)	15	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
9	Nâng cấp, mở rộng các bệnh viện tuyến tỉnh: bệnh	20	Ngân sách nhà nước và nguồn	Đại Lộc	

STT	Tên dự án	Quy mô (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Địa điểm	Ghi chú
	viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam		vốn phúc lợi khác		
10	Hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	8	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
11	Đường ĐH7.ĐL mở rộng (đoạn cầu Xuân Nam đến thôn Hanh Tây; đoạn Chợ Bến Dầu đến ngã ba An Bằng; Hạng mục: hệ thống thoát nước dọc tuyến).	14,4	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH13	15	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
13	Đầu tư mới tuyến ĐH15 (Cầu Hòa Thạch – Khu Hoàn Mỹ - Cầu Phốc ĐT609).	15	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
14	Nhà lưu niệm Đỗ Đăng Tuyền	3	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
15	Thư viện, bảo tàng huyện Đại Lộc	3	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	
16	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Đại Hiệp	2,5	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Hiệp	
17	Quy hoạch chi tiết các trung tâm cụm xã	6,4	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	

STT	Tên dự án	Quy mô (tỷ đồng)	Nguồn vốn	Địa điểm	Ghi chú
18	Quy hoạch các khu chức năng cụm công nghiệp như CCN Đại Tân 1, CCN Đại Tân 2, CCN Đại Phong 1, CCN Đại Phong 2, CCN Đại Sơn 1, CCN Tích Phú,	3	Ngân sách nhà nước và nguồn vốn phúc lợi khác	Đại Lộc	

PHẦN VII: GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

7.1. PHẠM VI, NỘI DUNG, CƠ SỞ CỦA QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐMC

7.1.1. Phạm vi nghiên cứu

Trên toàn địa bàn huyện Đại Lộc, có gắn kết với các yếu tố vùng lân cận trong tỉnh Quảng Nam.

7.1.2. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu đánh giá các vấn đề môi trường có tác động phạm vi lớn bao gồm việc sử dụng tài nguyên, phân bố hoạt động kinh tế về công nghiệp, nông nghiệp, du lịch... môi trường lưu vực sông, môi trường không khí, đất, ảnh hưởng biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, thiên tai, lũ lụt...

- Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của đô thị hóa, phân bố dân cư, hoạt động kinh tế, hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng. Các vấn đề tồn đọng, mục tiêu bảo vệ môi trường, các dự báo môi trường trong đồ án quy hoạch.

- Tổng hợp đề xuất các vùng bảo vệ môi trường, các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề về môi trường.

7.1.3. Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình

** Cơ sở lập:*

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 của Quốc hội ban hành ngày 24/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

** Phương pháp:*

Dựa trên yêu cầu và mức độ đánh giá tương ứng với từng giai đoạn trong quá trình thực hiện quy hoạch vùng huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, để có sự đánh giá chính xác và khách quan nhất thì nhiều phương pháp được áp dụng kết hợp nhau như:

- Phương pháp kiểm tra danh mục môi trường: đây là phương pháp phổ biến dùng trong giai đoạn lược duyệt.

- Phương pháp nhận dạng: mô tả hệ thống môi trường, xác định các thành phần, nội dung quy hoạch ảnh hưởng đến môi trường.

- Phương pháp đánh giá nhanh: dựa trên phương pháp đánh giá tác động môi trường của Tổ chức Y tế Thế giới để tính toán tải lượng ô nhiễm và đánh giá tác động của các nguồn ô nhiễm.

7.2. CÁC VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG CHÍNH

7.2.1. Các vấn đề về môi trường chính

Việc xác định các vấn đề môi trường chính khi quy hoạch vùng huyện Đại Lộc được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

- Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện trong những năm qua.

- Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch.

- Dự báo diễn biến môi trường đến năm 2030 dưới các sức ép của gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội theo quy hoạch.

Qua đó nhận thấy vấn đề môi trường chính cần quan tâm trong quy hoạch vùng huyện Đại Lộc đến năm 2030 được nhận diện là:

1. Suy giảm đa dạng sinh học và vấn đề về biến đổi khí hậu.
2. Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội.
3. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước mặt.
4. Suy thoái chất lượng đất.
5. Suy giảm chất lượng không khí, tiếng ồn.

7.2.2. Mục tiêu môi trường chính

Bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái. Hạn chế và xử lý tốt chất thải trong sinh hoạt và sản xuất. Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước và đa dạng sinh học. Các giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

7.2.3. Đề xuất giải pháp tổng thể ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch

7.2.3.1. Phân vùng môi trường và các giải pháp cho từng phân vùng

Định hướng phân khu vực quy hoạch thành các phân vùng có các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác nhau. Cụ thể như sau:

Bảng phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

Kí hiệu	Tên tiểu vùng	Đặc điểm và các vấn đề môi trường
A. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt		
1	Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	- Các sông suối cấp nước sinh hoạt cho khu vực quy hoạch trong lưu vực sông Thu Bồn, sông Vu Gia, hồ Khe Tân... - Khô hạn và nhiễm mặn tại khu vực sản xuất nông nghiệp - Không thực hiện các dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có điểm xả thải vào khu vực lấy nước sinh hoạt (dự án thuộc phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP) Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải ở mức nghiêm ngặt nhất. Kiểm soát nước thải tại các suối nhánh. Bảo đảm chất lượng nước cho mục đích sử dụng nước sinh hoạt trên các suối nhánh.
2	Di tích văn hoá lịch sử	- Xâm hại, lấn chiếm, phá hoại di tích;...và hiện tượng xây dựng trái phép phá vỡ cảnh quan các danh lam thắng cảnh; Suy giảm các hệ sinh thái tự nhiên xung quanh di tích, danh lam thắng cảnh. - Phát triển các hệ sinh thái tự nhiên xung quanh các di tích, danh lam thắng cảnh. Cần có giải pháp nâng cao đời sống và nhận thức của người dân bảo vệ cảnh quan tự nhiên của các di tích lịch sử. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tôn tạo, tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa nhằm lồng ghép với phát triển các điểm du lịch văn hóa tại địa phương. Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải ở mức nghiêm ngặt nhất.
B. Vùng hạn chế phát thải		
1	Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh	- Tình trạng xâm hại, lấn chiếm, phá hoại di tích;... - Còn hiện tượng xây dựng trái phép phá vỡ cảnh quan các danh lam thắng cảnh. - Suy giảm các hệ sinh thái tự nhiên xung quanh di tích, danh lam thắng cảnh
2	Nội thị của các đô thị loại IV, V	- Nước thải, rác thải sinh hoạt cần được thu gom và xử lý theo quy định

Kí hiệu	Tên tiểu vùng	Đặc điểm và các vấn đề môi trường
		- Các hoạt động dân sinh như sản xuất nông nghiệp cần quan tâm đến ô nhiễm đất, nước do sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV. - Các hoạt động giao thông, trao đổi hàng hóa và dịch vụ cũng làm phát sinh chất thải và các loại hình ô nhiễm môi trường khác. - Không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn (dự án thuộc cột (3) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐCP). Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô trung bình và nhỏ (dự án thuộc cột (4) và (5) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP). Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải ở mức nghiêm ngặt Cải thiện điều kiện thoát nước thải và xử lý nước thải sinh hoạt Thu gom rác tại nguồn, xử lý hợp vệ sinh Nâng cao ý thức người dân và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường đô thị. Ứng phó với biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan để ổn định cuộc sống và sản xuất.
C. Vùng khác		
1	Khu du lịch	- Phân bố tại các khu vực phát triển du lịch, làng văn hóa, làng nghề truyền thống, KBTTN, khu di tích lịch sử, đa dạng văn hóa dân tộc. - Vấn đề môi trường chính: Hoạt động của các nhà hàng, khu du lịch, hoạt động các phương tiện giao thông gây ra ô nhiễm môi trường. - Quản lý môi trường theo quy hoạch vùng phát triển du lịch. Quản lý môi trường tại các khu vực nhà hàng, khách sạn. Đổi mới phương tiện giao thông phục vụ khách du lịch, chuyên chở hàng hóa, thiết bị phục vụ các hoạt động du lịch Tuyên truyền nâng cao ý thức du lịch địa phương xanh sạch đẹp đối với các du khách, bảo vệ môi trường chung.
2	Khu công nghiệp	- Bao gồm các khu vực dân cư đô thị xen kẽ các khu công nghiệp, hoặc công nghiệp liền kề. - Vấn đề môi trường chính: Ô nhiễm môi trường nước, khí thải, bụi, tiếng ồn, phát sinh chất thải rắn từ khu CN.

Kí hiệu	Tên tiểu vùng	Đặc điểm và các vấn đề môi trường
		- Quản lý môi trường theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng các khu công nghiệp. Yêu cầu chuyển từ sản xuất truyền thống sang sản xuất xanh, áp dụng các kỹ thuật sản xuất tiên tiến hiện đại phù hợp. Thực hiện đánh giá tác động môi trường trước khi hoạt động, đánh giá môi trường định kỳ theo quy định.
3	Khu dân cư nông thôn	- Phân bố ở các khu vực nông thôn vùng đồi núi, dân cư thưa thớt, bản làng rải rác, vùng sâu vùng xa. Chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp. - Các vấn đề môi trường chính: Thiếu nước sạch trong sinh hoạt; Vệ sinh nông thôn chưa đảm bảo (nhà vệ sinh, khu chăn nuôi, mương thoát nước, vv); Chất thải tự thu gom theo hộ gia đình và xử lý truyền thống, đốt tự do, chôn lấp, vv; Rác thải độc hại trong sản xuất nông lâm và xói mòn và suy thoái đất do canh tác chưa hợp lý. - Giải quyết các vấn đề môi trường theo quy chuẩn Việt Nam. Giải pháp dựa vào sức mạnh tuyên truyền cộng đồng, giáo dục địa phương. - Nâng cao ý thức hiểu biết về bảo vệ môi trường khu vực đô thị và nông thôn. Hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sâu, vùng xa khó tiếp cận phương tiện về bảo vệ môi trường. Riêng với chất thải rắn hướng dẫn người dân tự thu gom và xử lý theo cách đốt rác đối với rác vô cơ, hoặc xây dựng lò đốt rác mini bằng gạch tại các điểm xa khu dân cư, xử lý chôn lấp làm phân vi sinh đối với rác hữu cơ.
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp	- Lượng chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh đối với loại hình sản xuất chăn nuôi rất lớn, các phương pháp xử lý như ủ phân bón, hầm biogas, chôn đốt, vv không triệt để vẫn có một lượng chất thải lớn trực tiếp ra ngoài môi trường nước, đất, và không khí tại các khu vực hoạt động chăn nuôi. - Khi có dịch bệnh hình thức tiêu hủy là chôn lấp chưa đảm bảo vệ sinh, gây ô nhiễm ảnh hưởng lớn đến nguồn nước và đất. - Việc lạm dụng thuốc diệt cỏ, thuốc BVTV, phân bón hóa học sẽ dẫn tới ô nhiễm đất, nước. Vỏ chai thuốc BVTV

Kí hiệu	Tên tiểu vùng	Đặc điểm và các vấn đề môi trường
		chưa được thu gom đúng cách, bị bỏ lại suối, nương rẫy cũng gây ô nhiễm môi trường. - Việc chặt phá rừng mở rộng diện tích trồng trọt làm mất đa dạng sinh học, phá hủy hệ sinh thái tự nhiên, gây cháy rừng. - Thu gom rác tại nguồn, xử lý hợp vệ sinh. - Nâng cao ý thức người dân và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường. Ứng phó với biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan để ổn định cuộc sống và sản xuất.

7.2.3.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất

- Khi đào đắp với khối lượng lớn sẽ làm thay đổi hệ sinh thái thủy vực, ảnh hưởng tới nơi cư trú của sinh vật trong khu vực. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, các khu vực có địa hình trũng có thể lấy đất từ các khu vực có giá trị sử dụng đất không cao để san đắp, sau đó bao phủ một lớp đất màu tại các khu vực quy hoạch trồng cây xanh. Đối với các khu vực lấy đất để san lấp cần tiến hành trồng cây để cải tạo đất. Hoạt động này không những cải thiện chất lượng đất trong tương lai mà còn góp phần bảo vệ môi trường không khí, vi khí hậu với một hệ thống môi trường xanh bao phủ.

- Phát triển hệ thống các khu công nghiệp, các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dựa trên cơ sở quy hoạch cơ cấu sử dụng đất toàn vùng một cách hợp lý, nhằm sử dụng quỹ đất một cách tiết kiệm và hiệu quả.

- Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp lại đáng kể, vì vậy phải có cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh việc lạm dụng hóa chất bón ruộng để thâm canh, làm suy giảm chất lượng đất.

- Quản lý tốt việc thu gom rác thải, tránh việc phát tán rác ra môi trường, có biện pháp hạn chế tối đa nước rỉ rác.

- Quản lý tốt hệ thống ống dẫn nước thải, tránh sự rò rỉ nước thải ra ngoài làm ô nhiễm môi trường đất.

7.2.3.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước

- Để bảo vệ chất lượng nguồn nước thì yếu tố quan trọng nhất là phải giải quyết triệt để vấn đề xử lý nước thải ở các khu công nghiệp, xử lý chất thải trong chăn nuôi, các khu đô thị, khu du lịch. Đối với các khu đô thị mới, cần phải thiết kế một hệ thống thoát nước thải riêng biệt (theo QCVN 01:2021 - Bộ Xây dựng).

- Trong quá trình thi công, không xả nước thải trực tiếp xuống các thủy vực xung quanh khu vực dự án. Để tránh việc gây ô nhiễm nước mặt trong khu vực do thải nước thải

xây dựng, trong dự án cần bố trí thêm các hồ thu nước xử lý cặn và bùn lắng để không gây hiện tượng bồi lắng. Bên cạnh đó, cùng cần phải xây dựng các công trình xử lý nước thải tạm thời (bể tự hoại kiểu thấm), quy định bãi rác trung chuyển tạm thời... tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường do công nhân xây dựng thải ra.

- Các nhà máy phải có công nghệ xử lý nước thải trước khi phát thải vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp. Hơn nữa khu công nghiệp phải thiết lập hệ thống thoát, xử lý nước thải và nước mưa riêng biệt khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý, làm sạch nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Đối với nguồn tiếp nhận là nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt thì nước thải sau xử lý thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT.

- Nguồn nước mặt sông Vu Gia. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước (NMN) Ái Nghĩa, NMN Đồng Xanh có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông.

7.2.3.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn

- Ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực nghiên cứu tập trung nhiều nhất giai đoạn xây dựng công trình và cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn này cần tập trung kiểm tra giám sát các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị (về phát thải khí) hoạt động trong khu vực, các phương tiện khi vận chuyển vật liệu phải được phủ bạt kín thùng xe.

- Trong quá trình dự án đi vào hoạt động: Nguồn gây ô nhiễm không khí chính là do khí thải từ hoạt động giao thông và từ các nhà máy xí nghiệp. Tuy nhiên, với các giải cây xanh cách ly và các hàng cây xanh hai bên đường, cùng với các giải pháp về công nghệ đã góp phần giảm thiểu tác động này.

- Các xí nghiệp công nghiệp phải giải quyết tốt việc xử lý khí thải. Các nhà máy, xí nghiệp,... phải quy hoạch hợp lý, có khoảng cách ly với các khu dân cư, trường học, bệnh viện, cơ quan,... để tránh khói bụi. Giải pháp cơ bản là phải có quy hoạch trồng cây xanh hợp lý ở từng khu vực, dọc theo các trục đường. Cây xanh vừa góp phần cải thiện điều kiện vi khí hậu, vừa là yếu tố để giảm tiếng ồn, giảm khói bụi cho môi trường, đồng thời cũng tạo cảnh quan cho đô thị.

7.2.3.5. Biện pháp thu gom quản lý chất thải rắn

- Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý chất thải rắn của khu vực theo như quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về khu xử lý chất thải nguy hại theo đúng tiêu chí kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành. Tách biệt các loại chất thải nguy hại ra khỏi chất thải không nguy hại để xử lý đặc biệt.

- Cần phải đầu tư trang thiết bị, phương tiện thu gom và vận chuyển theo công nghệ mới. Cơ giới hóa khi thu gom và vận chuyển rác tới khu xử lý.

- Thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn kết hợp với thu hồi năng lượng nhằm tiết kiệm tài nguyên, hạn chế gây ô nhiễm môi trường do chất thải gây ra.

- Chất thải rắn sinh hoạt toàn huyện Đại Lộc được thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý rác thải Bắc Quảng Nam tại thị trấn Ái Nghĩa, công suất 300 tấn/ng.đ, áp dụng công nghệ tổ hợp, tuần hoàn tái chế và tận thu tài nguyên từ rác thải. Nhà máy giúp giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn hướng đến thu gom hiệu quả lượng rác phát sinh khu vực quy hoạch, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn. Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng lò đốt rác công nghệ tiên tiến. Đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về khu xử lý chất thải nguy hại theo đúng tiêu chí kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành.

- Chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý; ưu tiên cao nhất cho việc sản xuất phân compost và biogas;

- Cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh và chấm dứt việc hình thành các bãi rác tự phát tại các khu vực nông thôn. Tiếp tục đầu tư kinh phí để triển khai thực hiện đề án CTR nông thôn, tăng cường tuyên truyền, khuyến khích dân cư khu vực nông thôn tham gia vào đề án để không chế dần việc chôn lấp rác tại nhà hoặc vứt rác thải bừa bãi gây ô nhiễm, nhất là các loại CTNH đồng ruộng.

7.2.3.6. Giải pháp quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Hiện nay, Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam tại thị trấn Ái Nghĩa, công suất thiết kế giai đoạn đầu 300 tấn/ngày đêm, áp dụng công nghệ tổ hợp, tuần hoàn tái chế và tận thu tài nguyên từ rác thải đã đi vào hoạt động. Nhà máy giúp giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn phù hợp với đề án quản lý CTR vùng như Quy hoạch Tỉnh đã được duyệt.

- + Khoảng cách từ nhà máy xử lý CTR Bắc Quảng Nam đến khu dân cư và các khu vực công cộng khác là trên 500m, phù hợp với khoảng cách an toàn môi trường theo QCVN 01:2021/BXD.

- Việc quy hoạch hệ thống nghĩa trang nhân dân trong vùng căn cứ quyết định 5178/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống MLNT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 do đó hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch cấp trên.

- + Đóng cửa các khu mộ nằm rải rác trong khu dân cư và khu vực sản xuất. Tổ chức quy hoạch chỉnh trang các khu nghĩa trang tại khu vực núi phía Tây huyện và xây dựng quy chế quản lý để tổ chức thực hiện. Quy hoạch khu công viên nghĩa trang kết hợp với khu nghĩa trang nhân dân để kêu gọi đầu tư hạ tầng đồng bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- + Dần dần vận động nhân dân đưa các mộ mả rải rác trong dân cư và khu sản xuất vào nghĩa trang quy hoạch.

+ Quy hoạch 14 nghĩa trang cho toàn huyện Đại Lộc; Thị trấn Ái Nghĩa và các xã: Đại Chánh, Đại Đồng, Đại Hiệp, Đại Hồng, Đại Hưng, Đại Lãnh, Đại Phong, Đại Quang, Đại Sơn, Đại Thắng, Đại Thanh mỗi xã 01 nghĩa trang tập trung. Các xã Đại Nghĩa, Đại An, Đại Hòa chung 01 nghĩa trang tại xã Đại Nghĩa. Các xã Đại Tân, Đại Cường, Đại Minh chung 01 nghĩa trang tại xã Đại Tân. Các nghĩa trang quy hoạch mới đều sẽ xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải, và đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường đến khu dân cư và các khu vực công cộng xung quanh theo QCVN01:2021/BXD.

- Đối với Khu công nghiệp, cụm công nghiệp đều sẽ bố trí đất trồng cây xanh tối thiểu là 20% trong diện tích các lô đất nhà máy, kho tàng. Khoảng cách ly an toàn môi trường của KCN, CCN sẽ được thể hiện cụ thể trong các đồ án tiếp theo.

7.2.3.7. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội

- Việc hình thành các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ, hình thành và phát triển các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ phải thu hồi một lượng lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển này, ngoài việc phải có cơ chế chính sách giải quyết đền bù thỏa đáng cho người dân, thì điều quan trọng mang tính lâu dài là phải cơ cấu lại sản xuất, thực hiện chuyển hóa lao động, để đảm bảo phát triển kinh tế, ổn định nâng cao đời sống nhân dân.

- Để thuận lợi trong việc giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển xây dựng, phải tổ chức các khu tái định cư để giải quyết nhu cầu ở và sinh hoạt cho người dân. Các khu tái định cư này phải được gắn kết với các khu quy hoạch phát triển dân cư để thuận lợi trong việc giải quyết đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng.

7.2.4. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ XXI. Ứng phó với biến đổi khí hậu phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

- Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, nạo vét lòng sông và các tuyến kênh thoát nước chính.

- củng cố và ưu tiên xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước trong đô thị.

- Đầu tư xây dựng hệ thống đê kè sông, biển đảm bảo theo tiêu chuẩn thiết kế phòng lũ và vận hành an toàn.

- Di dân ở các vùng bị ngập lũ, sạt lở đến các khu vực an toàn. Tái định cư cho các khu vực dân cư có nguy cơ sạt lở cao. (Danh mục khu tái định cư cần đầu tư trong phần phụ lục).

- Nạo vét, mở rộng dòng chảy trên các sông.

- Nâng cấp, sửa chữa các công trình hồ chứa, đập dâng bị xuống cấp, đảm bảo dung tích thiết kế ban đầu, hạn chế được những tổn thất do thấm qua thân đập, rò rỉ qua các cửa cống phục vụ tưới ổn định, đảm bảo sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh. Trong đó ưu tiên đầu tư khôi phục có hồ chứa nước xuống cấp, hư hỏng.

- Khẩn trương thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang thoát lũ, khẩn trương ban hành danh mục hồ ao không được san lấp; khẩn trương ban hành danh mục về nguồn nước nội tỉnh và danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt làm căn cứ cho việc lập các phương án bảo vệ, lưu thông dòng chảy, tích trữ nước, chống ngập úng.

- Xây dựng chế độ vận hành hệ thống công trình chống lũ: Cần tuân thủ nghiêm túc chế độ vận hành hệ thống các công trình thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/12/2019.

7.2.4.1. Giải pháp giảm nhẹ:

- Phát triển kinh tế: Ưu tiên chuyển đổi công nghiệp sạch sang công nghiệp xanh, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, từng bước loại bỏ, thay thế các công nghệ cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, giảm phát thải nhà kính.

- Phát triển không gian: Xây dựng mạng lưới không gian xanh và không gian mở, bao gồm: các hệ sinh thái, các hồ chứa nước, bãi biển... Sử dụng đất có hiệu quả với không gian mở phù hợp.

- Phát triển hạ tầng và tiện ích đô thị: Nâng cấp mạng lưới cung cấp dịch vụ như cấp nước, cấp điện, viễn thông, thoát nước, quản lý chất thải rắn. Tăng cường các biện pháp quản lý tổng hợp vùng bờ, bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Phát triển xã hội: Nâng cao ý thức người dân về môi trường; nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

7.4.4.2. Các giải pháp thích ứng:

- Các hiện tượng mưa lớn gây ngập úng trong mùa lũ, nắng nóng, khô hạn và xâm nhập mặn trong mùa khô là những loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra cần được hạn chế để giảm thiểu rủi ro, do đó phải tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về BĐKH và tác động của BĐKH tới cộng đồng từ đó tiến hành các biện pháp ứng phó nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra và nâng cao khả năng thích ứng của người dân với BĐKH.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước,...

- Củng cố và ưu tiên xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước trong đô thị. Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.
- Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ốc đảo nhiệt. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên nhằm tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
- Quy hoạch cao trình nền phải đảm bảo hành lang thoát lũ an toàn và xem xét tác động tổng thể của quy hoạch một khu vực đến các khu vực lân cận. Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông.
- Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Vu Gia, Thu Bồn, Quảng Huế.
- Đắp đập tạm trên sông Quảng Huế đến khi công trình điều tiết nguồn nước và chỉnh trị sông Quảng Huế được xây dựng hoặc có giải pháp công trình phân lưu phù hợp trên sông Quảng Huế.
- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.
- Đề ứng phó với đông lốc và lũ lụt, hàng năm cần rà soát lại các vùng có khả năng bị ngập, chuẩn bị các phương tiện sẵn sàng ứng phó khi mưa lũ xảy ra.
- Bảo vệ rừng đầu nguồn ở thượng lưu, tu bổ các đê kè biển, cửa sông. Chọn cốt san nền đô thị có xét tới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng. Quy hoạch hành lang thoát lũ cho các tuyến sông chính, nâng cao khả năng thoát nước của các tuyến sông chính. Di dời các công trình dân sinh, kinh tế ra khỏi các hành lang thoát lũ và các vị trí xung yếu đối với lũ lụt.
- Có hệ thống cảnh báo sớm, ngăn ngừa những rủi ro và thiệt hại một cách nhanh chóng.
- Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.
- Nghiên cứu các vị trí hợp lý để xây các đập tràn, vừa cung cấp nước tưới tiêu, vừa tham gia điều tiết lũ cho vùng hạ lưu.
- Nâng cấp, sửa chữa tu bổ lại các hệ thống đê điều thủy lợi.
- Nâng cao năng lực phòng chống bão lũ nói riêng và thiên tai nói chung của cộng đồng thông qua các chương trình phòng chống thiên tai để người dân biết được và có biện pháp chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra.
- Nghiên cứu chỉnh trị cửa sông nhằm chống xói lở và bồi lấp lòng gây ảnh hưởng tới việc tiêu thoát nước vào mùa lũ.

7.2.4.3. Giải pháp giảm thiểu ngập lụt cho khu vực:

Nhìn chung lũ lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn có đặc điểm lên nhanh, xuống nhanh, thời gian ngập lụt ngắn, ngập khu dân cư chỉ ba, bốn ngày. Trong thời gian ngập lũ, vẫn có nhiều vùng cao để di dân tránh lũ. Vấn đề chống ngập lụt không cấp thiết bằng chống mất mát tài sản, chống hư hỏng công trình do tốc độ nước chảy quá mạnh. Do vậy không nên chống lũ triệt để theo kiểu đồng bằng sông Hồng mà nên chấp nhận ngập lũ hàng năm, nhưng cần giảm nhẹ thiệt hại bằng các giải pháp thích hợp như cảnh báo lũ, có phương án tránh lũ cho từng vùng.

- Khơi thông các dòng chảy để thoát lũ nhanh khi đến mùa mưa lũ, không lấn chiếm xây dựng trên các hành lang thoát lũ, không đắp nền xây dựng một số khu vực thấp trũng hiện nay đang có tác dụng chứa nước vào mùa mưa trước khi dòng chảy dẫn ra sông.

+ Bố trí hành lang cây xanh dọc sông Yên $\geq 10,0\text{m}$.

+ Hành lang xanh sông Vu Gia: $\geq 15\text{m}$

+ Hành lang xanh sông Thu Bồn: $\geq 10\text{m}$

+ Hành lang xanh sông Quảng Huế : $\geq 10\text{m}$

7.2.4.4. Giải pháp giảm thiểu sạt lở cho khu vực:

- Tổ chức cấm biển cảnh báo tại những khu vực bị sạt lở và có nguy cơ cao xảy ra sạt lở khu vực ven sông, suối.

- Tổ chức di dời khẩn cấp các hộ dân ra khỏi khu vực bờ sông, suối bị sạt lở; bố trí tái định cư theo các hình thức tái định cư xen ghép hoặc xây dựng khu tái định cư tập trung phù hợp với điều kiện cụ thể của từng khu vực.

+ Xây dựng các công trình khắc phục sự cố sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn dân cư, cơ sở hạ tầng ven sông suối. Hoàn thiện xây dựng kè chống sạt lở dọc sông Vu Gia, sông Thu Bồn, sông Quảng Huế.

Bảng thống kê các công trình thủy lợi cần nâng cấp sửa chữa, xây dựng mới phục vụ công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn huyện Đại Lộc giai đoạn 2021-2030

STT	Tên công trình	Địa điểm
1	Đầu tư xây dựng mới hồ chứa nước sông Kôn	Huyện Đại Lộc, huyện Đông Giang
2	Nâng cấp hồ chứa nước Cừ Kiến	Huyện Đại Lộc
3	Nạo vét khơi thông dòng chảy cuối Khe Gai và kênh tiêu nội đồng	Huyện Đại Lộc
4	Dự án hiện đại hoá thủy lợi nhằm thích ứng biến đổi khí hậu Tỉnh	Huyện Đại Lộc
5	Nạo vét khơi thông dòng chảy kênh tiêu nội đồng xã Đại Đồng từ cầu bến Lợi ra sông Vu Gia tại cầu Ba Khe 1	Huyện Đại Lộc

STT	Tên công trình	Địa điểm
6	Nạo vét khơi thông dòng chảy kênh tiêu nội đồng xã Đại Quang từ Làng Mới Phương Trung ra sông Vu Gia tại cầu Chìm	Huyện Đại Lộc
7	Nạo vét khơi thông dòng chảy kênh tiêu nội đồng 2 xã Đại Hưng, Đại Lãnh	Huyện Đại Lộc
8	Chỉnh trị sông Quảng Huế	Huyện Đại Lộc

Nguồn: Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ

Bảng thống kê danh mục các công trình kè bờ sông, bờ biển có nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 tại huyện Đại Lộc

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMDT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
1	Kè khẩn cấp sông Vu Gia khu vực thị trấn Ái Nghĩa	Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Lộc	1000	Sông Vu Gia	Đặc biệt nguy hiểm	120.00
2	Kè chống sạt lở bờ sông Quảng Huế, đoạn qua thôn Phú Nghĩa, xã Đại An, Đại Lộc	Đại An	Đại Lộc	1200	Sông Quảng Huế	Đặc biệt nguy hiểm	64.000
3	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực hạ lưu đập Quảng Huế, Đại Cường, Đại Lộc	Đại Cường	Đại Lộc	500	Sông Quảng Huế	Đặc biệt nguy hiểm	40.000
4	Kè Chống sạt lở thôn Giao Thủy	Giao Thủy, Đại Hòa	Đại Lộc	900	Sông Thu Bồn	Đặc biệt nguy hiểm	50.000
5	Kè chống sạt lở bờ sông Ấp Bắc	Ấp Bắc, Đại Minh	Đại Lộc	1.000	Tả sông Vu Gia	Nguy hiểm	16.000
6	Kè chống sạt lở bờ sông Thuận Hòa	Thuận Hòa, Đại Thắng	Đại Lộc	1.500	Hữu sông Thu Bồn	Nguy hiểm	20.000

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMDT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
7	Kè chống sạt lở bờ sông Mỹ Hào	Mỹ Hào, Đại Phong	Đại Lộc	500	Hữu sông Vu Gia	Nguy hiểm	20.000
8	Kè chống sạt lở bờ sông Hanh Tây-Tây Lễ	Hanh Tây-Tây Lễ, Đại Thanh	Đại Lộc	1.000	Tả sông Thu Bồn	Nguy hiểm	25.000
9	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Đông Phước	Đông Phước, Đại Hồng	Đại Lộc	500	Hữu sông Vu Gia	Nguy hiểm	20.000
10	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Tân Hà	Tân Hà, Đại Lãnh	Đại Lộc	500	Hữu sông Vu Gia	Nguy hiểm	15.000
11	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hà Đông-Tĩnh Đông-Tây	Hà Đông-Tĩnh Đông-Tây, Đại Lãnh	Đại Lộc	1.500	Tả sông Vu Gia	Nguy hiểm	10.000
12	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hanh Đông	Hanh Đông, Đại Thanh	Đại Lộc	500	Tả sông Thu Bồn	Nguy hiểm	10.000
13	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Quảng Yên	Quảng Yên, Đại An	Đại Lộc	500	Tả sông Quảng Huế	Nguy hiểm	10.000

Nguồn: Quyết định số 1962/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam về kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025

Bảng thống kê nhu cầu đầu tư xây dựng các khu tái định cư và hỗ trợ bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở tại huyện Đại Lộc giai đoạn 2021-2025

STT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
1	Khu tái định cư xã Đại Hồng	Xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc	2,0	50	11.000	10.000	1.000	2022	Nguy cơ rất cao sạt lở núi
2	Khu tái định cư Mỹ Tân	Xã Đại Phong, huyện Đại Lộc	1,0	35	7.700	7.000	700	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
3	Khu tái định cư xã Đại Quang	xã Đại Quang, huyện Đại Lộc	1,0	30	10.600	10.000	600	2022	Nguy cơ cao sạt lở bờ sông
4	Khu tái định cư Gò Dê	xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc	2,0	30	4.200	3.600	600	2024	Nguy cơ sạt lở bờ sông
5	Khu tái định cư Gò Cát trên	xã Đại Thắng, huyện Đại Lộc	2,0	40	5.600	4.800	800	2025	
6	Khu tái định cư xã Đại Thạnh (Hóc Cốc, Lò Rèn)	Xã Đại Thạnh, huyện Đại Lộc	1,0	38	9.260	8.500	760	2023	
7	Khu tái định cư thôn Đại Phú	Xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	0,5	20	5.400	5.000	400	2025	

Nguồn: Quyết định số 1962/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam về kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025

7.2.5. Chương trình quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường

Quan trắc môi trường nhằm bảo đảm cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về môi trường, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đề bảo đảm đánh giá hiện trạng và chất lượng môi trường được tốt, phục vụ hiệu quả cho việc ra quyết định quản lý môi trường của đô thị, tần suất quan trắc đối với các thành phần môi trường được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025, các giai đoạn tiếp theo sẽ tuân theo những văn bản, quy định có liên quan.

Đối tượng quan trắc: môi trường đất, môi trường nước, môi trường khí. Thiết lập mạng lưới quan trắc trên phạm vi toàn vùng.

- Quan trắc tại các điểm xả nước thải của khu công nghiệp thải ra nguồn tiếp nhận.
- Quan trắc chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu công nghiệp, đường giao thông; khu dân cư có nguy cơ bị ảnh hưởng.
- Quan trắc chất lượng nước thải ở các vị trí đầu nối và nhất là ở điểm xả.
- Quan trắc chất lượng nước mặt trong các sông hồ nơi tiếp nhận nguồn thải
- Quan trắc chất lượng môi trường đất ở các khu vực nhạy cảm như các khu vực trạm xử lý nước thải, khu vực sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1. KẾT LUẬN

Đồ án quy hoạch xây dựng Vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030 đã đánh giá toàn diện các điều kiện tự nhiên và hiện trạng, các nguồn lực phát triển, xác định các tiềm năng, động lực phát triển của Vùng, xác định các không gian phát triển để làm cơ sở xác định định hướng phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và cơ chế quản lý phát triển vùng.

Đồ án là cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung; Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, nông thôn, các khu chức năng, nhằm tạo nên sự phát triển đồng bộ và bền vững cho toàn Vùng.

8.2. KIẾN NGHỊ

Để tổ chức thực hiện có chất lượng và hiệu quả Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Đại Lộc nhằm kiến nghị tiếp tục thực hiện một số nội dung sau:

1. Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực để làm cơ sở đầu tư. Rà soát, điều chỉnh một số đồ án, dự án đã nghiên cứu được phê duyệt song không còn phù hợp với định hướng quy hoạch xây dựng vùng.
2. Xây dựng các cơ chế, khung chính sách phù hợp và mang tính đột phá.
3. Có cơ chế để huy động tối đa nguồn lực trong ngoài nước, quốc doanh và tư nhân trong đầu tư phát triển Vùng. Khuyến khích đầu tư, điều tiết các lợi ích đầu tư, nguồn vốn, lao động và thị trường.
4. Xây dựng mô hình quản lý Vùng thích hợp. Xây dựng cơ chế phối hợp cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành để điều tiết, xem xét lại vai trò, trách nhiệm của từng bên trong các dự án vùng.
5. Có giải pháp bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa, giá trị cảnh quan, môi trường sinh thái. Đẩy mạnh công tác quy hoạch chung xây dựng các xã (Nông thôn mới) trong đó chú trọng tới việc bảo tồn phát triển các giá trị văn hoá, làng nghề, phát triển sản xuất gắn với phát triển du lịch.
6. Có giải pháp thích ứng đối phó với biến đổi khí hậu trong thời gian đến. Phải có chính sách bảo vệ và hạn chế khai thác nguồn tài nguyên dự trữ quốc gia./.

PHẦN IX: PHỤ LỤC

Bảng: các khu tái định cư và hỗ trợ bố trí dân cư vùng thiên tai

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
Huyện Đại Lộc									
1	Khu tái định cư xã Đại Hồng	Xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc	2,0	50	11.000	10.000	1.000	2022	Lũ quét, sạt lở núi mất nhà ở nhiều hộ
2	Khu tái định cư Mỹ Tân	Xã Đại Phong, huyện Đại Lộc	1,0	35	7.700	7.000	700	2022	
3	Khu tái định cư xã Đại Quang	xã Đại Quang, huyện Đại Lộc	1,0	30	10.600	10.000	600	2022	
4	Khu tái định cư Gò Dê	xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc	2,0	30	4.200	3.600	600	2024	Nguy cơ rất cao sạt lở núi (người dân không ở nhà, dựng nhà tạm
5	Khu tái định cư Gò Cát trên	xã Đại Thắng, huyện Đại Lộc	2,0	40	5.600	4.800	800	2025	
6	Khu tái định cư xã Đại Thạnh (Hóc Cốc, Lò Rèn)	Xã Đại Thạnh, huyện Đại Lộc	1,0	38	9.260	8.500	760	2023	

Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
7	Khu tái định cư thôn Đại Phú	Xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	0,5	20	5.400	5.000	400	2025	nơi khác để ở)

Nguồn: Theo quyết định Số 1962/QĐ-UBND của UBND Tỉnh Quảng Nam về ban hành kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025.